

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.
HCM**



**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO
DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ
THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

TP.Hồ Chí Minh

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.
HCM



GIẢI PHÁP **ĐÁNH GIÁ**
CHẤT LƯỢNG GIÁO
DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ
THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI
TỈNH BÌNH PHƯỚC

LUẬN VĂN THẠC SĨ

Chuyên ngành: Quản trị kinh
doanh

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TP.Hồ Chí Minh

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ TP.
HCM**

Cán bộ hướng dẫn khoa học:

1. Họ và tên: PGS. TS Nguyễn Đình Luận
2. Học hàm, học vị: Tiến sĩ Kinh tế - Giảng viên chính.

Luận văn Thạc sĩ được bảo vệ tại Trường Đại học Công nghệ TP. HCM
ngày ... tháng ... năm 2017

Thành phần Hội đồng đánh giá Luận văn Thạc sĩ gồm:

(Ghi rõ họ, tên, học hàm, học vị của Hội đồng chấm bảo vệ Luận văn Thạc sĩ)

TT	Họ và tên	Chức danh Hội đồng
1	TS. Trương Quang Dũng	Chủ tịch
2	TS. Lê Tấn Phước	Phản biện 1
3	TS. Nguyễn Quyết Thắng	Phản biện 2
4	TS. Hoàng Trung Kiên	Ủy viên
5	TS. Nguyễn Hải Quang	Ủy viên, Thư ký

Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng đánh giá Luận sau khi Luận văn đã được
sửa chữa (nếu có).

Chủ tịch Hội đồng đánh giá LV

TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ TP.
HCM
PHÒNG QLKH – ĐTSĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày.....thángnăm 2017

NHIỆM VỤ LUẬN VĂN THẠC SĨ

Họ tên học viên: Trần A Nhi

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 06/03/1985

Nơi sinh: Bình

Phước Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

MSHV: 1541820210

I- **TÊN ĐỀ TÀI:** Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông trên địa bàn thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước.

II- NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG:

1. Nhiệm vụ:

Đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông trên địa bàn thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước.

Nội dung:

- Trình bày cơ sở lý thuyết
- Phân tích thực trạng tình hình giáo dục của các trường trung học phổ thông trên địa bàn thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Sử dụng kiến thức lý thuyết kết hợp tình hình thực tế đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông trên địa bàn thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

III- NGÀY GIAO NHIỆM VỤ: 24/01/2017

IV- NGÀY HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ: 31/7/2017

V- **NGƯỜI HƯỚNG DẪN:** PGS. TS Nguyễn Đình Luận.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

KHOA QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH

PGS. TS Nguyễn Đình Luận

.....



LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thành luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên thực hiện Luận văn



LỜI CẢM ƠN



Trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, em đã nhận được rất nhiều sự quan tâm dạy bảo của quý thầy cô trong trường đặc biệt là quý thầy cô trong Khoa Quản trị kinh doanh. Qua đây em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý thầy cô, cùng toàn thể các anh chị, bạn bè đã giúp đỡ em trong quá trình học tập.

Em xin đặc biệt gửi lời cảm ơn đến thầy PGS. TS Nguyễn Đình Luận, giảng viên hướng dẫn và giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo và tập thể giáo viên Trường THPT Đồng Xoài, Trường THPT Nguyễn Du, Trường THPT Hùng Vương, đã tạo điều kiện, giúp đỡ cho em hoàn thành tốt Luận văn này.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo và tập thể giảng viên Trường Đại học Công Nghệ TP. Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện, giúp đỡ cho em hoàn thành tốt khóa học này.

Trong luận văn của em có thể còn những thiếu sót, rất mong nhận được sự góp ý chân thành từ quý thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp để đề tài được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn.

Học viên thực hiện



TÓM TẮT

Hệ thống giáo dục quốc dân từ Luật Giáo dục 1998 đến Luật Giáo dục 2005 có những thay đổi, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu nhà trường phải có sự điều chỉnh về mục tiêu, chương trình giáo dục... cho phù hợp. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng giáo dục đang đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu cả ở tầm quản lý giáo dục vĩ mô cũng như quản lý vi mô ở từng đơn vị nhà trường nói riêng, như vấn đề quản lý và xây dựng đội ngũ GV; vấn đề xây dựng cơ sở vật chất; chương trình, nội dung giảng dạy Trên cơ sở lý luận của các vấn đề trên, luận văn lấy việc phân tích, đánh giá các yếu tố của hoạt động giáo dục của các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài – Bình Phước làm mục tiêu nghiên cứu. Từ đó tìm hiểu thực trạng giáo dục, phân tích những điểm mạnh, điểm yếu của từng trường và tìm ra nguyên nhân dẫn đến những thành công và tồn tại của giáo dục THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài- Bình Phước.

Muốn có chất lượng giáo dục tốt, trước hết các điều kiện cơ bản đảm bảo chất lượng phải đủ, tốt và phù hợp. Không thể có chất lượng tốt trên nền tảng của chương trình lạc hậu, chậm đổi mới cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên “vừa thiếu, vừa yếu”. Vì vậy, để nâng cao chất lượng giáo dục, trước hết cần nâng cao chất lượng các điều kiện bảo chất lượng. Luận văn xin đưa ra một số giải pháp sau:

- Xây dựng phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.
- Thực hiện đổi mới THPT: Nội dung, phương pháp, kiểm tra đánh giá.
- Tăng cường đầu tư cho giáo dục THPT
- Tăng cường xã hội hoá giáo dục: trong các tổ chức xã hội và trong mỗi gia đình.
- Đổi mới quản lý trung học phổ thông



ABSTRACT

The national education system from the 1998 Education Law to the 2005 has changed, especially in the field of vocational education, requiring schools to adjust their educational goals and programs to be suitable. In addition, improving the quality of education poses a number of issues needs to be investigated both in management as well as in each school, such as the management and training teachers, building facilities, doing curriculum, teaching content.... On the basis above problems, the thesis takes the analysis and evaluation of elements of educational activities of high schools in the area of Dong Xoai Town - Binh Phuoc province to research purposes. From that, we can learn about the realities of education, analyze the strengths and weaknesses of each school and find out the reasons for the success and survival of high school education in Dong Xoai town, Binh Phuoc province.

To have a good education quality, first of all basic quality assurance conditions must be sufficient, good and appropriate. There is no good quality on the backdrop of poor programs, slow renovation of facilities, and teachers, "both shortage and weak". Therefore, if we want to improve the quality of education, we must improve the quality of conditional qualities. Thesis recommends the following solutions:

- Developing teachers and managers.
- making new way of high school: content, methods, test.
- Increasing investment for education
- Increasing socialization of education: both social organizations and each family
- Improving of upper secondary management



MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
TÓM TẮT	iii
ABSTRACT	iv
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	viii
DANH MỤC CÁC BẢNG	ix
DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH ẢNH	x
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.	1
2. Mục tiêu của đề tài.	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.	3
4. Kết quả dự kiến đạt được.	3
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC	4
1.1 Hệ thống giáo dục quốc dân theo luật Giáo dục 2005	4
1.2 Vai trò của giáo dục.	4
1.3 Khái niệm về chất lượng chất lượng giáo dục.	5
1.3.1 Khái niệm và chất lượng giáo dục	5
1.3.2 Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục	9
1.4 Các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục	11
1.4.1 Mục tiêu giáo dục	13
1.4.2 Nội dung:	13
1.4.3 Phương pháp	15
1.4.4 Cơ sở vật chất sư phạm và thiết bị giáo dục	16
1.4.5 Đội ngũ giáo viên:	17
1.4.6 Học sinh:	18
1.4.7 Quản lý hoạt động giáo dục.	19



1.4.8 Kiểm tra đánh giá	19
1.5 Quản lý chất lượng giáo dục.	22
1.5.1 Khái niệm	22
1.5.2 Các phương thức quản lý chất lượng	22
1.6 Kiểm định chất lượng giáo dục	24
1.6.1 Khái niệm	24
1.6.2 Vai trò của kiểm định trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.	24
1.7 Các "thành phần" chất lượng giáo dục dưới quan niệm của UNESCO:	26
Tóm tắt chương 1	29
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI – BÌNH PHƯỚC	30
2.1 Thực trạng về chất lượng giáo dục THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước	30
2.1.1 Thực trạng về phương pháp giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài	30
2.1.2 Thực trạng về cơ sở vật chất sư phạm và thiết bị giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài	30
2.1.3 Thực trạng về đội ngũ giáo viên THPT ở thị xã Đồng Xoài	32
2.1.4 Thực trạng về học sinh THPT ở thị xã Đồng Xoài	45
2.1.5 Thực trạng về quản lý hoạt động giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài	50
2.2 Đánh giá – Nhận xét	67
2.2.1 Mặt mạnh	67
2.2.2 Mặt tồn tại	68
2.2.3 Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại	69
Tóm tắt chương 2	71
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI – BÌNH PHƯỚC	73
3.1 Mục tiêu phát triển	73
3.2 Định hướng phát triển giáo dục hệ THPT trên địa bàn Thị xã Đồng Xoài – Bình Phước giai 2015 – 2020, tầm nhìn 2025	74
3.2.1 Chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam đến 2020	74



3.2.2 Định hướng phát triển GD&ĐT của tỉnh Bình Phước	76
3.3 Giải pháp chủ yếu:	78
3.3.1 Thực hiện đổi mới giáo dục THPT	78
3.3.2 Tăng cường đầu tư cho giáo dục THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài .	
.....	83
3.3.3 Xây dựng, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý	84
3.3.4 Tăng cường xã hội hoá giáo dục:	90
3.3.5 Đổi mới quản lý giáo dục THPT:	92
3.4 Mối quan hệ giữa các giải pháp	94
3.5 Kiến nghị:	94
3.5.1 Đối với Bộ Giáo dục đào tạo:	94
3.5.2 Đối với Tỉnh:	95
3.5.3 Đối với Thị xã:	95
Tóm tắt chương 3	96
KẾT LUẬN	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO	99
PHỤ LỤC.....	



DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BGH	: Ban giám hiệu
BCH	: Ban chấp hành
BGD.ĐT	: Bộ Giáo dục đào tạo
CNH, HĐH	: Công nghiệp hoá, hiện đại
hoá CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
CBQL	: Cán bộ quản lý
CSVC	: Cơ sở vật chất
CLGD	: Chất lượng giáo dục
DH	: Dạy học
GV	: Giáo viên
GVCN	: Giáo viên chủ nhiệm
GVBM	: Giáo viên bộ môn
GD	: Giáo dục
GDĐT	: Giáo dục đào tạo
KTXH	: Kinh tế - xã hội
NXB	: Nhà xuất bản
PPGD	: Phương pháp giảng dạy
QL	: Quản lý
QĐ	: Quyết định
TP	: Thành phố
TBDH	: Thiết bị dạy học
THPT	: Trung học phổ thông
THCS	: Trung học cơ sở
THCN	: Trung học chuyên nghiệp
TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNESCO	: United Nations Educational Scientific and Cultural Organization
	(Tổ chức về Văn hóa – Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc)
WTO	: World Trade Organization (Tổ chức thương mại thế giới)



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2. 1: Tổng hợp cán bộ, giáo viên – nhân viên và học sinh 3 trường	32
Bảng 2. 2: Tổng hợp về tuổi đời của ĐNGV tính đến năm học 2015-2016	33
Bảng 2. 3: Tổng hợp về cơ cấu giới tính của ĐNGV của 3 trường THPT	35
Bảng 2. 4: Cơ cấu đội ngũ giáo viên theo bộ môn ở 3 trường	36
Bảng 2. 5: Tổng hợp trình độ đào tạo đội ngũ giáo viên 3 trường trong năm học: 2015-2016	37
Bảng 2. 6: Thống kê trình độ đội ngũ giáo viên 3 trường trong 2 năm học: 2014-2015 và 2015-2016	37
Bảng 2. 7: Thực trạng về trình độ Ngoại ngữ, Tin học của ĐNGV tính đến tháng 12/2015	39
Bảng 2. 8: Kết quả khảo sát năng lực giáo viên THPT của 3 trường ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (Đối tượng khảo sát là giáo viên)	40
Bảng 2. 9: Kết quả khảo sát năng lực GV của 3 trường THPT ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (Đối tượng khảo sát là cán bộ quản lý)	42
Bảng 2. 10: Kết quả khảo sát nghiệp vụ sư phạm của giáo viên	43
Bảng 2. 11: Thống kê kết quả thi giáo viên dạy giỏi cơ sở và giáo viên dạy giỏi trong 3 năm từ năm học 2011-2012 đến năm học 2013-2014	45
Bảng 2. 12: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2010-2011	47
Bảng 2. 13: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2011-2012	47
Bảng 2. 14: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2012-2013	48
Bảng 2. 15: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2013-2014	48
Bảng 2. 16: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2014-2015	49
Bảng 2. 17: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2015-2016	49
Bảng 2. 18: Thực trạng công tác quy hoạch, tuyển dụng giáo viên các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.	52
Bảng 2. 19: Thực trạng công tác sử dụng giáo viên ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	54
Bảng 2. 20: Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	57
Bảng 2. 21: Thực trạng về cơ chế, chính sách đối với giáo viên ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	63



DANH MỤC BIỂU ĐỒ, HÌNH ẢNH

Hình 1. 2: Mối quan hệ giữa 6 nhân tố cốt lõi của quá trình giáo dục	13
Hình 1. 1: Quan hệ giữa giáo viên, HS và thiết bị dạy học(TB)	12
Hình 1. 3: Mức độ hiệu quả của các loại phương tiện dạy học	16
Hình 1. 4: Chức năng phản hồi của kiểm tra đánh giá	20
Hình 1. 5: Sơ đồ kiểm soát chất lượng giáo dục	23
Hình 3. 1: Quan hệ giữa các giải pháp và tác động lên chất lượng giáo dục	94
Biểu đồ 2. 1: Tổng hợp về tuổi đời của ĐNGV tính đến	33
Biểu đồ 2. 2: Sự phân về cơ cấu giới tính của ĐNGV của 3 trường THPT	35
Biểu đồ 2. 3: Tổng hợp về trình độ đào tạo của ĐNGV tính đến tháng 12/2015	38



LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Bước vào thế kỷ XXI, UNESCO đã đưa ra 4 trụ cột của học tập (giáo dục) : "Học để biết; Học để làm; Học để cùng chung sống; và Học để tồn tại". Đồng thời, bước vào thế kỷ XXI cũng là bước vào thời kỳ phát triển của nền kinh tế tri thức – một nền kinh tế mà "hàm lượng tri thức chiếm phần lớn trong sản phẩm kinh tế". Như vậy, ngày nay các dân tộc trên thế giới đều nhận thấy rằng, để phát triển (kinh tế – xã hội) thì không thể không đầu tư để phát triển giáo dục. Sự phồn vinh của mỗi quốc gia phụ thuộc vào trình độ học vấn của mỗi cộng đồng. Chính vì thế giáo dục trở thành chính sách chiến lược của mỗi quốc gia.

Đối với đất nước ta, tại Điều 35 của Hiến pháp đã quy định: "Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu". Để giáo dục giữ được vai trò đó, Nghị quyết Hội nghị lần thứ II khoá VIII của BCH Trung ương Đảng đã chỉ rõ "Giáo dục - đào tạo hiện nay phải có một bước chuyển nhanh về chất lượng và hiệu quả đào tạo, về số lượng và quy mô, nhất là chất lượng dạy học trong các trường nhằm nhanh chóng đưa giáo dục - đào tạo đáp ứng yêu cầu mới của đất nước" và đã khẳng định "muốn tiến hành CNH, HĐH thắng lợi, phải phát triển giáo dục - đào tạo, phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản của phát triển nhanh và bền vững". Nguồn lực đó là người lao động có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, được đào tạo và bồi dưỡng và phát huy bởi một nền giáo dục tiên tiến... Giáo dục phải làm tốt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

Đối chiếu với thực trạng giáo dục của nước nhà và những yêu cầu mà đất nước và dân tộc kỳ vọng ở hệ thống giáo dục, tôi thấy điều cốt lõi rất cần phải nhấn mạnh lúc này là dạy và học làm người, chứ không thể lấy thi cử và bằng cấp làm cứu cánh, che lấp cả sứ mạng và mục tiêu phát triển nhân cách của nhà trường. Dù mỗi cấp học có mục tiêu cụ thể khác nhau nhưng mục tiêu số một phải là phát triển nhân cách, cốt lõi của nguồn nhân lực có chất lượng. Bởi vì những phẩm chất như lòng nhân ái, tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, ý thức công dân, lương tâm nghề nghiệp, thái độ hợp tác trong lao động ... chính là những yếu tố hết sức cần



thiết ở một con người, bất kể là làm nghề gì, ở vị thế nào trong xã hội. Dĩ nhiên, xây dựng và hoàn thiện nhân cách con người Việt Nam là nhiệm vụ của toàn xã hội, nhưng nhà trường phải đóng vai trò tiên phong và nền tảng. Đây là sứ mạng không thể thoái thác của nhà trường.

Bình Phước là một địa phương có nhiều địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong những năm đầu tái lập tỉnh, đội ngũ cán bộ giáo viên thiếu trầm trọng, cơ sở vật chất thiếu thốn, còn diễn ra tình trạng trường lớp tạm bợ, học ba ca, và chất lượng giáo dục ở điểm xuất phát thấp. Trong khi đó, áp lực tăng dân số cơ học là rất lớn, do dân ở các địa phương khác di cư đến lập nghiệp, phần lớn là các hộ nghèo, thiếu đất canh tác nên không có điều kiện cho con em đi học. Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, ngành giáo dục đào tạo tỉnh Bình Phước đã có định hướng và tầm nhìn chiến lược về xây dựng và phát triển, đồng thời tích cực triển khai các nội dung, giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng giáo dục.

Xuất phát từ tình hình trên, tôi chọn đề tài “Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông trên địa bàn TX. Đồng Xoài tỉnh Bình Phước” làm luận văn tốt nghiệp với mong muốn đóng góp một phần nhỏ vào sự nghiệp đổi mới giáo dục chung của đất nước.

2. Mục tiêu của đề tài.

2.1 Mục tiêu chung

Nghiên cứu đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước nhằm phát triển giáo dục phù hợp với sự phát triển chung, là trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục khu vực Đông Nam Bộ.

2.2 Mục tiêu riêng

- Trình bày tổng quan lý luận về chất lượng và chất lượng giáo dục.
- Đánh giá thực trạng về chất lượng giáo dục tại các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước.
- Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục tại các trường THPT



ở thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Đối tượng nghiên cứu: Hệ giáo dục trung học phổ thông.
- Vấn đề nghiên cứu: Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông.
- Phạm vi nghiên cứu: Các trường THPT trên địa bàn TX. Đồng Xoài Tỉnh Bình Phước.
- Thời gian: năm 2015 - 2016.

4. Kết quả dự kiến đạt được.

Kết quả nghiên cứu đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng chất lượng giáo dục của các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài – Bình Phước. Việc thực hiện những giải pháp này sẽ đem lại cho nhà trường, người học có lợi ích sau:

Về phía nhà trường nâng cao được chất lượng giáo dục.

Về phía người học được phục vụ tốt hơn trong quá trình học tập, định hướng nghề nghiệp tốt, khả năng hội nhập tốt, cơ hội vào các trường đại học danh tiến.

Những lợi ích trên sẽ góp phần tạo thương hiệu tốt và nâng cao năng lực cạnh tranh cho nhà trường.

5. Kết cấu của luận văn.

Ngoài lời mở đầu và kết luận, Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan lý luận về chất lượng và chất lượng giáo dục.

Chương 2: Thực trạng chất lượng giáo dục của các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài – Bình Phước.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài – Bình Phước.

Kết luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục.



CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN LÝ LUẬN VỀ CHẤT LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1.1 Hệ thống giáo dục quốc dân theo luật Giáo dục 2005

Luật Giáo dục năm 2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006. Theo Luật này thì các cấp học và trình độ đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

- Giáo dục mầm non có nhà trẻ và mẫu giáo;
- Giáo dục phổ thông có tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông;

Giáo dục nghề nghiệp có trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề;

- Giáo dục đại học và sau đại học (gọi chung là giáo dục đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ [11, Điều 4].

1.2 Vai trò của giáo dục.

Với vị trí quốc sách hàng đầu, GD&ĐT có vai trò là nền tảng, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Vai trò của GD&ĐT được thể hiện rõ trong quan điểm của Đảng ở các kì đại hội. Nghị quyết TW 2 khoá VIII đã khẳng định: “Phát triển GD&ĐT là nền tảng, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay”. Thêm vào đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng nhấn mạnh: “GD&ĐT là một trong những động lực thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”. Cương lĩnh xây dựng và phát triển đất nước trong thời kì quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) một lần nữa khẳng định lại quan điểm xuyên suốt của Đảng ta: “GD&ĐT có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 được thông qua tại Đại hội XI, vai trò của GD&ĐT lại được làm rõ: “GD&ĐT cần tập trung vào việc phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao”.

Theo quan điểm của Mác, con người không chỉ là lực lượng làm chủ tự nhiên một cách thực sự và có ý nghĩa, không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất mà còn là yếu tố hàng đầu, yếu tố đóng vai trò quyết định trong lực lượng sản

xuất của xã hội. Khi nguồn lực con người được coi là yếu tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia thì phát triển giáo dục và đào tạo là phương tiện chủ yếu để quyết định chất lượng con người, là nền tảng của chiến lược con người. Con người vừa là trung tâm của mọi sự phát triển, vừa là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Với tư cách là động lực cho sự phát triển, GD và ĐT chuẩn bị cho con người sự phát triển bền vững trên tất cả các lĩnh vực, cho lợi ích hiện tại và tương lai của đất nước.

Bên cạnh đó, từ thực tiễn hiện nay, trên cơ sở kinh tế thị trường, các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới đang trong quá trình thực hiện bước chuyển tiếp trình độ phát triển từ kinh tế công nghiệp sang hậu công nghiệp và kinh tế tri thức. Những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đã biến tri thức thành yếu tố quan trọng bên trong quá trình sản xuất và quyết định sự phát triển của nền kinh tế. Trong bối cảnh đó, giáo dục đã trở thành nhân tố quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.3 Khái niệm về chất lượng chất lượng giáo dục.

1.3.1 Khái niệm và chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục là một khái niệm động. Những thay đổi lớn đang diễn ra trên thế giới: Sự toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế, sự gia tăng nhanh chóng của quy mô giáo dục, sự phân cấp trong hệ thống quản lý giáo dục, sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ... đã tác động thường xuyên đến quan niệm về chất lượng. Từ chỗ được đo bằng tri thức đến chỗ đo bằng cả tri thức, thái độ và kỹ năng; thái độ ở đây có thể hiểu là năng lực đối phó với tình huống, năng lực cảm thụ văn hoá và ứng xử trong cuộc sống. Từ chỗ đánh giá cao sự tích lũy tri thức của người học, do sự bùng nổ thông tin và tốc độ phát triển theo số mũ của tri thức nhân loại mà người ta bắt đầu coi trọng khả năng thu thập, phân tích và tổng hợp thông tin để chuyển hoá thành tri thức.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt" và "Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng

nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã định hướng: "Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược". Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 nhằm quán triệt và cụ thể hoá các chủ trương, định hướng đổi mới giáo dục và đào tạo, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 của đất nước.

Trong Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 – 2020, đã nêu ra quan điểm chỉ đạo đối với chất lượng giáo dục:

Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương; ưu tiên ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục phổ cập và các đối tượng đặc thù.

Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục có điều kiện bứt phá nhanh, đi trước một bước, đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách.

Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đảm bảo an ninh

quốc phòng; mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

Chất lượng tốt góp phần vào việc xây dựng nên thương hiệu, hình ảnh, danh tiếng của một đơn vị. Để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cần phải có một lực lượng lao động có chất lượng cao. Muốn vậy thì phải nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của các trường. Do đó, việc nâng cao chất lượng giáo dục luôn là nhiệm vụ quan trọng nhất của bất kỳ trường nào.

Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng giáo dục là một khái niệm khó định nghĩa, khó xác định, khó đo lường, khó nắm bắt và cách hiểu của mỗi người, mỗi cấp, mỗi góc độ cũng khác nhau.

- **Chất lượng là sự phù hợp với các tiêu chuẩn**

Tiếp cận theo cách này, chất lượng của sản phẩm hay dịch vụ được đo bằng sự phù hợp của nó với các thông số hay tiêu chuẩn được quy định trước đó.

- **Chất lượng là sự phù hợp với mục tiêu, mục đích**

Chất lượng được đánh giá bởi mức độ mà sản phẩm hay dịch vụ đáp ứng được mục đích đã tuyên bố. Với cách hiểu này, chất lượng phát triển theo thời gian, tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, tùy thuộc vào đặc thù của từng trường và có thể sử dụng để phân tích chất lượng giáo dục và đào tạo ở các cấp độ khác nhau.

Tiếp cận theo cách này, chất lượng sẽ được xem là mức độ đáp ứng của HS tốt nghiệp đối với thị trường lao động.

- **Chất lượng là hiệu quả của việc đạt mục đích của nhà trường**

Một trường có chất lượng cao là trường tuyên bố rõ mục đích của mình và đạt được mục đích đó một cách hiệu quả và hiệu suất cao nhất, đây chính là chất lượng tương đối - bên trong. Thông qua kiểm tra, thanh tra chất lượng, các tổ chức hữu quan sẽ xem xét, đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng của trường đó có giúp



nhà trường hoàn thành sứ mạng một cách hiệu quả và hiệu suất cao hay không.

- **Chất lượng giáo dục dưới góc độ quản lý**

Trong ngành Giáo dục, dưới góc độ quản lý và cũng là cách xưa nay khi đánh giá chất lượng giáo dục của một trường, trước tiên là nhìn vào tỉ lệ đậu/rớt, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp, tỉ lệ học sinh bỏ học, tỉ lệ học sinh khá, giỏi.

- **Chất lượng giáo dục và đào tạo dưới góc độ người sử dụng**

Dưới góc độ người sử dụng, mà phần lớn là các doanh nghiệp, chất lượng đào tạo sẽ được đánh giá qua kiến thức, kỹ năng, tay nghề, khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao, khả năng thích ứng với môi trường, đạo đức, tác phong làm việc của người được sử dụng.

- **Chất lượng giáo dục dưới góc độ giảng dạy**

Dưới góc độ giảng dạy chất lượng giáo dục được xem xét trên cơ sở truyền đạt, chuyên giao kiến thức tốt, môi trường giảng dạy, học tập tốt và quan hệ tốt giữa giảng dạy và nghiên cứu.

- **Chất lượng giáo dục dưới góc độ người học**

Đối với người học, ngoài kiến thức, kỹ năng, chất lượng giáo dục còn được xem xét, cân nhắc về giá trị của bằng cấp, khả năng vào các trường đại học, cao đẳng hay việc làm sau khi tốt nghiệp, sự phát triển cá nhân và việc chuẩn bị cho một vị trí xã hội trong tương lai. Về nguyên tắc, có thể đo giá trị trung bình của tri thức qua giáo dục bằng thu nhập ròng mà nó đem lại cho người học tạo ra trong suốt cuộc đời của họ sau khi trừ đi chi phí cần thiết. Tuy nhiên để tính được một cách tương đối chính xác cũng là rất khó khăn vì phải:

- Tiên đoán được chính xác thu nhập ròng này chỉ từ yếu tố giáo dục tạo ra
- Biết được suất lợi nhuận trung bình của nền kinh tế theo nghĩa chi phí cơ hội để đưa thu nhập trên về giá trị hiện tại. Cách tính này là dựa vào giả thiết hơn là nắm bắt được giá trị thật trên thị trường.

Từ những cách tiếp cận trên, có thể rút ra rằng:

Chất lượng giáo dục là sự phù hợp với mục tiêu đề ra qua sự đánh giá của người học, người dạy, người quản lý và người sử dụng sản phẩm giáo dục và đào tạo.



Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

- Chất lượng đầu vào
- Chính sách và trình độ quản lý
- Chương trình giáo dục
- Phương pháp giảng dạy
- Chất lượng đội ngũ giảng dạy và quản lý
- Nguồn tài lực, cơ sở vật chất, sách và trang thiết bị dạy học

Đây cũng chính là các điều kiện để đảm bảo chất lượng giáo dục. Vì vậy muốn nâng cao chất lượng giáo dục thì phải tác động để nâng cao chất lượng, hiệu quả của các yếu tố trên.

1.3.2 Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục

Trong giáo dục đào tạo, hiện nay có thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Bộ Giáo Dục ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục. Theo quy định này thì tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục bậc trung học có ghi:

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

1. Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi là Điều lệ trường trung học) và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Lớp học, số học sinh, điểm trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học (nếu trường có cấp tiểu học) và Điều lệ trường trung học.
3. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội khác và các hội đồng hoạt động theo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định của pháp luật.
4. Cơ cấu tổ chức và việc thực hiện nhiệm vụ của các tổ chuyên môn, tổ Văn phòng (tổ Giáo vụ và Quản lý học sinh, tổ Quản trị Đời sống, các bộ phận khác đối với trường chuyên biệt) theo quy định tại Điều lệ trường trung học.
5. Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường.



6. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của địa phương và sự lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan quản lý giáo dục các cấp; đảm bảo Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.
7. Quản lý hành chính, thực hiện các phong trào thi đua.
8. Quản lý các hoạt động giáo dục, quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh.
9. Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường.
10. Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; phòng chống bạo lực học đường, phòng chống dịch bệnh, phòng tránh các hiểm họa thiên tai, các tệ nạn xã hội trong trường.

Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

1. Năng lực của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trong quá trình triển khai các hoạt động giáo dục.
2. Số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên theo quy định của Điều lệ trường tiểu học (nếu trường có cấp tiểu học), Điều lệ trường trung học.
3. Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và việc đảm bảo các quyền của giáo viên.
4. Số lượng, chất lượng và việc đảm bảo các chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhân viên của nhà trường.
5. Học sinh của nhà trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của Điều lệ trường tiểu học (nếu trường có cấp tiểu học), Điều lệ trường trung học và của pháp luật.

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

1. Khuôn viên, cổng trường, biển trường, tường hoặc hàng rào bảo vệ, sân chơi, bãi tập theo quy định của Điều lệ trường trung học.
2. Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh.
3. Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học theo quy định của Điều lệ trường trung học.
4. Công trình vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục.
5. Thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.
6. Thiết bị dạy học, đồ dùng dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học.



Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

1. Tổ chức và hiệu quả hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.
2. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động nguồn lực xây dựng nhà trường và môi trường giáo dục.
3. Nhà trường phối hợp với các tổ chức đoàn thể của địa phương, huy động sự tham gia của cộng đồng để giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc cho học sinh và thực hiện mục tiêu, kế hoạch giáo dục.

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

1. Thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định về chuyên môn của cơ quan quản lý giáo dục địa phương.
2. Đổi mới phương pháp dạy học nhằm khuyến khích sự chuyên cần, tích cực, chủ động, sáng tạo và ý thức vươn lên, rèn luyện khả năng tự học của học sinh.
3. Thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục của địa phương.
4. Thực hiện hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi, giúp đỡ học sinh yếu, kém theo kế hoạch của nhà trường và theo quy định của các cấp quản lý giáo dục.
5. Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
6. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, khuyến khích sự tham gia chủ động, tự giác của học sinh.
7. Giáo dục, rèn luyện kỹ năng sống thông qua các hoạt động học tập, hoạt động tập thể và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh.
8. Học sinh tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường lớp học, nhà trường.
9. Kết quả xếp loại học lực của học sinh hằng năm đáp ứng mục tiêu giáo dục.
10. Kết quả xếp loại hạnh kiểm của học sinh hằng năm đáp ứng mục tiêu giáo dục.
11. Kết quả hoạt động giáo dục nghề phổ thông và hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh hằng năm.
12. Hiệu quả hoạt động giáo dục hằng năm của nhà trường.

1.4 Các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục

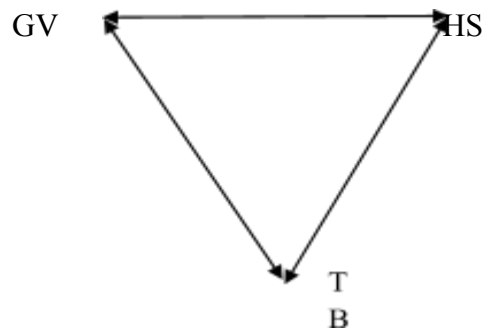
Bất kỳ một quá trình giáo dục nào cũng bao gồm 8 thành tố cơ bản :



- Người dạy– Nhà giáo dục (Giáo viên)
- Người học – Người được giáo dục (Học sinh)
- Mục đích và mục tiêu giáo dục
- Chương trình và nội dung giáo dục
- Phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục
- Cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và điều kiện giáo dục
- Tổ chức và quản lý giáo dục
- Hiệu quả giáo dục – Kiểm tra đánh giá

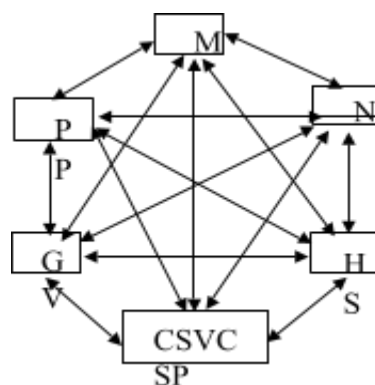
Các thành tố trên tác động qua lại với nhau, trong đó người dạy và người học chiếm vai trò quan trọng: người dạy quyết định chất lượng giáo dục, người học là trung tâm của quá trình giáo dục.

Ba nhân tố người dạy (giáo viên), người học (học sinh), cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật và điều kiện giáo dục (thiết bị dạy học) là các lực lượng vật chất hiện thực hoá được, mục tiêu giáo dục, tái tạo, sáng tạo nội dung giáo dục và phương pháp giáo dục (hình 1.1).



Hình 1. 1: Quan hệ giữa giáo viên, HS và thiết bị dạy học(TB)

Có thể sơ đồ hóa một cách tổng quát mối liên hệ tương tác 6 yếu tố: Người dạy (giáo viên), người học (học sinh), cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, điều kiện giáo dục (thiết bị dạy học), mục đích và mục tiêu giáo dục (M), chương trình và nội dung giáo dục (N), phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục (PP) bằng cách gắn kết với nhau tạo thành hình 1. 2



Hình 1. 2: Mối quan hệ giữa 6 nhân tố cốt lõi của quá trình giáo dục

1.4.1 Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu giáo dục là thành tố xuất phát của bất kỳ hệ giáo dục nào.

Điều 23. Mục tiêu của giáo dục phổ thông: "Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam XHCN, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

"Giáo dục THPT nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục THCS, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, THCN, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động".

Mục tiêu của quá trình dạy học là làm cho học sinh nắm vững kiến thức và hình thành kỹ năng hoạt động từ đó phát triển trí tuệ và nhân cách, nghĩa là làm cho học sinh trở thành những người lao động thông minh, người công dân có ý thức, tiếp thu nền văn hoá của nhân loại để chuyển hoá thành tri thức và nhân cách bản thân, để trở thành người lao động thông minh và sáng tạo.

1.4.2 Nội dung:

a. Nội dung giáo dục:

Luật Giáo dục đã quy định nội dung giáo dục : "Nội dung giáo dục phải bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại và có hệ thống ; coi trọng giáo dục tư tưởng và ý thức công dân; bảo tồn và phát huy truyền thống tốt đẹp, bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phù hợp với sự phát triển về tâm

sinh lý lứa tuổi của người học".

"Nội dung giáo dục phổ thông phải bảo đảm tính phổ thông, cơ bản, toàn diện, hướng nghiệp và hệ thống ; gắn với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh, đáp ứng mục tiêu giáo dục ở mỗi bậc học, cấp học".

"Giáo dục THPT phải củng cố, phát triển những nội dung đã học ở THCS, hoàn thành nội dung giáo dục phổ thông. Ngoài nội dung chủ yếu nhằm bảo đảm chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản, toàn diện và hướng nghiệp cho học sinh còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, đáp ứng nguyện vọng của học sinh".

Nội dung giáo dục là thành tố quan trọng của quá trình giáo dục, nó quy định toàn bộ các hoạt động trong thực tiễn. Nội dung giáo dục trong nhà trường rất toàn diện, nó được xây dựng xuất phát từ mục đích giáo dục và từ các yêu cầu khách quan của đất nước và thời đại.

Nội dung giáo dục trong nhà trường phổ thông XHCN bao gồm các vấn đề cơ bản sau:

- Giáo dục thế giới quan và chính trị tư tưởng; hình thành cơ sở thế giới quan Mác – Lê Nin, giáo dục lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, giáo dục đường lối chính sách của Đảng, giáo dục lập trường giai cấp công nhân, giáo dục tính tích cực xã hội của người công dân, giáo dục chủ nghĩa vô thần.
- Giáo dục đạo đức và pháp luật: Giáo dục chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, giáo dục chủ nghĩa tập thể, chủ nghĩa nhân đạo, giáo dục truyền thống cách mạng, giáo dục ý thức pháp luật, giáo dục tinh thần trách nhiệm của công dân, giáo dục nếp sống văn minh.
- Giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp, dạy nghề là giáo dục cho học sinh quan điểm và thái độ XHCN đối với lao động; cung cấp cho học sinh vốn học vấn phổ thông XHCN; tổ chức việc định hướng và hướng dẫn học sinh lựa chọn đúng ngành nghề; trau dồi những kỹ năng và kỹ xảo lao động có kỹ thuật theo ngành nghề; tổ chức cho học sinh tham gia lao động, sản xuất xã hội.
- Giáo dục thể chất, vệ sinh và quốc phòng.
- Giáo dục thẩm mỹ.



- Giáo dục các vấn đề toàn cầu của thời đại, những vấn đề đụng chạm đến lợi ích sống còn, đến tương lai của loài người: củng cố hoà bình, bảo vệ môi trường, kế hoạch hoá phát triển dân số, vấn đề năng lượng và lương thực.

b. Nội dung dạy học:

Nội dung dạy học ở trường phổ thông là hệ thống kiến thức khoa học về tự nhiên, kỹ thuật, về xã hội và nhân văn, về tư duy và nghệ thuật cùng với hệ thống kỹ năng, kỹ xảo hoạt động vật chất và tinh thần cần trang bị cho học sinh trong quá trình học tập.

1.4.3 Phương pháp:

a. Phương pháp giáo dục:

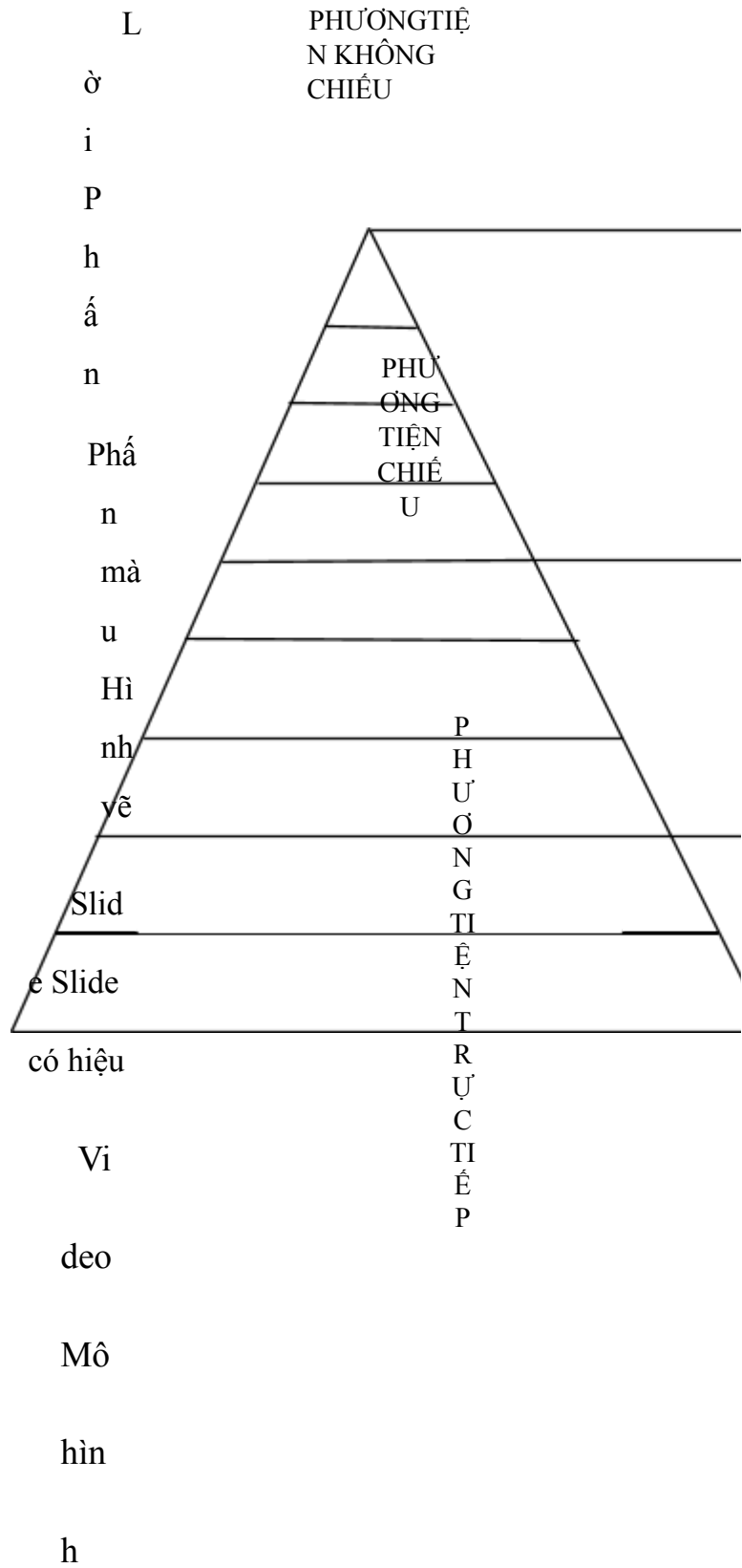
Phương pháp giáo dục là cách thức tác động của nhà giáo dục lên đối tượng giáo dục để hình thành cho họ những phẩm chất cần thiết. Phương pháp giáo dục bao gồm các cách thức tác động đến lĩnh vực nhận thức, tình cảm, động cơ và hành động của học sinh, hướng vào việc xây dựng ý thức và tổ chức đời sống, tổ chức hoạt động lao động xã hội của học sinh, kết hợp với thuyết phục với rèn luyện, học với hành, nhà trường với đời sống, phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm kết hợp tác động đến từng cá nhân với việc xây dựng và giáo dục tập thể, đặc biệt phát huy mạnh mẽ vai trò chủ thể của học sinh trong quá trình giáo dục. Các phương pháp đó được thực hiện trong các hình thức tổ chức giáo dục đa dạng: ở trên lớp, ở trong trường, ở ngoài trường... như vậy phương pháp giáo dục rất đa dạng và phong phú, nhà giáo dục cần phải vận dụng linh hoạt chúng cho phù hợp với mục đích, với đối tượng giáo dục và với từng tình huống cụ thể. Chính vì thế mà người ta nói rằng phương pháp giáo dục là nghệ thuật giáo dục.

b. Phương pháp dạy học:

Phương pháp dạy học là tổng hợp các cách thức hoạt động phối hợp của giáo viên và học sinh, trong đó phương pháp dạy chỉ đạo phương pháp học, nhằm giúp học sinh chiếm lĩnh hệ thống kiến thức khoa học và hình thành hệ thống kỹ năng, kỹ xảo thực hành, sáng tạo.



Mức tăng hiệu quả của
phương tiện



Mô hình tháo lắp,
mô hình



Hình 1. 3: Mức độ hiệu quả của các loại phương tiện dạy học

1.4.4 Cơ sở vật chất sư phạm và thiết bị giáo dục

Cơ sở vật chất sư phạm là các phương tiện vật chất cần thiết được giáo viên và học sinh sử dụng vào hoạt động dạy – học và giáo dục nhằm đạt được mục tiêu giáo dục đã đề ra. Ngoài khái niệm chung còn có nhiều khái niệm riêng về cơ sở vật chất sư phạm như trường sở, thư viện trường học, sách giáo khoa, sách hướng dẫn giảng dạy, sách tham khảo, thiết bị dạy học, dụng cụ thí nghiệm... hệ thống vật chất sư phạm bao gồm các bộ phận như trường sở, sách và thư viện, thiết bị dạy học. Trong đó thiết bị dạy học là bộ phận đa dạng và phức tạp hơn cả. Cơ sở vật chất sư phạm là một bộ phận cấu thành không thể thiếu của mọi quá trình sư phạm, có thể nêu một số vai trò và tác dụng của CSVC- TBDH :

- Là phương tiện để làm sáng tỏ lý thuyết, kiểm nghiệm lại lý thuyết, HS tự



chiếm lĩnh tri thức, khám phá ra những tri thức mới;

- Thực hiện nguyên tắc “trực quan”, nguyên lý giáo dục “Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn”;
- Thực hiện đổi mới giáo dục ;
- Đảm bảo chất lượng dạy học;
- Đa dạng hoá các hình thức dạy học;
- Đổi mới phương pháp dạy học;
- Thực hiện phương pháp “học tập đa giác quan”...
- Tăng khả năng truyền tải thông tin, nâng cao hiệu quả sư phạm :
 - + Giảm nhẹ khó khăn trong truyền tải thông tin;
 - + Mở rộng các khả năng sư phạm;
 - + Tiết kiệm thời gian;
 - + Lao động sư phạm văn minh, hợp lý hơn;
 - + Tạo ra sự trình bày sinh động ;
 - + Giúp tập trung sự chú ý của người học...

1.4.5 Đội ngũ giáo viên:

"Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng" (NQ Hội nghị TW 3 (khoá VIII)).

Đảng Cộng sản Việt Nam coi đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp giáo dục, là những chiến sỹ cách mạng trên mặt trận tư tưởng văn hoá, có trách nhiệm truyền bá cho thế hệ trẻ lý tưởng và đạo đức cách mạng của giai cấp công nhân, tinh hoa văn hoá của dân tộc và nhân loại, khơi dậy và bồi dưỡng cho học sinh những phẩm chất cao quý và năng lực sáng tạo của con người mới XHCN. Hiện nay đang tiến hành cải cách giáo dục, trong đó giáo dục phổ thông đang được quan tâm đặc biệt. Nó được coi là (nền tảng văn hoá của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc). Nó có tác dụng to lớn ở chỗ đặt nền móng vững chắc cho sự nghiệp phát triển toàn diện con người Việt Nam XHCN; Đồng thời chuẩn bị lực lượng lao động dự trữ và nguồn tuyển chọn để đào tạo công nhân và cán bộ cần thiết cho sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển văn

hoá và tăng cường quốc phòng cho đất nước. ở đây cần nhấn mạnh bậc trung học – bậc có nhiệm vụ nâng cao và hoàn chỉnh trình độ văn hoá phổ thông. Chính vì vậy người giáo viên nói chung, người giáo viên THPT nói riêng được xã hội trao cho trọng trách xây dựng cơ sở ban đầu, nhưng rất quan trọng của nhân cách con người mới XHCN có ý thức năng lực làm chủ thiên nhiên – xã hội và làm chủ bản thân. Với trọng trách ấy trong quá trình giáo dục thế hệ trẻ, giáo viên là một nhân vật trung tâm, đóng vai trò chủ đạo: Tổ chức, điều khiển và lãnh đạo hình thành nhân cách con người mới ở học sinh, phù hợp với mục đích giáo dục phổ thông nói chung, với mục tiêu từng cấp học nói riêng.

Cán bộ quản lý trường THPT là Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng nhà trường. Người cán bộ quản lý trường học đóng vai trò quyết định tới sự thành công hay thất bại trong sự phát triển của nhà trường. Họ có nhiệm vụ ra quyết định quản lý, tác động, điều khiển các thành tố trong nhà trường nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc, nhằm hoàn thành các chức năng của nhà trường. Kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục đào tạo của nhà trường tốt hay xấu, nhiều hay ít một phần quyết định tùy thuộc vào phẩm chất và năng lực của người Hiệu trưởng nói riêng và cán bộ quản lý giáo dục nói chung.

1.4.6 Học sinh:

Học sinh là đối tượng nhưng đồng thời cũng là chủ thể của quá trình giáo dục, quá trình dạy học. Thành tố học sinh là một trong các thành tố của quá trình giáo dục, quá trình dạy học, vừa là đầu vào và vừa là đầu ra của các quá trình đó. Từ đó ta thấy vai trò tích cực, chủ động của thành tố này trong quá trình giáo dục và dạy học, nó rất phù hợp với những điều chúng ta nói “Dạy học lấy học sinh làm trung tâm”.

Các thành tố của hệ giáo dục (quá trình giáo dục) nêu trên (Mục tiêu ; Nội dung ; Phương pháp ; Cơ sở vật chất – Thiết bị dạy học; Giáo viên ; Học sinh) chúng có quan hệ mật thiết với nhau (xem sơ đồ 1) và là những thành tố có tính quyết định chất lượng giáo dục. Chất lượng giáo dục mà thực chất và cũng là mục tiêu cuối cùng là chất lượng học sinh. Vì vậy, để nâng cao chất lượng giáo dục, cần thiết phải coi trọng chất lượng của từng thành tố để cuối cùng có chất lượng học



sinh cao nhất.

1.4.7 Quản lý hoạt động giáo dục.

Công tác quản lý hoạt động giáo dục đóng vai trò như là một trong những điều kiện quan trọng nhất để bảo đảm sự tối ưu hoá các thành tố và sự tương tác giữa các thành tố với nhau. Quản lý giáo dục chia làm hai cấp độ: vĩ mô và vi mô. Ở cấp độ vĩ mô, quản lý bằng cách xây dựng chiến lược, định hướng phát triển, đưa ra các chính sách, các cơ chế nhằm thu hút huy động các nguồn lực cho công tác giáo dục. Đồng thời, quản lý vĩ mô phải tạo ra cơ hội cho các cơ sở giáo dục, đào tạo có được những quyền hạn để họ có thể chủ động và sáng tạo trong việc tổ chức quá trình giáo dục.

Ở cấp độ vi mô, việc quản lý thực hiện bằng cách tổ chức quá trình giáo dục một cách có hiệu quả. Trong hoạt động quản lý, vai trò của người đứng đầu bộ máy cực kỳ quan trọng. Người này phải hội đủ những năng lực và phẩm chất cần thiết. Trước hết, đây phải là nhà giáo dục giỏi, nhà lãnh đạo tài ba, sáng tạo, biết ứng phó với những thay đổi để xác định hướng đi đúng đắn cho tổ chức của mình. Đặc biệt, phải có khả năng tổ chức, tập hợp được đội ngũ toàn tâm, toàn ý và làm việc sáng tạo cho công tác giáo dục.

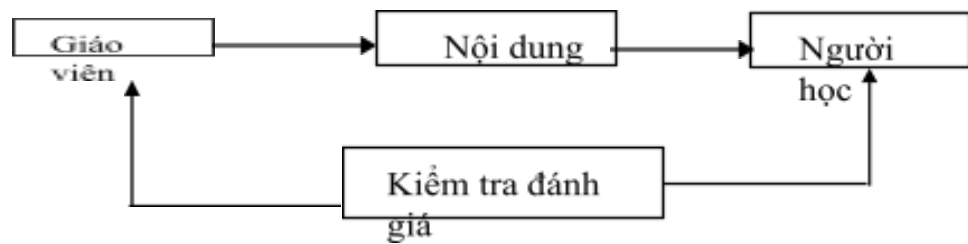
1.4.8 Kiểm tra đánh giá

a. Chức năng của kiểm tra đánh giá

Kiểm tra là công cụ hay phương tiện đo lường kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo của người học. Đánh giá là một khái niệm nhằm xác định mức độ, trình độ của người học mà cụ thể là điểm số.

Kiểm tra là phương tiện của đánh giá. Đánh giá là mục đích của kiểm tra. Mục đích đánh giá quyết định nội dung và hình thức của kiểm tra. Kiểm tra đánh giá có các chức năng sau đây:

- So sánh: so sánh giữa mục đích dạy học với kết quả đạt được.
- Phản hồi: từ thông tin của kiểm tra đánh giá, người học tự giác sửa chữa các khuyết điểm, phát huy ưu điểm, lấp đầy các lỗ hổng kiến thức của mình trong quá trình học tập, GV cải tiến phương pháp giảng dạy cho phù hợp với đối tượng người học hơn.



Hình 1. 4: Chức năng phản hồi của kiểm tra đánh giá

- Tiên đoán: Qua kết quả kiểm tra đánh giá giúp GV tiên đoán được khả năng kết quả học tập của người học trong một tương lai gần.

b. Các phương pháp kiểm tra

- ☐ Kiểm tra vấn đáp (kiểm tra miệng)

Đây là hình thức kiểm tra có thể sử dụng bất cứ lúc nào trong quá trình dạy học. Kiểm tra vấn đáp có những ưu nhược điểm sau:

◆ **Ưu điểm:**

- Kiểm tra vấn đáp giúp GV dễ dàng nắm được tư tưởng và cách suy luận của người học để kịp thời uốn nắn những sai sót trong lời nói đồng thời giúp người học sử dụng đúng những thuật ngữ và diễn đạt một cách logic.
- HS hiểu rõ và nhớ lâu hơn nhờ trình bày bằng ngôn ngữ của mình.
- Giúp GV có thể nhận định được ngay và xác định đúng trình độ của người học khi hỏi thêm các câu hỏi phụ.
- Kiểm tra vấn đáp là phương tiện giúp người học mạnh dạn phát biểu ý kiến, luyện tập khả năng diễn đạt ý tưởng. Sử dụng phương pháp này giúp HS tích cực tham gia vào bài học và tạo không khí sinh động cho lớp học.

◆ **Nhược điểm:**

- Kết quả trả lời của một số HS không thể coi là đại diện cho cả lớp, không cho phép GV đánh giá đúng mức trình độ chung của cả lớp.
- Áp dụng kiểm tra cho cả lớp mất nhiều thời gian. Các câu hỏi phân phối cho HS có độ khó không đều nhau.
- Do những yếu tố ngoại lai có thể dẫn tới sự chủ quan của GV.

- ☐ Kiểm tra tự luận



Kiểm tra tự luận thường được sử dụng để kiểm tra định kỳ sau khi học xong một chương trình hay một phần, thời gian kiểm tra thường từ một tiết trở lên. Kiểm tra viết cũng có thể sử dụng ngay trong lúc giảng nhưng trong thời gian ngắn, vì vậy có ý nghĩa khảo sát sự chuyên cần của HS. Kiểm tra vấn đáp có những ưu nhược điểm sau:

◆ **Ưu điểm:**

- Trong một thời gian ngắn có thể kiểm tra toàn bộ HS của lớp về một nội dung nhất định.
- HS có đủ thời gian để suy nghĩ, vận dụng kiến thức và trình bày đầy đủ hiểu biết của mình đồng thời phát huy được năng lực sáng tạo. Qua bài kiểm tra, GV nắm được trình độ chung của lớp và của từng HS.

◆ **Nhược điểm:**

- Nội dung kiểm tra thường không bao trùm được toàn bộ chương trình cần kiểm tra. Chính vì vậy, HS có thể học tủ.
- Kết quả kiểm tra thường chịu ảnh hưởng bởi cách trình bày, chữ viết và cách hành văn của người làm bài.

□ **Kiểm tra trắc nghiệm**

Trắc nghiệm thành tích học tập với tính cách một công cụ để khảo sát trình độ học tập của người học, nó có đặc điểm cơ bản là có tính tin cậy cao. Tính tin cậy của trắc nghiệm biểu hiện qua sự ổn định của kết quả đo lường. Điểm số trắc nghiệm không phụ thuộc vào người chấm nên còn gọi là kiểm tra trắc nghiệm khách quan. Tính tin cậy của trắc nghiệm còn thể hiện ở kết quả đo lường phân biệt được trình độ của HS.

□ **Kiểm tra thực hành**

Đây là hình thức kiểm tra hữu hiệu nhất và không loại kiểm tra nào có thể thay thế được để đánh giá kỹ năng, kỹ xảo, tay nghề. Tuy vậy, nhược điểm của hình thức kiểm tra này là đòi hỏi nhiều thời gian để thực hiện, GV phải theo dõi suốt quá trình và phải có đầy đủ phương tiện, dụng cụ, trang thiết bị, máy móc.



1.5 Quản lý chất lượng giáo dục.

1.5.1 Khái niệm

Quản lý chất lượng là quá trình có tổ chức nhằm đảm bảo các sản phẩm trước khi đưa vào sử dụng phải đạt được các tiêu chuẩn đề ra và phù hợp với các yêu cầu của người sử dụng. Quản lý chất lượng bao gồm các hoạt động có phối hợp nhằm định hướng và kiểm soát một tổ chức về chất lượng. Việc quản lý chất lượng bao hàm trong nó sự cam kết không ngừng nâng cao chất lượng.

1.5.2 Các phương thức quản lý chất lượng

Hiện nay trên thế giới có 3 phương thức quản lý chất lượng chính, ở 3 cấp độ khác nhau. Đó là: *Kiểm soát chất lượng*, *Đảm bảo chất lượng* và *quản lý chất lượng toàn diện*.

- **Kiểm soát chất lượng:**

Đối tượng quản lý là các sản phẩm. Mục tiêu là ngăn ngừa việc tạo ra, sản xuất ra các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn. Trong trường học, sản phẩm giáo dục là những HS, sinh viên với những tri thức mà họ lĩnh hội được. Để ngăn ngừa việc có những HS yếu, kém, phải kiểm soát các yếu tố như đội ngũ giáo viên, phương pháp giảng dạy, chất lượng đầu vào, trang thiết bị dạy học và yếu tố môi trường. Những bộ phận chuyên trách là tổ bộ môn, là Ban Giám hiệu, là hội đồng thi tốt nghiệp phải phối hợp chặt chẽ làm nhiệm vụ kiểm tra phát hiện, loại ra những HS yếu, kém trước khi ra trường. Hoạt động quản lý chất lượng của cơ quan cấp trên đối với cơ sở là hoạt động thanh tra, kiểm tra định kỳ.

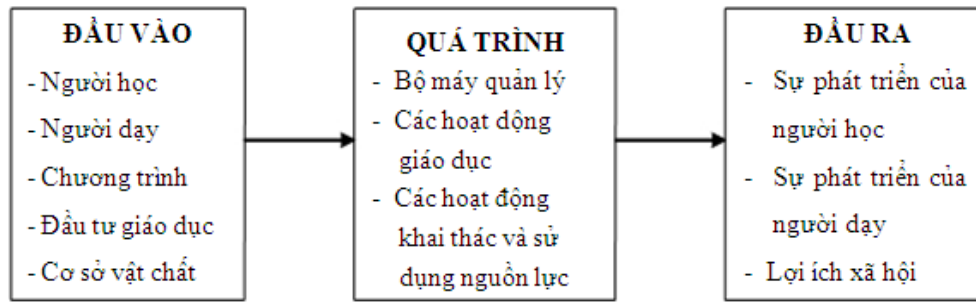
Việc định hướng và kiểm soát về chất lượng bao gồm các hoạt động chính:

- Lập chính sách, hoạch định
- Xác định mục tiêu và định ra các tiêu chuẩn cần đạt được
- Đối chiếu các tiêu chuẩn cần đạt với kết quả thực hiện
- Đảm bảo và cải tiến để có kết quả tốt hơn

Việc định hướng và kiểm soát chất lượng giáo dục được theo dõi qua sơ đồ

sau:

- **Đảm bảo chất lượng**



Hình 1. 5: Sơ đồ kiểm soát chất lượng giáo dục

Khác với phương thức kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng làm nhiệm vụ phòng ngừa sự ra đời của những sản phẩm không đạt tiêu chuẩn. Quá trình này diễn ra trước và trong suốt quá trình với mục đích ngăn chặn ngay từ đầu những lỗi có thể mắc để khắc phục kịp thời, đảm bảo rằng các sản phẩm ở cuối quá trình không bị lỗi. Việc quản lý chất lượng tập trung vào việc đảm bảo đầy đủ các điều kiện cho việc thực hiện quá trình và hệ thống các thủ tục giám sát việc thực hiện quá trình. Để làm được điều này, nhà trường cần xây dựng công tác quản lý chất lượng thành một hệ thống hoàn chỉnh, có cơ chế vận hành nghiêm ngặt - Đó chính là hệ thống đảm bảo chất lượng.

• Quản lý chất lượng toàn diện

Quản lý chất lượng toàn diện là hình thức nâng cao của phương thức đảm bảo chất lượng. Chất lượng sản phẩm được thấm nhuần trong ý thức của mọi thành viên của cơ sở, mỗi người lao động là một mắt xích quyết định trong cả hệ thống quản lý chất lượng. Mọi người đều tự giác nhận thấy trách nhiệm của mình trước khách hàng và luôn có ý thức không ngừng cải thiện chất lượng sản phẩm để thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng. So với cấp độ đảm bảo chất lượng thì phương thức này có sự khác nhau về chất. Điều này thể hiện ở mức độ đảm bảo chất lượng cao của sản phẩm được cung cấp cho xã hội.

Đối với nhà trường đây chính là sự nỗ lực, tự hoàn thiện bản thân của đội ngũ cán bộ quản lý, GV, luôn phải học tập cập nhật kiến thức, áp dụng những phương pháp mới trong giảng dạy, những phương pháp mới trong quản lý.

Theo phương thức này, việc quản lý chất lượng không chỉ dừng ở việc xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng có hiệu quả, mà còn xây dựng nên văn hóa của nhà trường.

1.6 Kiểm định chất lượng giáo dục.

1.6.1 Khái niệm.

Chất lượng giáo dục có thể đánh giá trực tiếp qua sản phẩm giáo dục, qua chất lượng HS tốt nghiệp, tuy nhiên cũng có thể đánh giá gián tiếp qua các điều kiện để bảo đảm chất lượng. Kiểm định được hiểu là "Chứng nhận trường đạt được những tiêu chuẩn cơ bản về nguồn lực và các chỉ số thực hiện để củng cố chất lượng, khuyến khích tự đánh giá, tăng cường tự quản và bảo đảm với công chúng rằng cơ sở giáo dục đạt được những chuẩn mực chất lượng cơ bản (Stanley và Patrick, 1998).

Kiểm định chất lượng tiếp cận theo cách phối hợp hai cách đánh giá trên. Bởi lẽ đánh giá chất lượng đào tạo trực tiếp qua chất lượng HS tốt nghiệp nhiều khi mang tính chủ quan của người dạy. Mặt khác, không thể nói một nhà trường đào tạo có chất lượng trong khi trường không có những điều kiện tối thiểu để bảo đảm chất lượng giáo dục và chương trình giáo dục của trường không phù hợp với yêu cầu của xã hội và của người học.

Kiểm định chất lượng là một hệ thống tổ chức và giải pháp để đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục (đầu ra) và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục theo các chuẩn mực được quy định.

Những chương trình giáo dục và cơ sở giáo dục đạt chuẩn sau khi kiểm định, được thông báo công khai cho người học, cha mẹ và toàn xã hội như một bằng chứng bảo đảm cho chất lượng giáo dục của các cơ sở và các chương trình giáo dục đó.

1.6.2 Vai trò của kiểm định trong việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Việc kiểm định chất lượng giáo dục của một cơ sở giáo dục có nội dung quan trọng là đánh giá hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở giáo dục đó và chứng minh được rằng hệ thống quản lý chất lượng là có hiệu quả, đảm bảo các sản phẩm được quản lý trong hệ thống đúng với những đăng kí chất lượng đã được cơ sở cam kết

thực hiện trước CMHS (mục tiêu giáo dục đã được cơ sở công bố).

Trong giáo dục, có hai loại kiểm định: kiểm định nhà trường và kiểm định chương trình. Hai loại này có một số khác biệt, song giữa chúng cũng có những mối quan hệ mật thiết với nhau. Sự khác nhau giữa hai loại là ở trọng tâm chú ý của công việc đánh giá.

Khi kiểm định nhà trường, trọng tâm chú ý là các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo và hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường. Với một logic hiển nhiên là với các điều kiện bảo đảm chất lượng và một hệ thống quản lý chất lượng tốt tất yếu sẽ cho ra những sản phẩm có chất lượng. Như vậy các chương trình giáo dục chỉ được xem xét như là một bộ phận trong việc kiểm định chất lượng của nhà trường.

Khi đánh giá, kiểm định chất lượng của chương trình giáo dục, trọng tâm của sự chú ý lại tập trung ở hệ thống quản lý chất lượng trong quá trình giáo dục: mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục của các môn học có được xác định hợp lý, phù hợp với trình độ khoa học - công nghệ và các nhu cầu của xã hội hay không; Tổ chức quá trình giáo dục theo chương trình giáo dục có đảm bảo để đạt được mục tiêu đề ra hay không... Lẽ đương nhiên các điều kiện chung của hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường cũng được đề cập đến như là bối cảnh để thực hiện quá trình giáo dục. Không thể có một chương trình giáo dục của một bậc, cấp, lớp nào đó có chất lượng tốt khi bối cảnh triển khai nó có nhiều khiếm khuyết. Công tác kiểm định có 2 mục đích cơ bản:

- Đánh giá, xác nhận hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục của một trường hoặc một chương trình giáo dục theo bộ tiêu chuẩn do cơ quan kiểm định đề ra và được nhà trường thừa nhận và cam kết thực hiện.
- Trợ giúp nhà trường cải thiện, nâng cao chất lượng giáo dục của mình để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu xã hội bảo đảm lợi ích chung của xã hội, phụ huynh, người sử dụng lao động và của người học.

Để đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục đảm bảo tính khoa học và chính xác, số liệu điều tra được thu thập và phân tích theo cơ cấu tổ chức, các mặt hoạt động của trường. Tất cả các tiêu chí định lượng và không có tính định lượng được

tổng hợp lại và áp dụng những phương pháp xử lý thống kê xã hội học khác nhau để xác định độ tin cậy và độ giá trị của các số liệu thu thập. Sau đó tính toán hệ số tương quan giữa các quá trình, giữa các lĩnh vực và giữa các tiêu chí, đồng thời xác định sự tác động qua lại giữa các tiêu chí, giữa các lĩnh vực. Từ các kết quả đó xác định quá trình nào, những lĩnh vực nào và những tiêu chí nào có trọng số lớn có tác dụng quyết định chất lượng giáo dục, những tiêu chí hoặc những chỉ số không tương quan có thể bị loại bỏ.

Quá trình phân tích đánh giá tổng hợp sẽ cho biết hiệu quả và hiệu suất đào tạo trong từng trường, phương thức giáo dục nào hiệu quả và hợp lý hơn, giúp nhà nước hoạch định các chính sách đầu tư cho giáo dục một cách khoa học, kinh tế và có hiệu quả.

1.7 Các "thành phần" chất lượng giáo dục dưới quan niệm của UNESCO:

Khi đề cập đến chất lượng giáo dục, thông thường người ta đề cập đến kết quả học tập của học sinh so với mục tiêu giáo dục đào tạo của mỗi cấp học. Tại "Diễn đàn thế giới về giáo dục cho mọi người" được tổ chức tại Dakar, Senegal, tháng 4 năm 2002, UNESCO đã nêu các "thành phần" cấu thành chất lượng giáo dục như sau (*Nguyễn Dương Việt – Các yếu tố cấu thành chất lượng giáo dục – Thông tin quản lý giáo dục – Trường CBQLGD&ĐT – Số 5(27)/2003*):

a. Học sinh khoẻ mạnh, được nuôi dưỡng đầy đủ, có động cơ học tập đúng đắn.

Đối tượng tác động và cũng là đối tượng hưởng thụ giáo dục (kết quả cuối cùng của quá trình giáo dục) là học sinh. Người học – học sinh sẽ không học tập tốt nếu không đủ thể lực. Học sinh cũng không thể học tập tốt nếu không có động cơ học tập phù hợp với mục tiêu giáo dục. Chính bởi nguyên lý "lấy người học làm trung tâm", nên khi xác định các yếu tố cấu thành chất lượng, trước hết phải xuất phát từ người học – từ học sinh.

b. Giáo viên có động cơ tốt, được động viên và có năng lực chuyên môn cao.

Trong quá trình dạy học, giáo dục, người thầy là yếu tố quyết định của chất lượng giáo dục. Về năng lực sư phạm, có thể nêu một số nội dung sau :

- Sự hiểu biết về nội dung môn học;



- Tri thức sư phạm;
- Tri thức về sự phát triển ;
- Hiểu biết về sự khác biệt của học sinh (về văn hoá, ngôn ngữ, gia đình, cộng đồng, giới, quá trình đi học trước đây...);
- Hiểu biết về động cơ của học sinh;
- Có tri thức về việc học tập;
- Làm chủ được các chiến lược dạy học;
- Hiểu biết về việc đánh giá học sinh;
- Hiểu biết về các nguồn của chương trình (giúp học sinh có các nguồn tài liệu học tập);
- Am hiểu và đánh giá cao sự cộng tác (với học sinh và với đồng nghiệp);
- Khả năng phân tích và phản ánh trong thực tiễn dạy học.

c. Phương pháp học tập tích cực.

Một trong những yếu tố cấu thành chất lượng là sự học tập tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh.

d. Chương trình phù hợp.

Một yếu tố quan trọng của chất lượng giáo dục là tính phù hợp của chương trình giáo dục. Một chương trình được coi là phù hợp nếu nó đáp ứng được nhu cầu của tính phát triển của người học, đáp ứng được đòi hỏi của xã hội.

e. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học thích hợp, dễ tiếp cận (sử dụng) và gần gũi môi trường.

g. Môi trường giáo dục, học tập lành mạnh, an toàn, được "bảo vệ" tốt. Môi trường phải có các yếu tố :

- Có nước sạch dùng cho học sinh;
- Dễ tiếp cận các dịch vụ sức khoẻ và dinh dưỡng;
- Có nguyên tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức;
- Nội dung dạy học và thực hành phải cung cấp đủ tri thức, thái độ, hệ thống giá trị và kỹ năng sống phù hợp.

h. Có sự đánh giá thích hợp về môi trường giáo dục, về các quá trình dạy học, giáo dục, về kết quả học tập và khả năng ứng dụng kết quả đó trong thực tiễn.



i. Quản lý, chỉ đạo theo nguyên tắc tham gia.

k. Tôn trọng và tham gia vào các hoạt động của cộng đồng cũng như duy trì và phát triển bản sắc văn hoá địa phương.

l. Các chương trình và thiết chế giáo dục phải có đủ nguồn lực thích hợp và công bằng – bình đẳng.

Không một loại hình giáo dục nào có thể đạt được chất lượng nếu không đủ nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực). Một nền giáo dục không thể được xem là có chất lượng nếu việc đầu tư không dựa trên nguyên tắc công bằng và bình đẳng.

Như vậy, UNESCO đã đưa ra 10 thành phần của chất lượng giáo dục. Trong 10 thành phần trên, 5 thành phần đầu trùng với quan niệm đã được trình bày theo các thành tố của hệ thống giáo dục (quá trình giáo dục) ở mục 1.3.

Để đánh giá chất lượng giáo dục, người ta cũng lấy 10 thành phần này làm các tiêu chí đánh giá.



Tóm tắt chương 1

Hệ thống giáo dục quốc dân từ Luật Giáo dục 1998 đến Luật Giáo dục 2005 có những thay đổi, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, yêu cầu nhà trường phải có sự điều chỉnh về mục tiêu, chương trình đào tạo... cho phù hợp. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng đào tạo đang đặt ra nhiều vấn đề cần nghiên cứu cả ở tầm quản lý giáo dục vĩ mô cũng như quản lý vi mô ở từng đơn vị nhà trường nói riêng, như vấn đề quản lý và xây dựng đội ngũ GV; vấn đề xây dựng cơ sở vật chất; chương trình, nội dung giảng dạy Trên cơ sở lý luận của các vấn đề trên, luận văn lấy việc phân tích, đánh giá các yếu tố của hoạt động đào tạo của các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài – Bình Phước làm mục tiêu nghiên cứu.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI – BÌNH PHƯỚC

2.1 Thực trạng về chất lượng giáo dục THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài tỉnh Bình Phước

2.1.1 Thực trạng về phương pháp giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài

Nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục còn lạc hậu, chậm đổi mới, chậm hiện đại hóa, chưa gắn chặt với đời sống xã hội và lao động nghề nghiệp; chưa phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của học sinh.

Giáo viên thường xuyên chủ động trong việc phối hợp cũng như sử dụng các PPDH phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh chưa phổ biến mà vẫn còn dừng lại con số quá khiêm tốn. Không ít giáo viên vẫn không chịu “đứt bỏ” lối mòn của PPDH truyền thống thụ động nên bài giảng nặng thuyết trình và truyền thụ tri thức một chiều. Do quá đề cao kiến thức hàn lâm nên người dạy chưa chú trọng đến tính thực tiễn trong dạy học lý thuyết và cả thực hành. Bài học trên lớp và nhịp thở cuộc sống bên ngoài vẫn còn một khoảng cách xa vời. Đặc biệt, hành trình trang bị kỹ năng sống, kỹ năng giải quyết các tình huống thực tiễn cho học sinh thông qua khả năng vận dụng tri thức tổng hợp vẫn còn một khoảng trống chưa được lấp đầy. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các tiết học, sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại đã tạo được một luồng gió mới nhưng chưa đủ nội lực phủ sóng rộng rãi trong các trường phổ thông. Nếu có thực hiện thì cách áp dụng thiếu hợp lý, đôi khi còn lạm dụng gây nên hiệu ứng ngược ngoài mong muốn đối với người học.

2.1.2 Thực trạng về cơ sở vật chất sư phạm và thiết bị giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài

Do sự phân cấp quản lý của ngành giáo dục, UBND Tỉnh và Phòng Giáo dục thị xã Đồng Xoài trực tiếp quản lý các trường mầm non, trường tiểu học và các trường trung học cơ sở. Cho nên hàng năm UBND và Phòng Giáo dục thị xã Đồng Xoài đã đầu tư xây dựng và từng bước nâng cấp các trường học. Bên cạnh đó các trường THPT mặc dù đóng trên địa bàn nhưng không được sự đầu tư về cơ sở vật chất của cấp trên, chủ yếu các trường kêu gọi xã hội hóa giáo dục từ CMHS. Do vậy

các trường THPT gặp một số khó khăn nhất định trong đầu tư về xây dựng trường, lớp và các trang thiết bị khác phục vụ dạy và học.

Trong 3 trường THPT trong thị xã Đồng Xoài, có trường: Trường THPT Hùng Vương, là trường điểm của tỉnh do đó hàng năm được tỉnh đầu tư lớn để xây dựng và nâng cấp toàn diện. Chính vì lẽ đó cơ sở vật chất và thiết bị sư phạm của các trường này được đầy đủ, hiện đại hơn hẳn so với 2 trường THPT Đồng Xoài và Trường THPT Nguyễn Du.

Tính đến nay chỉ có trường THPT Hùng Vương có đủ phòng học cho học sinh học một ca. Còn 2 trường khác thiếu phòng học, 1 lớp học từ 45-50 em HS, phải sử dụng cả phòng chức năng để làm lớp học. Các phòng học chưa được trang bị máy trình chiếu để phục vụ cho công tác giảng dạy giáo án điện tử, riêng trường THPT Đồng Xoài các phòng học đã được lắp máy chiếu từ nguồn xã hội hóa giáo dục. Bàn ghế HS và Giáo viên còn cũ và hư hỏng nhiều. Qua điều tra thực tế ở các trường, khâu tận dụng, khai thác tác dụng của cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong công tác giảng dạy chưa cao. Đồ thí nghiệm, đồ dùng dạy học cũ, hư hỏng không sử dụng được, lạc hậu với chương trình, kinh phí chưa đủ để mua sắm đồ dùng dạy học hiện đại, thiết bị mới phù hợp với chương trình. Mặt khác ở một số trường không có người phụ trách thí nghiệm, giáo viên dạy ít sử dụng thiết bị thí nghiệm, dạy chay nên chất lượng giờ dạy chưa cao. Hiện nay các trường vẫn chưa đủ phòng bộ môn (phòng học bộ môn vật lý, hoá học, sinh học) cho nên có thể nói, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học ở các trường còn thiếu, chưa đồng bộ, khâu quản lý, sử dụng cơ sở vật chất và thiết bị dạy học chưa đúng với yêu cầu của Bộ quy định, còn mang tính tự do, chính vì thế những năm qua chưa thực sự đầu tư nhiều về thiết bị dạy học.

Chúng ta biết rằng muốn đổi mới phương pháp dạy học, dạy học theo phương pháp phát huy tính tích cực, tự lực và sáng tạo của học sinh, thì cần phải tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học.

2.1.3 Thực trạng về đội ngũ giáo viên THPT ở thị xã Đồng Xoài

2.1.3.1 Số lượng giáo viên THPT

Bảng 2. 1: Tổng hợp cán bộ, giáo viên – nhân viên và học sinh 3 trường

Năm học	Số trường	Số lớp	Số giáo viên	Số học sinh	Tỉ lệ GV/lớp	Số BQ HS/1GV
2011-2012	03	96	241	4058	2,51	17 HS/GV
2012-2013	03	107	252	4170	2,35	17 HS/GV
2013-2014	03	105	239	4159	2,28	17 HS/GV
2014-2015	03	107	245	4090	2,29	16 HS/GV
2015-2016	03	105	258	4068	2,36	16 HS/GV

(Nguồn: Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

Theo số liệu của Sở GD&ĐT Bình Phước, từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2015 - 2016, quy mô HS THPT đã có sự tăng trưởng nhưng không đáng kể. Năm học 2011 - 2012 thị xã có 4058 HS THPT, đến năm học 2015 - 2016 huy động 4068 HS, tăng 0,25%. Giáo viên các trường THPT năm học 2011 - 2012 có 241 người, đến năm học 2015 - 2016 là 258 người. Như vậy, số lượng ĐNGV THPT từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2015 - 2016 thay đổi không đáng kể và số trường THPT cũng không tăng (03 trường). Số bình quân của HS và GV thay đổi từ 17 HS/GV năm 2011-2012 xuống 16 HS/GV năm 2015-2016, số lượng giáo viên thừa so với qui định 20 HS/GV.

Một thực tế tồn tại về xây dựng và phát triển ĐNGV ở tỉnh Bình Phước nói chung và khu vực thị xã Đồng Xoài nói riêng là từ sau khi tái lập tỉnh Bình Phước (1997) do tình trạng GV thiếu gay gắt, nhiều giải pháp tình thế về GV được áp dụng, đã làm ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ và giảm sút chất lượng đào tạo. Bên cạnh đó, các biện pháp để nâng cao chất lượng đội ngũ chưa có nhiều điều kiện để chú trọng.

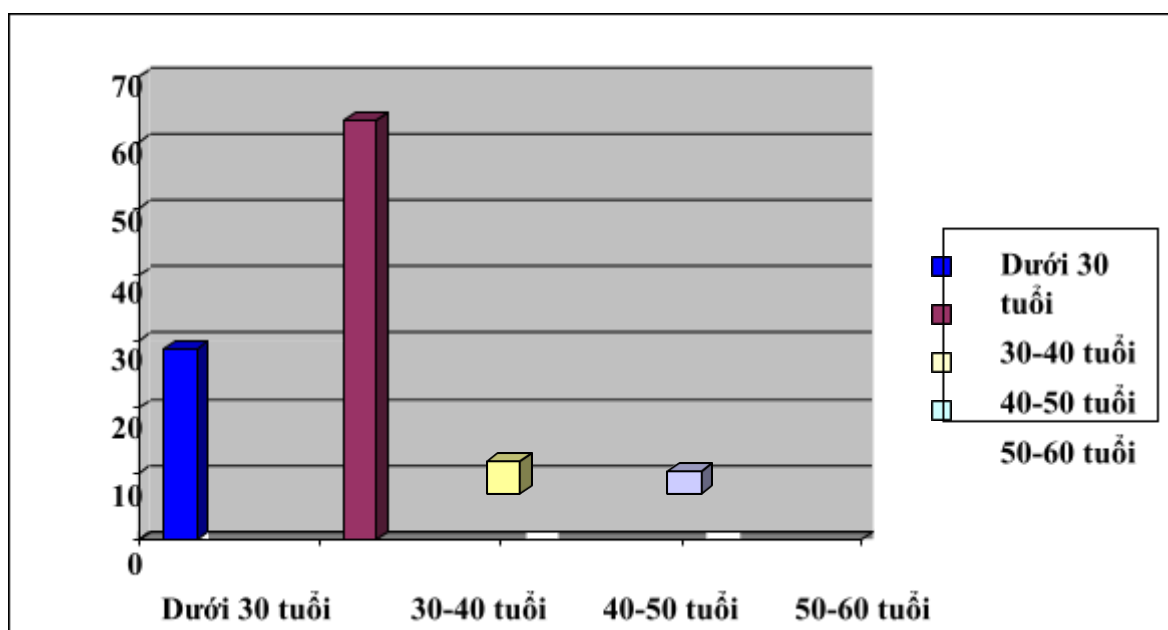
2.1.3.2 Cơ cấu đội ngũ giáo viên THPT

- Cơ cấu tuổi

Bảng 2. 2: Tổng hợp về tuổi đời của ĐNGV tính đến năm học 2015-2016

STT	Trường	Tổng số GV	Đội ngũ giáo viên THPT							
			Dưới 30 tuổi		Từ 30 – 40 tuổi		Từ 41 – 50 tuổi		Từ 51 – 60 tuổi	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THPT Hùng Vương	94	29	30.9	60	63.8	3	3.2	2	2.1
2	THPT Đồng Xoài	84	1	1.2	64	76.2	17	20.2	2	2.4
3	THPT Nguyễn Du	70	3	4.3	54	77.1	6	8.6	5	7.1
Tổng		245	70	28.6	155	63.3	12	4.9	8	3.3

(Nguồn: Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)



Biểu đồ 2. 1: Tổng hợp về tuổi đời của ĐNGV tính đến năm học 2015 - 2016

Biểu đồ tổng hợp về tuổi đời của ĐNGV cho ta thấy lực lượng GV của 3 trường là rất trẻ, nằm trong độ tuổi có nhiều điều kiện để phát triển. Đội ngũ giáo viên có tuổi đời dưới 30 tuổi chiếm 28,6%, từ 30 đến 40 tuổi 63,3%. Trong khi đó, tuổi đời từ 40 đến 60 tuổi chỉ chiếm 8,2%.

Như vậy, với thực trạng ĐNGV trẻ của 3 trường như hiện nay có những mặt thuận lợi: năng động, sáng tạo, ham học hỏi, dễ tiếp thu, dễ thích ứng với những cái mới, có khả năng ứng dụng CNTT và thiết bị dạy học hiện đại.

Tuy nhiên, lực lượng GV trẻ cũng gặp không ít khó khăn về kinh nghiệm giảng dạy, đặc biệt là kinh nghiệm giáo dục còn hạn chế, năng lực bồi dưỡng HS yếu, HS giỏi, học sinh thi ĐH, CĐ còn chưa cao. Cơ hội dự giờ để học hỏi kinh nghiệm của các thế hệ GV đi trước không nhiều.

Với những thuận lợi và khó khăn của ĐNGV trẻ, lãnh đạo các nhà trường cần quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện để ĐNGV được giao lưu học hỏi kinh nghiệm với các thế hệ đồng nghiệp đi trước có nhiều kinh nghiệm. Đồng thời tạo điều kiện để họ tiếp tục được đào tạo, bồi dưỡng nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ cho công tác giáo dục, đào tạo tại địa bàn thị xã.

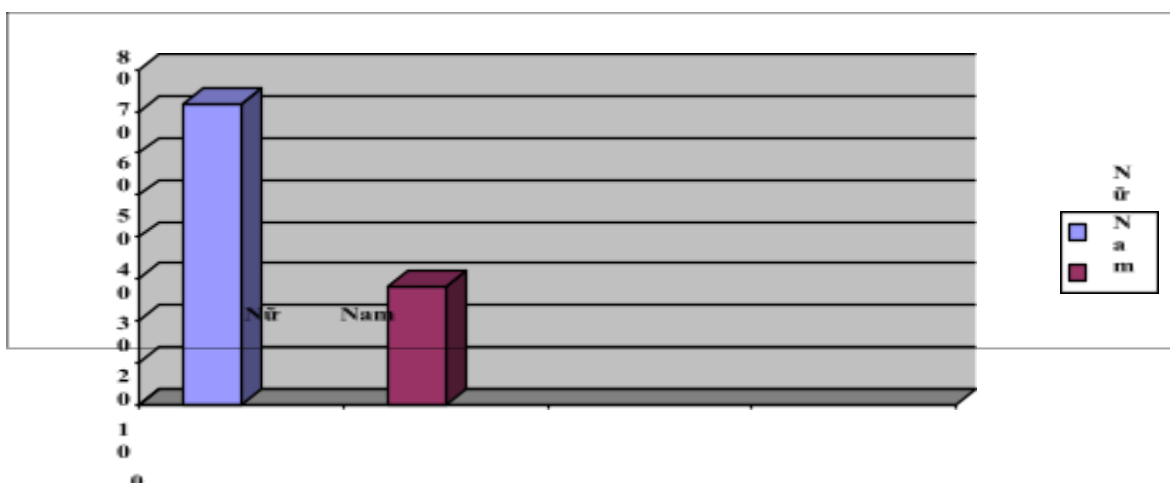
- Cơ cấu giới tính

Theo Bảng tổng hợp về cơ cấu giới tính của đội ngũ giáo viên của 3 trường THPT ở thị xã Đồng Xoài năm học 2015- 2016 có 71,8% ĐNGV là nữ, trong đó tỷ lệ nữ trong độ tuổi sinh sản chiếm tỷ lệ cao. Có nhiều bộ môn nữ chiếm tỷ lệ trên 80% : Công nghệ, Lịch Sử, Tin, Tiếng Anh, Ngữ Văn, GDCD, Sinh học. Lực lượng GV nữ chiếm tỷ lệ cao gây khó khăn cho các nhà trường: tình trạng thiếu GV cục bộ diễn ra thường xuyên đối với cả 3 trường do GV nữ nghỉ sinh con, nghỉ vì con bị ốm đau... Sự thiếu GV cục bộ như vậy ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng GD của các nhà trường.

**Bảng 2. 3: Tổng hợp về cơ cấu giới tính của ĐNGV của 3 trường THPT
ở thị xã Đồng Xoài tính đến năm học 2015 – 2016**

STT	Trường	Đội ngũ giáo viên				
		Số lượng	Nam	%	Nữ	%
1	Văn	36	3	8,3	33	91,7
2	Sử	16	1	6,3	15	93,7
3	Địa	16	5	31,3	11	68,7
4	GDCD	10	1	10,0	9	90,0
5	Tiếng Anh	27	2	7,4	25	92,6
6	Toán	34	21	61,8	13	38,2
7	Tin	15	1	6,7	14	93,3
8	Vật Lý	27	12	44,4	15	55,6
9	Hóa	24	9	37,5	15	62,5
10	Sinh	16	2	12,5	14	87,5
11	Công nghệ	6	0	0	6	100
12	Thể dục	17	12	70,6	5	29,4
13	GDQP-AN	1	0	0	1	100
Tổng		245	69	28,2	176	71,8

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)



**Biểu đồ 2. 2: Sự phân về cơ cấu giới tính của ĐNGV của 3 trường
THPT**

ở thị xã Đồng Xoài tính đến năm học 2015 – 2016



- Cơ cấu chuyên môn

Bảng 2. 4: Cơ cấu đội ngũ giáo viên theo bộ môn ở 3 trường

năm học 2015-2016

Môn (Số tiết TB/tuần)	Tổng số GV	Tỉ lệ % GVbm/ tổng số GV	Định mức GVbm (*)	Thừa (+) Thiếu (-)
Văn (3,44)	36	14,7	21,2	14,8
Sử (1,5)	16	6,5	9,3	6,7
Địa (1,5)	16	6,5	9,3	6,7
GD&ĐT (1)	10	4,1	6,2	3,8
Tiếng Anh (3,33)	27	11,0	20,6	6,4
Toán (3,56)	34	13,9	22	12
Tin (1,67)	15	6,1	10,3	4,7
Vật Lý (2,22)	27	11,0	13,7	13,3
Hóa (2,17)	24	9,8	13,4	10,6
Sinh (1,44)	16	6,5	8,9	7,1
Công nghệ (1,33)	6	2,5	8,2	-2,2
Thể dục (2)	17	6,9	12,4	4,6
GDQP-AN (1)	1	0,4	6,2	-5,2

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

(*): Định mức GVbm =
$$\frac{\text{Tổng số lớp} \times \text{Số tiết TB môn học/tuần}}{\text{Số tiết tiêu chuẩn}}$$

Nhìn vào Bảng 2.4 trên cho ta thấy: Cơ cấu giáo viên theo bộ môn tương đối dồi dào và đồng đều giữa các bộ môn. Với tổng số lớp của 3 trường là 105, tổng số giáo viên là 248 và số tiết tiêu chuẩn 17 tiết/ tuần đối với giáo viên THPT (theo Quy định tại Thông tư số 28/2009/TT-BGD&ĐT, ngày 21/10/2009 của Bộ GD & ĐT) thì số lượng giáo viên của các bộ môn đa số là thừa so với nhu cầu thực tế biên chế GV cần có, với định mức theo qui định là 2,25 giáo viên/ lớp trong khi tỉ lệ giáo viên/ lớp của 3 trường là 2,33. Chỉ có 2 bộ môn là còn thiếu giáo viên đó là môn Công Nghệ và môn GDQP-AN.



Nguyên nhân thiếu giáo viên môn Công Nghệ là do các nhà trường chưa chủ động xây dựng nhu cầu biên chế cho môn học này vì các trường có thể sử dụng giáo viên bộ môn Vật lý và Sinh học để dạy môn Công Nghệ, đây cũng là một bất cập cần được khắc phục trong thời gian tới. Môn GDQP-AN thiếu là do việc đào tạo giáo viên của môn học này chưa đáp ứng đủ cho các trường phổ thông, các trường chủ yếu lấy giáo viên dạy Thể dục sang dạy GDQP-AN hoặc liên kết với các đơn vị quân sự ở địa phương.

2.1.3.3 Chất lượng đội ngũ giáo viên THPT

Bảng 2. 5: Tổng hợp trình độ đào tạo đội ngũ giáo viên 3 trường trong năm học: 2015-2016

STT	Trường	Tổng số GV	Số GV / lớp	Trình độ đào tạo đội ngũ GV					
				Trên chuẩn	%	Đạt chuẩn	%	Chưa đạt chuẩn	%
1	THPT Hùng Vương	88	2,3	6	6,8	82	93,2	0	0
2	THPT Đồng Xoài	89	2,4	2	2,2	87	97,8	0	0
3	THPT Nguyễn Du	68	2,3	1	1,5	67	98,5	0	0
Tổng cộng		245	2,3	9	3,7	236	96,3	0	0

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

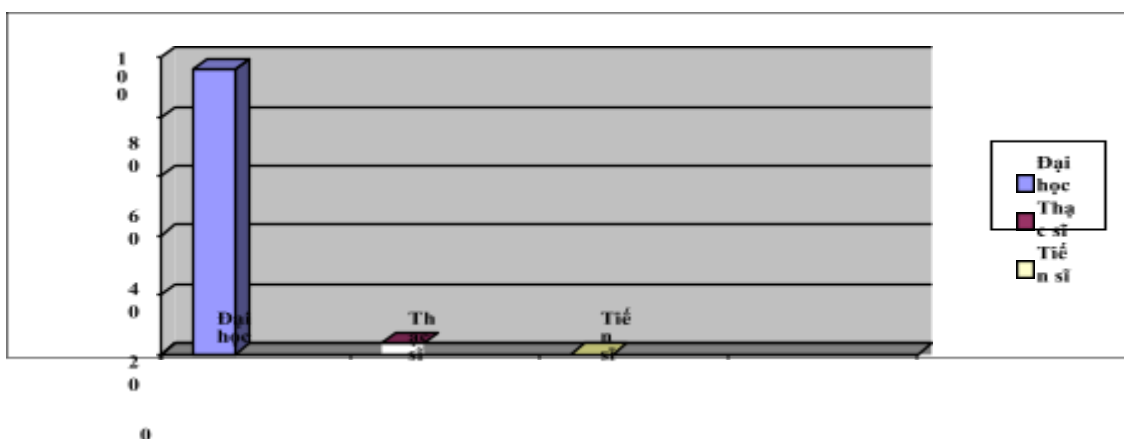
Bảng 2. 6: Thống kê trình độ đội ngũ giáo viên 3 trường trong 2 năm học: 2014-2015 và 2015-2016

Năm học 2014-2015						Năm học 2015-2016					
Môn	Số lượng	Trình độ				Môn	Số lượng	Trình độ			
		Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp			Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
BGH	12	2	10	0	0	BGH	12	2	10	0	0
Nhân viên	34	0	5	2	15	Nhân viên	32	0	5	2	15
GV	252	9	242	1	0	GV	245	9	236	0	0
Văn	35	2	33	0	0	Văn	36	2	34	0	0
Sử	17	1	16	0	0	Sử	16	1	15	0	0
Địa	16	1	15	0	0	Địa	16	1	15	0	0

GD CD	11	0	11	0	0	GD CD	10	0	10	0	0
Tiếng Anh	28	1	27	0	0	Tiếng Anh	27	1	26	0	0
Toán	35	2	33	0	0	Toán	34	2	32	0	0
Tin	16	0	16	0	0	Tin	15	0	15	0	0
Vật Lý	29	0	29	0	0	Vật Lý	27	0	27	0	0
Hóa	24	1	23	0	0	Hóa	24	1	23	0	0
Sinh	16	1	15	0	0	Sinh	16	1	15	0	0
Công nghệ	6	0	6	0	0	Công nghệ	6	0	6	0	0
Thể dục	15	0	14	1	0	Thể dục	17	0	16	1	0
GD QP	4	0	4	0	0	GD QP	1	0	1	0	0

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

Nhìn vào bảng thống kê trên ta thấy: Đội ngũ giáo viên của các trường khảo sát đều đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật giáo dục tức là có trình độ đại học, một số có trình độ đào tạo trên chuẩn (thạc sĩ). Tuy nhiên, với đòi hỏi ngày càng cao về trình độ GV trong xu thế hội nhập, vấn đề nâng chuẩn cho GV vẫn cần phải được thực hiện, đồng thời bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho họ thường xuyên để đáp ứng những yêu cầu đổi mới GD.



Biểu đồ 2. 3: Tổng hợp về trình độ đào tạo của ĐNGV tính đến tháng 12/2015

Bên cạnh trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ, tin học cũng ảnh hưởng nhất định tới khả năng cập nhật kiến thức và việc đổi mới phương pháp dạy học của giáo viên các trường THPT.



Bảng 2. 7: Thực trạng về trình độ Ngoại ngữ, Tin học của ĐNGV tính đến tháng 12/2015

STT	Trình độ	A		B		C		Đại học	
		GV	%	GV	%	GV	%	GV	%
1	Ngoại ngữ	36	14,7	16	6,3	9	3,7	30	12,2
2	Tin học	103	42,0	23	9,4	5	2,0	16	6,5

(Nguồn: Báo cáo thống kê của 3 nhà trường)

Bảng 2.7 cho thấy đa số GV ở 3 trường khảo sát có trình độ ngoại ngữ và tin học còn rất hạn chế. Hơn một nửa số GV không biết ngoại ngữ hoặc nếu biết thì chủ yếu ở trình độ A và những GV có chuyên môn chính là ngoại ngữ. Gần một nửa số GV không biết tin học và nếu biết thì phần lớn cũng chỉ dừng ở trình độ A. Đây cũng là một trở ngại không nhỏ cho việc nâng cao chất lượng dạy học mà HT các nhà trường cần phải quan tâm hơn nữa.

- Năng lực chuyên môn của giáo viên

Để tìm hiểu sâu hơn nữa về thực trạng năng lực chuyên môn giáo viên THPT thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, chúng tôi đã tiến hành đánh giá bằng cách lấy ý kiến thông qua các phiếu hỏi, những người được hỏi ý kiến đã đánh giá cho điểm theo 4 mức độ sau (Tốt: 3 điểm; Khá: 2 điểm; Trung bình: 1 điểm; Yếu: 0 điểm) với hai nhóm đối tượng khảo sát:

- 100 giáo viên thuộc 03 trường: THPT Hùng Vương, THPT Đồng Xoài và THPT Nguyễn Du.
- 50 người là Hiệu trưởng, Phó Hiệu Trưởng, Tổ trưởng chuyên môn, Phó tổ trưởng chuyên môn và những giáo viên có uy tín đang giảng dạy ở 03 trường.

Kết quả khảo sát tại Bảng 2. 8 sau cho thấy năng lực được giáo viên tự đánh giá cao nhất là “*Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy*” và “*Có kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh và vận dụng phù hợp với cấp học, đánh giá học sinh chính xác, khách quan theo đúng các quy định hiện hành*”. Trong khi đó, năng lực được các giáo viên tự đánh giá kém nhất là “*Có kiến thức phổ*



thông về chính trị, XH và nhân văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng CNTT, ngoại ngữ, tiếng dân tộc để đáp ứng yêu cầu dạy học” và “Có khả năng bồi dưỡng HS giỏi, giúp đỡ HS yếu hay học sinh còn nhiều hạn chế trở nên tiến bộ”. Cụ thể:

Bảng 2. 8: Kết quả khảo sát năng lực giáo viên THPT của 3 trường ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (Đối tượng khảo sát là giáo viên)

STT	Những năng lực cụ thể	Phân đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Có trình độ chuyên môn được đào tạo theo đúng chuẩn trình độ của GV giảng dạy ở cấp học	83	17	0	0	2,83
2	Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy	89	11	0	0	2,89
3	Có kiến thức chuyên sâu, đồng thời có khả năng hệ thống hóa kiến thức trong cả cấp học để nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với các môn học được phân công giảng dạy	45	55	0	0	2,45
4	Kiến thức cơ bản trong các tiết dạy đảm bảo đủ, chính xác, có hệ thống	81	19	0	0	2,81
5	Có khả năng hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu về môn học	25	75	4	0	2,29
6	Có khả năng bồi dưỡng HS giỏi, giúp đỡ HS yếu hay HS còn nhiều hạn chế trở nên tiến bộ	20	58	22	0	1,98
7	Có kiến thức cơ bản về tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học của cấp học và vận dụng được vào việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách ứng xử và xử lý tình huống sư phạm trong giáo dục phù hợp với từng đối tượng HS	43	52	5	0	2,38
8	Có kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh và vận dụng phù hợp với cấp học, đánh giá học sinh chính xác, khách quan theo đúng các quy định hiện hành	84	16	0	0	2,84
9	Có kiến thức phổ thông về chính trị, XH và nhân	27	41	32	0	1.95



	văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng CNTT, ngoại ngữ, tiếng dân tộc để đáp ứng yêu cầu dạy học					
10	Có hiểu biết cơ bản về nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, huyện, xã nơi công tác	43	50	7	0	2.36

(Nguồn: Phiếu điều tra CBQL và giáo viên 3 trường)

Nguyên nhân của việc giáo viên tự đánh giá thấp ở tiêu chí 6 và tiêu chí 9 có thể xuất phát từ việc các nhà trường chưa quan tâm công tác bồi dưỡng, khuyến khích GV để nâng cao kiến thức về chính trị, XH và nhân văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng CNTT, ngoại ngữ, tiếng dân tộc để phục công tác giảng dạy và GD. Hơn nữa, với ĐNGV trẻ, họ chưa có kinh nghiệm trong công tác bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo HS yếu kém. Đây là vấn đề mà các trường cần chú tâm trong công tác chỉ đạo tăng cường chất lượng và đổi mới hình thức, nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn để GV có điều kiện trao đổi, học hỏi lẫn nhau.

Còn theo số liệu khảo sát từ Bảng 2.9 sau đây cho thấy CBQL đánh giá lạc quan hơn về năng lực chuyên môn của giáo viên, thể hiện ở điểm trung bình khá cao trong cả 10 tiêu chí, mức độ đánh giá ở các tiêu chí tương đối đều nhau. Nhìn chung, CBQL cho rằng đội ngũ giáo viên đã “Có trình độ chuyên môn được đào tạo theo đúng chuẩn trình độ của giáo viên giảng dạy ở cấp học”, “Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy”, đồng thời “Có kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh và vận dụng phù hợp với cấp học, đánh giá HS chính xác, khách quan theo đúng các quy định hiện hành”. Qua khảo sát, các CBQL cũng cho rằng năng lực bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh kém và sự hợp tác về chuyên môn giữa các giáo viên không tốt bằng các năng lực khác. Đây cũng là một thực tế đang tồn tại ở 3 trường, công tác bồi dưỡng HS giỏi, phụ đạo học sinh kém chỉ tập trung ở một số giáo viên có kinh nghiệm, có thâm niên trong giảng dạy và giáo dục. Điều này cho thấy lãnh đạo các nhà trường cần quan tâm đến việc đào tạo đội ngũ kế cận trong thời gian tới.

Bảng 2. 9: Kết quả khảo sát năng lực GV của 3 trường THPT ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước (Đối tượng khảo sát là cán bộ quản lý)

S T T	Những năng lực cụ thể	Phân đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Có trình độ chuyên môn được đào tạo theo đúng chuẩn trình độ của GV giảng dạy ở cấp học	92	8	0	0	2,92
2	Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy	85	15	0	0	2,85
3	Có kiến thức chuyên sâu, đồng thời có khả năng hệ thống hóa kiến thức trong cả cấp học để nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với các môn học được phân công giảng dạy	46	54	0	0	2,46
4	Kiến thức cơ bản trong các tiết dạy đảm bảo đủ, chính xác, có hệ thống	80	20	0	0	2,8
5	Có khả năng hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu về môn học	24	74	2	0	2,22
6	Có khả năng bồi dưỡng HS giỏi, giúp đỡ HS yếu hay HS còn nhiều hạn chế trở lên tiến bộ	22	57	21	0	2,01
7	Có kiến thức cơ bản về tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học của cấp học và vận dụng được vào việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách ứng xử và xử lý tình huống sư phạm trong GD phù hợp với từng đối tượng HS	44	52	4	0	2,4
8	Có kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HS và vận dụng phù hợp với cấp học, đánh giá HS chính xác, khách quan theo đúng các quy định hiện hành	83	17	0	0	2,83
9	Có kiến thức phổ thông về chính trị, xã hội và nhân văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng CNTT, ngoại ngữ, tiếng dân tộc để đáp ứng yêu cầu dạy học	28	52	20	0	2,08
10	Có hiểu biết cơ bản về nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, XH của tỉnh,, huyện, xã nơi công tác	41	53	6	0	2,35

(Nguồn: Phiếu điều tra CBQL và giáo viên 3 trường)



- Nghiệp vụ sư phạm

Bảng 2. 10: Kết quả khảo sát nghiệp vụ sư phạm của giáo viên

S TT	Những năng lực cụ thể	Phân đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Lập được kế hoạch dạy học trong năm học và từng học kỳ nhằm cụ thể hóa chương trình GD cấp học theo quy định của Bộ GD&ĐT phù hợp với đặc điểm của trường, lớp, đối tượng học sinh được phân công giảng dạy	51	47	2	0	2,49
2	Biết cách soạn giáo án theo hướng đổi mới; chuẩn kiến thức, kỹ năng, thể hiện các hoạt động dạy học tích cực của thầy và trò	55	40	5	0	2,5
3	Xây dựng môi trường học tập thân thiện, hợp tác	81	19	0	0	2,81
4	Lựa chọn và kết hợp tốt các PPDH thực hiện các hoạt động trên lớp	53	45	2	0	2,51
5	Phát huy được tính năng động sáng tạo, chủ động học tập của học sinh	38	58	4	0	2,34
6	Biết cách hướng dẫn học sinh tự học	39	57	4	0	2,35
7	Sử dụng hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp đối tượng học sinh	74	26	0	0	2,74
8	Sử dụng kết quả kiểm tra để điều chỉnh việc học tập của học sinh một cách tích cực	87	13	0	0	2,87
9	Biết khai thác và sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy học nhằm hỗ trợ quá trình học tập của học sinh	35	62	3	0	2,32
10	Ngôn ngữ giảng dạy trong sáng, trình bày rõ ràng, mạch lạc các nội dung của bài học. Nói rõ ràng, rành mạch, phát âm chuẩn tiếng Việt khi giao tiếp trong phạm vi nhà trường	76	24	0	0	2,76
11	Có các biện pháp giáo dục phù hợp với từng đối tượng học sinh	37	60	3	0	2,34
12	Có khả năng phối hợp với gia đình và các đoàn thể địa phương để theo dõi, giúp đỡ để làm tốt công tác giáo dục học sinh	81	19	0	0	2,81
13	Tổ chức các buổi ngoại khóa hoặc tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp	48	48	4	0	2,44
14	Thường xuyên trao đổi góp ý với học sinh về tình hình học tập	71	29	0	0	2,71
15	Tham gia các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp	27	64	7	0	2,16
16	Có các giải pháp để cải tiến và nâng cao chất lượng học tập của học sinh sau từng học kỳ	41	56	3	0	2,38
17	Biết cách xử lý tình huống cụ thể để giáo dục học sinh	40	55	5	0	2,35
18	Vận dụng việc xử lý tình huống vào giáo dục, vào tổng kết sáng kiến kinh nghiệm giáo dục	38	57	5	0	2,33
19	Ứng xử với đồng nghiệp, cộng đồng luôn giữ đúng phong cách nhà giáo	68	32	0	0	2,68
20	Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy	65	35	0	0	2,65

(Nguồn: Phiếu điều tra CBQL và giáo viên 3 trường)

Năng lực sư phạm là một trong những yếu tố quan trọng của người giáo viên thể hiện kỹ năng nghề nghiệp góp phần với trình độ chuyên môn để tạo nên hiệu quả giáo dục toàn diện học sinh.

Qua các nội dung khảo sát trong 20 tiêu chí, đội ngũ giáo viên tự đánh giá có khả năng “*Sử dụng kết quả kiểm tra để điều chỉnh việc học tập của học sinh một cách tích cực*” được xếp thứ nhất với điểm bình quân là 2.87 và tiêu chí được đánh giá cao ở thứ bậc 2/20 là tiêu chí 12 “*Có khả năng phối hợp với gia đình và các đoàn thể địa phương để theo dõi, giúp đỡ để làm tốt công tác giáo dục học sinh*” và tiêu chí 3 “*Xây dựng môi trường học tập thân thiện, hợp tác*” với điểm bình quân là 2.81.

Với việc xếp thứ bậc 20/20 ở tiêu chí 15 “*Tham gia các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp*”, cho thấy giáo viên của 3 trường còn ít quan tâm đến hoạt động ngoài giờ lên lớp để giáo dục toàn diện cho học sinh.

Qua hoạt thực tế dự giờ, thăm lớp và đánh giá tiết dạy đã phát hiện có nhiều giáo viên và cán bộ quản lý cấp tổ chưa coi trọng và đánh giá đầy đủ các nội dung theo tiêu chuẩn đánh giá tiết dạy và đã bỏ qua các yếu tố không chế ở các tiêu chuẩn 2,4,5,7,9, thường thì họ chỉ đánh giá tổng thể tiết dạy ít chú ý đến nghiệp vụ sư phạm. Vì thế, việc đánh giá tiết dạy tốt và khá phần nào mang tính chất tùy tiện và cảm tính trong một bộ phận GV và cán bộ quản lý cấp tổ gây nên sự trì trệ trong đội ngũ về nghiệp vụ sư phạm.

Từ những nhận xét cụ thể trên đòi hỏi cấp quản lý phải có giải pháp phù hợp nhằm nâng cao khả năng sư phạm cho ĐNGV đáp ứng mục tiêu GD toàn diện, cải thiện chất lượng dạy học và đáp ứng đổi mới GD hiện nay.

- Giáo viên dạy giỏi các cấp:



Bảng 2. 11: Thống kê kết quả thi giáo viên dạy giỏi cơ sở và giáo viên dạy giỏi trong 3 năm từ năm học 2011-2012 đến năm học 2013-2014

Năm học	Trường	Số lượng GV	Số GV đạt GV dạy giỏi cấp cơ sở	Tỷ lệ %	Số GV đạt GV dạy giỏi cấp tỉnh	Tỷ lệ %
2011-2012	THPT Hùng Vương	75	23	30,7	Không tổ chức	
	THPT Đồng Xoài	95	30	31,6	Không tổ chức	
	THPT Nguyễn Du	71	15	22,1	Không tổ chức	
Tổng cộng		241	68	28,2	Không tổ chức	
2012-2013	THPT Hùng Vương	90	33	36,7	Không tổ chức	
	THPT Đồng Xoài	91	50	54,9	Không tổ chức	
	THPT Nguyễn Du	71	25	35,2	Không tổ chức	
Tổng cộng		252	108	42,9	Không tổ chức	
2013-2014	THPT Hùng Vương	88	38	43,2	16	18,2
	THPT Đồng Xoài	89	47	52,8	22	24,7
	THPT Nguyễn Du	68	22	32,6	7	10,3
Tổng cộng		245	107	43,7	45	18,4

(Nguồn: Báo cáo thống kê của 3 trường)

Qua bảng thống kê cho thấy các trường đã quan tâm, chú trọng và tạo điều kiện cho ĐNGV tham gia hội thi GV giỏi các cấp. Hàng năm số lượng GV đạt danh hiệu GV dạy giỏi năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt là những năm gần đây tỉ lệ GV dạy giỏi tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, với tỷ lệ % GV đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh vẫn còn thấp 18,4 %. Tỷ lệ GV dạy giỏi cơ sở và tỷ lệ GV dạy giỏi cấp tỉnh chênh lệch quá cao, cho thấy công tác đánh giá GV dạy giỏi cấp cơ sở còn dễ dãi. Để đảm bảo nâng cao chất lượng ĐNGV mang tính bền vững thì HT các trường cần phải có biện pháp bồi dưỡng và cách đánh giá nghiêm túc hơn, cũng như tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ tham gia hội thi GV giỏi cơ sở hàng năm nhằm nâng cao chất lượng ĐNGV đáp ứng yêu cầu giáo dục trong giai đoạn mới.

2.1.4 Thực trạng về học sinh THPT ở thị xã Đồng Xoài

Có thể khẳng định rằng hệ thống giáo dục thị xã Đồng Xoài đã mở ra những triển vọng mới, thu hút nhiều HS từ các địa phương khác đến đây học tập. Đến đầu năm học 2013 – 2014, trên toàn địa bàn có 4204 HS/105 lớp. Đến năm học 2015 –

2016 trên địa bàn có 4068HS/105 lớp

Qua bảng số liệu trên thì lượng GV của 3 trường cơ bản đủ, đáp ứng được công tác giảng dạy của nhà trường. Số lượng HS/lớp hàng năm trung bình khoảng 40 HS/lớp. Với số lượng HS/lớp như vậy là tương đối thuận lợi cho ĐNGV trong công tác GD và đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy. Song trong thực tế, kết quả phỏng vấn cho thấy mặc dù mỗi lớp tỷ lệ khoảng trên 40 HS/lớp nhưng số HS yếu chiếm tỷ lệ nhiều, nhiều HS hồng kiến thức, mất kiến thức cơ bản nên dù số HS trên lớp không đông nhưng trong quá trình giảng dạy GV vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong việc nâng cao chất lượng đối với HS yếu kém. Để đạt yêu cầu chất lượng đối với những trường mà trình độ HS đầu vào quá thấp thì tỉ lệ GV/lớp áp dụng theo định mức thông thường như hiện nay có thể là chưa phù hợp.

Chất lượng GD ở các trường THPT trong thị xã không đồng đều, vấn đề này đã dẫn đến việc “chạy trường” trong địa bàn gây khó khăn không nhỏ cho ngành GD của tỉnh trong việc phân địa bàn tuyển sinh cho các trường THPT trong khu vực.

Các Bảng thống kê hai mặt giáo dục sau đây cho thấy chất lượng giáo dục không đồng đều giữa các trường THPT trong địa bàn thị xã Đồng Xoài:

**Bảng 2. 12: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2010-2011**

ST T	Trường	Tổng số HS	Hạnh kiểm								Học lực										HSG Cấp tỉnh
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL
1	THPT Hùng Vương	1714	1493	87,1	199	11,6	18	1,1	4	0,2	72	4,2	797	46,5	754	44	91	5,3	0	00	42
2	THPT Đồng Xoài	1283	961	74,9	262	20,4	53	4,1	7	0,5	18	1,4	417	32,5	639	49,8	196	15,3	13	1,0	21
3	THPT Nguyễn Du	1003	710	70,8	250	24,9	38	3,8	5	0,5	11	1,1	299	29,8	501	50	188	18,7	4	0,4	7
Tổng cộng		4000	3164	79,1	711	17,8	109	2,7	16	0,4	101	2,5	1513	37,8	1894	47,4	475	11,9	17	0,4	70

*(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)***Bảng 2. 13: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2011-2012**

ST T	Trường	Tổn g số HS	Hạnh kiểm								Học lực										HSG Cấp tỉnh
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	THPT Hùng Vương	1715	1584	92,4	129	7,5	2	0,1	0	00	119	6,9	928	54,1	596	34,8	72	4,2	0	00	51
2	THPT Đồng Xoài	1169	914	78,2	231	19,8	19	1,6	5	0,4	24	2,05	425	36,4	600	51,3	118	10,1	2	0,17	19
3	THPT Nguyễn Du	1174	991	84,4	172	14,7	9	0,77	2	0,17	11	0,94	367	31,3	667	57,7	115	9,8	4	0,34	10
Tổng cộng		4058	3489	86	532	13,1	30	0,73	7	0,17	154	3,8	1720	42,4	1873	46,15	305	7,5	6	0,15	80

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)



Bảng 2. 14: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2012-2013

ST T	Trường	Tổn g số HS	Hạnh kiểm								Học lực										HSG Cấp tỉnh
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	THPT Hùng Vương	1592	1536	96,5	48	3,0	8	0,5	0	0	231	14,5	1017	63,9	320	20,0	24	1,5	0	00	69
2	THPT Đông Xoài	1378	1122	81,4	229	16,6	25	1,8	2	0,15	83	6,0	768	55,7	490	35,6	36	2,6	1	0,1	33
3	THPT Nguyễn Du	1200	1099	91,6	91	7,58	9	0,75	1	0,08	26	2,17	535	44,6	593	49,4	46	3,83	0	00	15
Tổng cộng		4170	3757	90,1	368	8,82	42	1,01	3	0,07	340	8,16	2320	55,63	1403	33,64	106	2,55	1	0,02	117

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

Bảng 2. 15: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2013-2014

ST T	Trường	Tổn g số HS	Hạnh kiểm								Học lực										HSG Cấp tỉnh
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	THPT Hùng Vương	1502	1447	96.34	55	3.66	0	0.00	0	0.00	278	18.51	965	64.25	253	16.84	6	0.40	0	0.00	65
2	THPT Đông Xoài	1441	1253	86.95	183	12.70	5	0.35	0	0.00	129	8.95	831	57.67	468	32.48	13	0.90	0	0.00	41
3	THPT Nguyễn Du	1170	1076	91.97	87	7.44	7	0.60	0	0.00	77	6.58	680	58.12	399	34.10	14	1.20	0	0.00	12
Tổng cộng		4113	3776	91.75	325	7.93	12	0.32	0	0	484	11.35	2476	60.01	1120	27.81	33	0.83	0	0	118



(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

Bảng 2. 16: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2014-2015

ST T	Trường	Tổn g số HS	Hạnh kiểm								Học lực										HSG Cấp tỉnh
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	THPT Hùng Vương	1521	1483	97.50	38	2.50	0	0.00	0	0.00	432	28.40	944	62.06	139	9.14	6	0.39	0	0.00	73
2	THPT Đồng Xoài	1443	1293	89.60	140	9.70	10	0.69	0	0.00	182	12.61	952	65.97	304	21.07	4	0.28	1	0.07	39
3	THPT Nguyễn Du	1007	897	89.08	101	10.03	9	0.89	0	0.00	45	4.47	516	51.24	406	40.32	40	3.97	0	0.00	9
Tổng cộng		3971	3673	92.06	279	7.41	19	0.53	0	0	659	15.16	2412	59.76	849	23.51	50	1.55	1	0.02	121

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)

Bảng 2. 17: Thống kê hạnh kiểm và học lực năm học 2015-2016

ST T	Trường	Tổn g số HS	Hạnh kiểm								Học lực										HSG Cấp tỉnh
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
1	THPT Hùng Vương	1570	1554	98.98	16	1.02	0	0.00	0	0.00	573	36.50	914	58.22	83	5.29	0	0.00	0	0.00	86
2	THPT Đồng Xoài	1380	1255	90.94	121	8.77	4	0.29	0	0.00	187	13.55	847	61.38	334	24.20	12	0.87	0	0.00	53
3	THPT Nguyễn Du	1023	884	86.41	124	12.12	14	1.37	1	0.10	59	5.77	480	46.92	436	42.62	48	4.69	0	0.00	5
Tổng cộng		3973	3693	92.11	261	7.30	18	0.55	1	0.03	819	18.61	2241	55.50	853	24.04	60	1.85	0	0	144

(Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước)



Nhìn vào bảng thống kê xếp loại Hạnh kiểm và Học lực trong các năm học của 3 trường, cho ta thấy:

Tỷ lệ xếp loại Học lực của HS các trường chênh lệch khá cao, số lượng HS đạt giải HS giỏi cấp tỉnh trong các năm cũng có sự cách biệt rõ ràng giữa 3 trường, trường THPT Hùng Vương luôn đạt tỷ lệ HS khá giỏi và số lượng HS giỏi cấp tỉnh cao hơn so với 2 trường còn lại, điều này chứng tỏ chất lượng giảng dạy và giáo dục ở 3 trường không đồng đều.

Nguyên nhân: Qua quan sát thực tế và kết quả phỏng vấn đội ngũ CBQL nhà trường, GV, HS các trường THPT cho thấy:

Đối với trường THPT Hùng Vương: Đa số HS được phụ huynh quan tâm, chăm lo nhiều hơn. Phong trào thi đua học tập của HS tốt hơn. Điểm thi tuyển sinh vào lớp 10 cao hơn. CSVC, trang thiết bị dạy học được trang bị đầy đủ và hiện đại hơn. Lãnh đạo nhà trường luôn chăm lo đến việc phát triển đội ngũ. ĐNGV được tuyển vào có sự sàng lọc (nhà trường được phép tự tuyển dụng: thi tuyển kết hợp với xét tuyển); ĐNGV năng động, nhiệt tình và luôn có động cơ trong việc tự học, tự bổ sung kiến thức trong dạy học, giáo dục HS; Phối kết hợp khá tốt với gia đình HS trong công tác GD.

2.1.5 Thực trạng về quản lý hoạt động giáo dục THPT ở thị xã Đồng Xoài

*** Vài nét về mẫu khảo sát và cách thức xử lý số liệu thống kê**

Để tìm cơ sở cho việc đánh giá thực trạng quản lý ĐNGV ở các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài, Bình Phước, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng phiếu trưng cầu ý kiến (phụ lục 1) trên hai nhóm đối tượng: CBQL và GV. Về CBQL, chúng tôi chọn 100% CBQL của các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài. Về mẫu khảo sát là GV, chúng tôi chọn 180 GV từ 3 trường THPT thị xã Đồng Xoài bằng cách chọn ngẫu nhiên mỗi trường 60 GV.

Từ số liệu điều tra thu được, người nghiên cứu tiến hành xử lý số liệu phiếu trên phần mềm SPSS. Từng mục của cột đánh giá hoạt động quản lý của hiệu trưởng, người nghiên cứu quy ước bằng những điểm số tương ứng: Tốt = 4



điểm, Khá = 3 điểm, TB = 2 điểm, Yếu = 1 điểm.

Với giá trị của x là 4, 3, 2, 1 như đã gán ở trên thì về mặt lý thuyết số trung bình lớn nhất là 4, nhỏ nhất là 1, còn mức bình quân là 2,0. Người nghiên cứu dựa vào số trung bình để xếp loại các hoạt động quản lý theo 4 mức: Yếu, TB, Khá và Tốt với mức điểm như sau:

- Loại yếu: dưới 1,5 điểm.
- Loại TB: từ 1,5 điểm đến dưới 2,5 điểm.
- Loại khá: từ 2,5 điểm đến dưới 3,5 điểm.
- Loại tốt: từ 3,5 điểm đến 4,0 điểm.

Bên cạnh đó, để khẳng định thêm các thông tin thu được qua phiếu trưng cầu ý kiến và tìm hiểu thêm các thông tin chưa được trả lời đầy đủ, chúng tôi đã chọn và phỏng vấn sâu 4 CBQL tại 3 trường THPT trong mẫu nghiên cứu. Để đảm bảo tính bảo mật và khách quan các thông tin phỏng vấn của từng CBQL, chúng tôi đã tiến hành mã hóa 4 CBQL tham gia trả lời phỏng vấn là : Q1, Q2, Q3, Q4 từ các trường THPT Hùng Vương, THPT Đồng Xoài, THPT Nguyễn Du và 12 GV ở 3 trường THPT trong mẫu khảo sát được mã hóa từ G1 đến G12 từ các trường THPT Hùng Vương, THPT Đồng Xoài, THPT Nguyễn Du. (Mỗi trường chọn 4 GV bằng cách bốc thăm ngẫu nhiên)

2.1.5.1 Về quy hoạch, tuyển dụng giáo viên

Quy hoạch, tuyển dụng giáo viên có vai trò quan trọng trong quản lý ĐNGV, đây là khâu quan trọng đầu tiên, nó chi phối đến hầu hết các hoạt động quản lý khác của Hiệu trưởng, là khâu có ảnh hưởng đến chất lượng GD của nhà trường nói riêng và của ngành GD nói chung. Để tìm hiểu điều này chúng tôi đã khảo sát và thu được kết quả sau:



**Bảng 2. 18: Thực trạng công tác quy hoạch, tuyển dụng giáo viên các trường
THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.**

STT	Câu hỏi	Vị trí công tác				Tổng cộng		Xếp hạng
		CBQL		GV		ĐTB	ĐLC	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC			
1.1	Hàng năm, lập quy hoạch, dự báo về nhu cầu số lượng GV của từng môn học.	3.62	0.51	3.89	0.31	3.88	0.33	1
1.2	Đảm bảo sự cân đối và hợp lý giữa các bộ môn trong tuyển dụng: không để tình trạng quá thiếu hoặc thừa GV ở các bộ môn.	3.08	0.28	3.68	0.47	3.64	0.48	3
1.3	GV được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu của công việc.	3.38	0.51	3.69	0.54	3.67	0.54	2

Căn cứ vào bảng 2.18 và thực tế công tác, tác giả có những phân tích, nhận định về công tác quy hoạch, tuyển dụng GV như sau:

- Về “Lập quy hoạch, dự báo nhu cầu số lượng GV của từng môn học” qua kết quả khảo sát ta thấy tiêu chí này được đánh giá tốt (ĐTB: 3.88), đứng thứ nhất, độ lệch chuẩn $S = 0.33$, cho thấy các ý kiến đánh giá khá tập trung. Hàng năm, các trường đều lập kế hoạch khảo sát, đánh giá về số lượng, cơ cấu ĐNGV căn cứ vào số HS tuyển mới trong địa bàn, số lớp dự kiến, định mức HS, GV, từ đó xác định số GV cần có. Đồng thời, căn cứ vào số GV đang có, số GV nghỉ hưu để lập dự trù nhu cầu biên chế trình Sở GD&ĐT phê duyệt, tuyển thêm GV cho những môn còn thiếu, đồng thời trả về Sở những GV thừa hoặc không đủ năng lực công tác.

- Về “Đảm bảo sự cân đối và hợp lý giữa các bộ môn trong tuyển dụng: không để tình trạng quá thiếu hoặc thừa GV ở các bộ môn” qua kết quả khảo sát đánh giá của các CBQL ở mức khá (ĐTB: 3.08), còn GV đánh giá ở mức tốt (ĐTB: 3.68). Đánh giá chung giữa CBQL và GV là tốt (ĐTB: 3.64). Sở dĩ có sự đánh giá khác nhau giữa CBQL và GV là do GV chưa nhìn bao quát toàn bộ các nguồn tuyển dụng từ sở GD. Qua phỏng vấn một số CBQL Q1, Q2, các ý kiến

cho rằng : “đôi khi có sự thiếu đồng bộ và không hợp lý giữa các bộ môn trong tuyển dụng, có môn trường đã đủ GV nhưng lại tuyển về, còn một số chức danh còn thiếu như ở các môn công nghệ, GV phụ trách các phòng chức năng, phòng nghe nhìn, GV làm công tác Đội... thì không tuyển được”.

Nguyên nhân không tuyển dụng được đội ngũ trên là do đa số sinh viên khi học xong đều muốn ra trường để được đi dạy, ngoài ra, khi làm ở các phòng chức năng hoặc làm công tác Đội thì không có phụ cấp đứng lớp nên mức lương thực lãnh của họ cũng không được nhiều, trường lại ở xa nhà, nên có trường hợp đã tuyển dụng được rồi nhưng GV lại bỏ nhiệm sở.

Bên cạnh đó, có một số môn học đã đủ GV nhưng lại có GV được tuyển về. lý giải về vấn đề này, qua phỏng vấn một số CBQL ở các trường, đa số đều cho rằng nguyên nhân dẫn đến sự thiếu đồng bộ trong ĐNGV là do các trường xin tuyển thêm một số GV dạy thay GV nghỉ hậu sản, GV đi học, và dạy thêm một số tiết của môn hướng nghiệp, môn GD ngoài giờ lên lớp, công nghệ, do những môn này không có GV chuyên trách.

Tình trạng thiếu thừa cục bộ gây ra sự lãng phí lao động và mất cân đối. Điều này yêu cầu công tác tuyển dụng cũng như sử dụng phải có sự linh hoạt và khoa học để khắc phục tình trạng trên.

- Về “GV được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu của công việc” qua kết quả khảo sát các CBQL đánh giá là khá (ĐTB: 3.38) và GV đều đánh giá là tốt (ĐTB: 3.69). Nhìn chung tiêu chí này được đánh giá là tốt (ĐTB: 3.67), đứng thứ hai. Các GV được tuyển dụng đa số là trẻ, nhiệt tình, hoạt bát, năng nổ trong công tác. Tuy nhiên do còn trẻ, nên họ chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy cũng như lúng túng trong công tác chủ nhiệm lớp, điều này đòi hỏi họ phải thường xuyên dự giờ, học hỏi đồng nghiệp, những người đi trước để bổ sung những điều cần thiết trong công tác của mình.

- Sau khi phân tích, đánh giá từng hoạt động quản lý, người nghiên cứu tính điểm trung bình chung của các hoạt động quản lý từ 1.1 đến 1.3. Điểm trung bình $x = 3.73$. Kết hợp với sự phân tích, đánh giá từng hoạt động quản lý ở trên, ta có kết luận: Công tác quy hoạch, tuyển dụng được đánh giá tốt, do đó, đã đáp ứng



phần nào việc nâng cao chất lượng ĐNGV trong nhà trường. Tuy nhiên, trong tuyển dụng, các CBQL cần có ý kiến tham mưu với Sở GD&ĐT chú ý đảm bảo sự cân đối và hợp lý giữa các bộ môn trong tuyển dụng: không để tình trạng quá thiếu hoặc thừa GV ở các bộ môn.

2.1.1.1. Về sử dụng giáo viên

Muốn phát triển chất lượng GD của nhà trường ĐNGV của nhà trường phải được bố trí, sử dụng hợp lý. Bởi lẽ sử dụng không hợp lý ĐNGV sẽ làm giảm ý chí, khả năng hoạt động của GV và có ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả GD chung của toàn trường. Qua khảo sát, chúng tôi đã thu được kết quả sau:

Bảng 2. 19: Thực trạng công tác sử dụng giáo viên ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

STT	Câu hỏi	Vị trí công tác				Tổng cộng		Xếp hạng
		CBQL		GV		ĐTB	ĐLC	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC			
2.1	Phân công giảng dạy đúng với chuyên môn được đào tạo của giáo viên và tiêu chuẩn tuyển dụng	3.62	0.51	3.83	0.38	3.81	0.39	1
2.2	Phân công giảng dạy trong từng khối có sự xen kẽ giữa GV khá, giỏi và GVtrungbình, yếu.	2.58	0.77	2.53	0.80	2.53	0.80	4
2.3	Phân công GVcó chú ý kết hợp giữa năng lực và nguyện vọngcủa GV.	2.84	0.76	2.96	0.76	2.95	0.76	3
2.4	Phân công GV hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho GV tập sự.	3.16	0.37	3.02	0.42	3.04	0.41	2



Căn cứ vào bảng 2.19 và thực tế công tác, tác giả có những phân tích, nhận

định về công tác sử dụng GV ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước như sau:

- Về “Phân công giảng dạy đúng với chuyên môn được đào tạo của GV và tiêu chuẩn tuyển dụng”. Ở tiêu chí này cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá là tốt (ĐTB : 3.81, S = 0.39), các ý kiến đánh giá khá tập trung. Mặc dù ở hoạt động 1.2 các công tác tuyển GV đôi khi chưa đáp ứng được sự đồng bộ, vẫn nhiều môn thừa GV, nhiều môn khác lại thiếu GV nhưng sự phân công GV dạy đúng chuyên môn rất được các HT tôn trọng, thực hiện tốt. Điều này chứng tỏ lý giải của các HT về nguyên nhân dẫn đến sự thiếu đồng bộ. Thực tế GV cũng bằng lòng với sự phân công của HT như: GV Vật lý dạy Công nghệ (phần Kỹ thuật công nghiệp), GV Sinh học dạy Công nghệ (phần Kỹ thuật nông nghiệp), GV Thể dục dạy GD Quốc phòng-An ninh, GV chủ nhiệm dạy GD Ngoài giờ lên lớp, những GV ít tiết dạy GD Hướng nghiệp.

- Về “Phân công giảng dạy trong từng khối có sự xen kẽ giữa GV khá, giỏi và GV trung bình, yếu”. Ở tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá ở mức khá (ĐTB: 2.53), độ lệch chuẩn S = 0.80, cho thấy các ý kiến đánh giá có sự phân tán cao. Tìm hiểu kỹ hơn, người nghiên cứu đã phỏng vấn các PHT Q1, Q4 và đại diện GV G6, G7, G8. Các PHT đều cho rằng GV khá, giỏi được phân công giảng dạy ở các lớp tạo nguồn và khối 12 còn lại phân công theo kiểu “dàn hàng ngang” đồng đều. Đa số ý kiến đại diện GV cho rằng việc phân công GV khá, giỏi dạy xen kẽ cùng khối với GV trung bình, yếu không chỉ cần thiết đối với khối 12 mà thậm chí còn rất cần thiết đối với khối 11 và 10, thực tế các HT đang quan tâm “cái ngọn” nhiều hơn “cái gốc”. Điều này đòi hỏi các HT phải cân nhắc, tính toán lại trong việc phân công GV khá, giỏi đều trong từng khối để làm nòng cốt, đồng thời tạo cơ hội cho những GV còn yếu học hỏi, thử thách, vươn lên. Có như vậy mới tạo ra được những chuyển biến lớn, mới có được một ĐNGV vững mạnh về chuyên môn, góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng GD trong nhà trường.

- Về “Phân công GV có chú ý kết hợp giữa năng lực và nguyện vọng của GV”, ở tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá ở mức khá (ĐTB:

2.95), độ lệch chuẩn $S = 0.76$, các ý kiến đánh giá có sự phân tán. Qua thực tế công tác, khi phân công GV, HT không thể nào làm vừa lòng hết được nguyện vọng của GV kể cả khi phân công giảng dạy cũng như xếp thời khóa biểu. Có GV xin dạy khối 10, có người lại xin dạy khối 12, có GV xin chỉ dạy 11 khối, xin không chủ nhiệm, xin chỉ dạy buổi sáng, có GV lại xin chỉ dạy buổi chiều, còn khi xếp thời khóa biểu, có GV lại xin được nghỉ 2 ngày, người thì xin nghỉ thứ hai, người thì lại xin được nghỉ thứ bảy... Mặc dù biết rằng nếu GV có năng lực hạn chế, khi phân công thực thi nhiệm vụ thì khó có thể hoàn thành. Ngược lại GV có năng lực nhưng do hoàn cảnh gia đình hoặc một hoàn cảnh khó khăn khách quan nào đấy thì khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ cũng khó đạt kết quả cao. Chính vì vậy, người HT khi phân công nhiệm vụ cũng cần phải xem xét kết hợp giữa năng lực và nguyện vọng của GV trong khả năng có thể của mình, không nên cứng nhắc, hoặc máy móc quá sẽ không đem lại hiệu quả như mong muốn.

- Về “Phân công GV hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho GV tập sự”. Theo kết quả khảo sát cho thấy, tiêu chí này được CBQL và GV đánh giá ở mức khá (ĐTB: 3.04). Ở các trường, GV được tuyển dụng khi ký hợp đồng lao động đều được HT phân công người hướng dẫn tập sự. GV tập sự ngoài việc được hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, công tác chủ nhiệm, các quy chế chuyên môn còn được phổ biến các văn bản QL hành chính nhà nước về quy chế dân chủ, quyền lợi và nghĩa vụ của công chức, nội quy cơ quan, đơn vị. Tuy nhiên, trong việc phân công GV hướng dẫn tập sự, thường thì HT phân công tổ trưởng hoặc tổ phó, mà đây là những người đảm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác quan trọng trong nhà trường nên đôi khi chưa có nhiều thời gian quan tâm, chỉ bảo sâu sát cho GV tập sự, đôi khi chỉ dự giờ qua loa, chiếu lệ cho đủ 6 tiết đánh giá tập sự rồi ghi biên bản, hoặc đôi khi, có nơi, có lúc GV hướng dẫn không dự giờ mà vẫn ghi phiếu dự giờ cho đủ 6 tiết để đánh giá GV tập sự. Do đó, kết quả là 100% GV hết thời gian tập sự đều được vào biên chế.

Điểm trung bình chung của các hoạt động quản lý từ 2.1 đến 2.4 là $x = 3.08$. Ta có kết luận về thực trạng công tác sử dụng GV của CBQL các trường THPT

Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đạt ở mức khá. Điều này cho thấy công tác sử dụng GV của CBQL ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước phần nào chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là khi phân công, chưa chú ý đến năng lực và nguyện vọng của GV đồng thời chưa phân công xen kẽ GV khá giỏi với GV trung bình, yếu để GV có thể học tập kinh nghiệm lẫn nhau. Mặc dù qua kết quả phỏng vấn, không có GV nào nói rằng họ bị o ép, hay phân công không đúng năng lực chuyên môn mà chỉ kiến nghị rằng BGH khi phân công nên chú ý hoàn cảnh gia đình, tạo điều kiện cho GV yên tâm công tác. Do vậy, trong công tác sử dụng ĐNGV, các CBQL cần chú ý kết hợp giữa năng lực và nguyện vọng của GV, tạo điều kiện cho GV yên tâm công tác, có như vậy mới nâng cao chất lượng GD trong nhà trường.

2.1.1.2. Về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên

Đào tạo, bồi dưỡng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác xây dựng và phát triển ĐNGV. Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng ĐNGV. Quan điểm của Đảng về “tăng cường xây dựng ĐNGV” vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển giáo dục và đào tạo, vừa là cơ sở vững chắc để lập quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV, phát triển nguồn nhân lực cho giáo dục. Để tìm hiểu điều này chúng tôi đã khảo sát và thu được kết quả như sau:

**Bảng 2. 20: Thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các trường
THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước**

STT	Câu hỏi	Vị trí công tác				Tổng cộng		Xếp hạng
		CBQL		GV		ĐTB	ĐLC	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC			
3.1	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV theo nội dung và giai đoạn.	3.69	0.48	3.85	0.37	3.84	0.38	1
3.2	Thành lập hội đồng bầu chọn GV tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ công bằng, khách	3.38	0.51	3.69	0.46	3.67	0.47	2
3.3	Tổ chức các hoạt động nhằm kích thích hứng thú, động cơ học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ	3.38	0.62	3.32	0.65	3.33	0.65	5



3.4	Có kế hoạch giám sát, đánh giá việc tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ của GV.	2.74	0.73	2.59	0.85	2.61	0.84	9
3.5	Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho GV tại	3.00	0.67	3.21	0.67	3.19	0.67	8
3.6	Tổ chức hội thảo chia sẻ sáng kiến kinh nghiệm giảng dạy giữa các GV trong trường theo định kỳ.	2.58	0.61	2.52	0.64	2.53	0.63	10
3.7	Tạo điều kiện và có chính sách khuyến khích GV học sau đại học để nâng cao trình độ.	3.46	0.66	3.62	0.63	3.61	0.63	3
3.8	Triển khai kế hoạch đào tạo bồi dưỡng theo các nội dung và đúng tiến độ đã xác định trong kế hoạch.	3.31	0.63	3.59	0.55	3.58	0.56	4
3.9	Tạo điều kiện học tập thuận lợi để mọi người cùng nhau học tập một cách chủ động và sáng tạo.	3.33	0.48	3.29	0.65	3.29	0.63	7
3.10	Khuyến khích từng GV lập kế hoạch học tập và tự bồi dưỡng.	3.21	0.63	3.30	0.72	3.30	0.71	6

Căn cứ vào bảng 2.20 và thực tế công tác, tác giả có những phân tích, nhận định về công tác đào tạo, bồi dưỡng GV ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước như sau:

- Về “Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV theo nội dung và giai đoạn.” Ở tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV của 3 trường đều đánh giá ở mức độ tốt (ĐTB : 3.84), xếp thứ nhất, độ lệch chuẩn $S = 0.38$ rất nhỏ, cho thấy các ý kiến đều rất tập trung và “Thành lập hội đồng bầu chọn GV tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ công bằng, khách quan” cũng được đánh giá ở mức độ tốt (ĐTB : 3.67, $S = 0.47$) xếp thứ 2. Về “Triển khai kế hoạch đào tạo bồi dưỡng theo các nội dung và đúng tiến độ đã xác định trong kế hoạch” được đánh giá tốt với ĐTB: 3.58 và $S = 0.56$ xếp thứ 4. Thực tế, các nhà trường đã chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV theo nội dung và thời gian, căn cứ vào yêu

cầu của Sở GD&ĐT. Nhà trường cũng đã thành lập hội đồng bầu chọn GV tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ một cách công bằng, khách quan, với thành phần là trung tâm nhà trường, và căn cứ vào kết quả bình chọn GV ở các tổ. Và khi có quyết định phê duyệt của Sở GD&ĐT, nhà trường đã triển khai đầy đủ tới từng GV thông qua cuộc họp hội đồng sư phạm. Cụ thể, nhà trường đã lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV giai đoạn 2015- 2020 với các nội dung như : ngoại ngữ, tin học (trình độ A, B), học nâng cao lên sau đại học. GV tự đăng ký, sau đó nhà trường họp xét căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường, vào năng lực, hoàn cảnh và nguyện vọng của GV, trình Sở GD&ĐT duyệt và ra quyết định.

- Về “Tổ chức các hoạt động nhằm kích thích hứng thú, động cơ học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ cho”. Ở tiêu chí này, các CBQL và GV đánh giá ở mức khá (ĐTB: 3.33), S = 0.65, xếp thứ 5. Ngoài các chế độ chính sách khuyến khích cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, hàng năm, nhà trường đều tổ chức các hội thi GV dạy giỏi cấp trường, cấp tỉnh để phát huy hết được tài năng của GV qua các đợt học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ về chuyên môn nghiệp vụ cũng như đổi mới phương pháp giảng dạy. Ngoài danh hiệu GV giỏi, chiến sĩ thi đua, nhà trường còn ưu tiên xét nâng lương trước thời hạn cho những GV có thành tích xuất sắc trong năm học.

- Và tiêu chí “Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho GV tại trường” được cả hai nhóm đánh giá ở mức khá (ĐTB: 3.19, S= 0.68), xếp thứ 8. Về việc tổ chức các lớp cập nhật kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, hội thảo, hội nghị ... tại trường cũng như các lớp bồi dưỡng chuyên môn hè do Sở GD tổ chức. Theo kết quả điều tra thì tiêu chí này được đánh giá ở mức độ khá, nhà trường đã rất quan tâm, tạo điều kiện cho GV tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng do Sở GD tổ chức. Nhà trường cũng tổ chức một số hội thảo về đổi mới PP giảng dạy, phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của HS, hội nghị phổ biến các phần mềm quản lý HS... Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng những cố gắng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đã thể hiện được sự quan tâm của nhà trường đối với chất lượng ĐNGV. Tuy nhiên, do được đào tạo, bồi dưỡng tại trường, GV lại là đồng nghiệp trong trường, nên có một bộ phận không nhỏ GV chưa có ý



thức trong học tập, còn chủ quan, tâm lý ỉ lại... nên việc cập nhật kiến thức chuyên môn ngay tại trường đôi khi chưa đem lại hiệu quả như mong muốn. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do:

- * Về mặt nhận thức: Vẫn còn nhiều CBQL, GV chưa nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác bồi dưỡng. Do đó, không quan tâm, chú trọng đến công tác này, nhiều GV chỉ tham gia bồi dưỡng để có được chứng chỉ công nhận là đã qua lớp bồi dưỡng, ý thức học tập và tự trau dồi chuyên môn của một số GV còn quá yếu, hầu như không giành nhiều thời gian đi nghiên cứu tài liệu, sách tham khảo, bài soạn, chỉ soạn dựa vào sách giáo khoa và sách GV, còn một bộ phận khác thì chủ quan, thiếu khiêm tốn trong chuyên môn.

- * Về nội dung bồi dưỡng: Chương trình bồi dưỡng có những chuyên đề, hoặc các phần của chuyên đề chưa hợp lý, chưa gắn với giáo dục phổ thông, chưa phù hợp với đối tượng bồi dưỡng, chưa gắn với thực tế địa phương. Nội dung bồi dưỡng chưa đi sâu vào PPDH cụ thể của từng môn học, chỉ nặng về lý thuyết.

- * Hình thức, thời gian, phương pháp bồi dưỡng: chủ yếu vào dịp hè, phương pháp bồi dưỡng chủ yếu là thuyết trình chưa gắn nội dung bồi dưỡng với thực hành soạn giáo án, lên lớp khiến cho người học thấy nặng nề, ức chế nên hiệu quả thấp. Bồi dưỡng ở các trường, các tổ chuyên môn thông qua các báo cáo chuyên đề, đề tài khoa học, sáng kiến chỉ nhằm mục đích phong trào, nội dung rất sơ sài... Những hình thức bồi dưỡng thông qua sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn ở trường hoặc GV tự bồi dưỡng bằng việc báo cáo các chuyên đề, qua thao giảng hoặc viết sáng kiến kinh nghiệm, đề tài khoa học... công tác này được tổ chức hàng năm nhưng không triệt để chỉ mang tính chất phong trào nên hiệu quả thấp.

- * Về lực lượng thực hiện bồi dưỡng: Lực lượng thực hiện công tác bồi dưỡng của Sở Giáo dục - Đào tạo cũng như ở các đơn vị rất mỏng, mỗi môn chỉ 1 - 2 người. Do đó thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng rất khó khăn. Công tác kiểm tra đánh giá: Sau các đợt bồi dưỡng việc tổ chức kiểm tra, đánh giá chỉ thực hiện theo kiểu truyền thống viết bài luận, hoặc viết lại bài học khiến cho việc kiểm tra vừa nặng nề vừa không đánh giá đúng thực chất người học. Việc sinh hoạt tổ,

nhóm chuyên môn ở nhiều nơi, nhiều trường chỉ thực hiện các thao tác như kiểm tra vở soạn bài, sổ dự giờ,... mà không chú trọng đến việc tổ chức sinh hoạt chuyên môn một cách nghiêm túc. Công tác quản lý về bồi dưỡng chuyên môn còn quan liêu, có nơi giao khoán hẳn cho Phó hiệu trưởng phụ trách việc giảng dạy và học tập.

-Về “Có kế hoạch giám sát việc tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ của GV”, ở tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá ở mức khá (ĐTB: 2.61), xếp thứ 9, độ lệch chuẩn $S = 0,84$ là khá lớn, các ý kiến đánh giá có sự phân tán tương đối cao.

Thực tế cũng cho thấy, ĐNGV nhà trường tham gia đào tạo, bồi dưỡng cũng khá nhiều nhưng những năm qua nhà trường chưa thực hiện được việc giám sát, đánh giá kết quả đào tạo, bồi dưỡng GV, từ đó để rút ra kinh nghiệm nội dung nào hiệu quả, nội dung nào chưa hiệu quả để tiếp tục có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng. Nhà trường chưa đánh giá được sau khi đi đào tạo, bồi dưỡng về, GV đã phát huy được những kiến thức đã được học vào giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy hay chưa. Do vậy trong thời gian tới, nhà trường cần có những giải pháp thiết thực hơn nữa để nâng cao hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng GV cũng như đảm bảo được tính khoa học, hợp lý trong công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng ĐNGV.

- Về “Tổ chức hội thảo chia sẻ sáng kiến kinh nghiệm giảng dạy giữa các GV trong trường theo định kỳ”, ở tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá ở mức khá (ĐTB: 2.53, $S = 0.63$) xếp thứ 10. Bên cạnh đó, qua phỏng vấn một số CBQL Q2, Q3, Q4 các ý kiến cho rằng: *“Thực tế cho thấy so với tiềm lực của ĐNGV thì khối lượng, đề tài còn rất thấp, đặc biệt là các đề tài cấp tỉnh, cấp bộ. Nhà trường chưa xây dựng chiến lược, kế hoạch cụ thể cho công tác này nên việc viết và áp dụng sáng kiến kinh nghiệm trong các đơn vị trường học còn mang tính hình thức, phong trào, vì đó là điều kiện để xét danh hiệu GV giỏi, chiến sĩ thi đua. Do đó, đôi khi GV thực hiện phong trào này mang tính chất đối phó, hoàn thành nhiệm vụ nên chất lượng đề tài chưa đạt, gây lãng phí”*. Do đó nhà trường cần có quy định khen thưởng, trách phạt công minh nhằm khuyến

khích những đề tài thực thụ, nâng cao chất lượng các sáng kiến kinh nghiệm trong nhà trường.

- Về “Tạo điều kiện và có chính sách khuyến khích GV học sau đại học để nâng cao trình độ”, tiêu chí này được CBQL và GV đánh giá tốt (ĐTB: 3.61, S = 0.63) “Tạo điều kiện học tập thuận lợi để mọi người cùng nhau học tập một cách chủ động và sáng tạo” và “Khuyến khích từng GV lập kế hoạch học tập và tự bồi dưỡng”, hai tiêu chí này được đánh giá khá (ĐTB: 3.30). Điều này cũng phản ánh đúng sự cố gắng của ban lãnh đạo nhà trường trong việc tạo điều kiện cho GV đi học. Các chế độ đã được quy định rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Hiện nay, có hai diện đối tượng được hỗ trợ đi học.

Điểm trung bình chung của các hoạt động quản lý từ 3.1 đến 3.10 là $x = 3.30$.

Ta có kết luận về thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng GV của CBQL các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đạt ở mức khá. Tuy nhiên, việc học tập nâng cao trình độ sau đại học còn rất thấp, do điều kiện hoàn cảnh gia đình, do điều kiện đi lại hạn chế, một số GV lớn tuổi nên rất ngại đi học nâng cao trình độ. Do đó, các CBQL cần trao đổi, động viên, tạo điều kiện để GV học tập nâng cao trình độ. Đồng thời, có kế hoạch giám sát chặt chẽ việc tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của GV, tổ chức thường xuyên các buổi hội thảo chia sẻ sáng kiến kinh nghiệm cho GV trong trường...

2.1.5.2 Các cơ chế, chính sách đối với giáo viên

Công tác phát triển ĐNGV sẽ không đem lại hiệu quả cao nếu như không thực hiện kết hợp, đồng thời với các biện pháp chăm lo đến đời sống vật chất tinh thần, tạo môi trường làm việc thuận lợi cho ĐNGV. Đây là nền tảng đem lại hiệu quả, lợi ích chung của tập thể nhằm nâng cao chất lượng GD trong nhà trường. Để tìm hiểu điều này chúng tôi đã khảo sát và thu được kết quả như sau:



**Bảng 2. 21: Thực trạng về cơ chế, chính sách đối với giáo viên ở các trường
THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước**

STT	Câu hỏi	Vị trí công tác				Tổng cộng		Xếp hạng
		CBQL		GV		ĐTB	ĐLC	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC			
4.1	Kế hoạch hóa công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với GV.	3.54	0.52	3.77	0.43	3.76	0.44	4
4.2	Tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho GV.	2.89	0.57	2.85	0.70	2.85	0.68	9
4.3	Có bố trí nhà công vụ cho GV xa nhà.	2.69	0.75	2.84	0.37	2.83	0.40	10
4.4	Chế độ tiền lương, thưởng kịp thời cho GV.	3.85	0.38	3.80	0.41	3.80	0.41	2
4.5	Có chế độ khen thưởng cho những GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo định kỳ và đột xuất.	3.38	0.51	3.78	0.43	3.76	0.44	5
4.6	Hàng năm, có tổ chức cho GV đi tham quan, giao lưu học tập ở một số nơi trong nước và nước ngoài.	3.32	0.48	3.23	0.76	3.24	0.73	8
4.7	Thực hiện chế độ nâng lương trước thời hạn cho GV có thành tích xuất sắc trong năm học.	3.77	0.60	3.84	0.38	3.83	0.40	1
4.8	Thực hiện chế độ nâng lương, truy lương, chế độ thừa giờ, tăng tiết cho GV.	3.46	0.52	3.79	0.42	3.77	0.44	3
4.9	Kịp thời động viên, giúp đỡ GV có hoàn cảnh khó khăn về tinh thần lẫn vật chất.	3.53	0.70	3.32	0.77	3.34	0.76	7
4.10	Thực hiện chế độ ma chay, cưới hỏi, hiếu sản cho GV...	3.42	0.61	3.45	0.62	3.45	0.62	6

Căn cứ vào bảng 2.21 và thực tế công tác, tác giả có những phân tích, nhận định về các cơ chế, chính sách đối với ĐNGV ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước như sau :

- Về “ Kế hoạch hóa công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với GV”. Ở



tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá tốt (ĐTB: 3.76), xếp thứ 4. Về công tác này, đa số các trường đều xây dựng và cụ thể hóa các bảng lượng hóa thi đua, phổ biến đến từng tổ, từng GV biết và thực hiện. Trong bảng lượng hóa thi

đua, CBQL đã cụ thể hóa từng mục, điểm cộng, điểm trừ, thang điểm xếp loại... rất chi tiết, cụ thể, điều này đã tạo động lực cho GV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tuy nhiên khi việc này đưa vào áp dụng thì vẫn còn một số bất cập về quy trình và quan điểm đánh giá. Có trường hợp còn chủ quan, thiếu công bằng khi đánh giá giáo viên giữa tổ này với tổ khác, GV với các tổ trưởng. Chẳng hạn như GV có điểm thi đua cao hơn các tổ trưởng nhưng khi xếp thi đua lại đứng sau các tổ trưởng vì nhà trường cho rằng tổ trưởng gánh vác nhiều việc và có nhiều cống hiến cho nhà trường hơn. Do đó, có đôi khi, có một vài GV bất mãn, và công tác này có lúc, có nơi chưa thật sự tạo động lực tốt cho ĐNGV vươn lên trong học tập và giảng dạy.

- Về “Tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho GV”. Ở tiêu chí này, cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá ở mức khá (ĐTB: 2.85 và S = 0.68), các ý kiến đánh giá có sự phân tán, xếp thứ 9. Bằng phương pháp quan sát trường lớp, phòng học, phòng làm việc chức năng, người nghiên cứu nhận thấy các điều kiện tối thiểu ở nơi làm việc phục vụ cho hoạt động dạy và học như phòng máy vi tính, phòng thiết bị, phòng nghỉ GV, phòng thư viện, phòng học, bàn ghế, bảng chống lóa, rèm cửa ở một số trường chưa đảm bảo. Cụ thể như hệ thống rèm cửa không đủ, không có phòng nghe nhìn riêng, không đủ phòng nghỉ cho GV, không có nhà thể thao đa năng, đặc biệt không có phòng máy vi tính cho GV - một phương tiện rất cần thiết để truy cập tìm kiếm thông tin, soạn giáo án điện tử và làm đề thi trắc nghiệm hiện nay. Việc trang bị các thiết bị, hoá chất phục vụ cho giảng dạy cũng được đánh giá chưa tốt, bởi vì cũng quan quan sát và phỏng vấn CBQL thì hiện tại chỉ có trường THPT Hùng Vương là đáp ứng tương đối đầy đủ các thiết bị, hoá chất, ... phục vụ cho giảng dạy vì cơ sở vật chất các trường này mới xây dựng nên rất tốt, còn các trường THPT còn lại thì không có phòng thí nghiệm thực hành, đặc biệt không có phòng bộ môn, phòng thiết bị. Như vậy các điều kiện chưa được đảm bảo nêu trên phần lớn là do khách quan, tuy nhiên với cơ sở vật chất hiện có, các trường đã cố gắng hết mình nhằm tạo điều kiện tốt nhất phục vụ cho dạy và học.

- Về “Chế độ tiền lương, thưởng kịp thời cho GV” và “Có chế độ khen

thường cho những GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo định kỳ và đột xuất” và “Thực hiện chế độ nâng lương trước thời hạn cho GV có thành tích xuất sắc trong năm học”, “Thực hiện chế độ nâng lương, truy lương, chế độ thừa giờ, tăng tiết cho GV”. Ở 4 tiêu chí này đều được CBQL và GV đánh giá tốt (ĐTB lần lượt là 3.80; 3.76; 3.83; 3.77), xếp thứ hạng lần lượt là 2, 4, 1, 3. Nhìn chung, việc thực hiện chế độ lương, phụ cấp, và định mức thù lao cho GV ở các trường đã được tổ chức thực hiện nghiêm túc, công bằng và hợp lý. Việc giải quyết chế độ chính sách liên quan đến quyền lợi, lợi ích chính đáng của GV ở mức độ nhất định và kích thích GV nâng cao trình độ chuyên môn, năng suất lao động và hiệu suất công việc, thúc đẩy việc sắp xếp tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hiệu lực, hiệu quả.

Tuy nhiên, chế độ tiền lương, phụ cấp, giải quyết thù lao cho GV còn nặng tính bình quân, bao cấp. Việc trả lương theo thâm niên và biên chế không thực sự kích thích GV phát huy hết khả năng để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Không bảo đảm công bằng giữa những người đi học nâng cao trình độ và người không đi học, giữa người làm nhiều và người làm ít. Nguyên nhân chính là trường chưa được thực hiện triệt để cơ chế tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính. Chế độ biên chế tạo ra sức ỳ quá lớn và không ít cán bộ còn làm việc với phong cách bảo thủ, thụ động, tác phong quan liêu, chậm đổi mới, lè lói làm việc còn thiếu tính chuyên nghiệp cao.

Bên cạnh đó, đối với những GV có thành tích xuất sắc như GV giỏi, chiến sĩ thi đua, GV có HS giỏi, GV chủ nhiệm giỏi, GV dạy lớp 12 có tỉ lệ cao..., ngoài kinh phí khen thưởng trong ngân sách, nhà trường còn phối hợp với Ban đại diện phụ huynh học sinh hỗ trợ khen thưởng thêm cho những GV này, đồng thời lấy đó làm căn cứ để xét thi đua cuối năm, xét nâng lương trước thời hạn cho GV. Dù các khoảng khen thưởng đó không nhiều nhưng thể hiện được sự quan tâm của BGH nhà trường cùng các cấp, các ngành đối với sự nghiệp giáo dục, đó là nguồn động viên, khích lệ lớn để ĐNGV toàn tâm toàn ý với công việc, góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng GD trong nhà trường.

- Về “Tổ chức cho GV đi tham quan, giao lưu học tập ở một số nơi trong nước và nước ngoài” được CBQL và GV đánh giá ở mức khá, (ĐTB: 3.24, S =

0.73), các ý kiến đánh giá có sự phân tán rõ rệt, xếp thứ 8. Kết quả này phần nào phản ánh thực tế hiện nay của các trường THPT chưa quan tâm đến việc bồi dưỡng GV thông qua các hình thức tham quan thực tế, giao lưu học hỏi giữa các trường, các danh lam, thắng cảnh trong nước và nước ngoài để giúp GV làm rõ mối liên hệ giữa lí luận với thực tế, gắn nhà trường với cuộc sống, giúp GV nâng cao nhận thức và kỹ năng làm việc. Do đó, nhà trường nên thường xuyên tổ chức cho GV tham quan các trường THPT có bề dày lịch sử, bề dày thành tích trong mọi mặt GD cũng như các điều kiện học tập nhằm giúp GV giao lưu trực tiếp với đại diện ban giám hiệu, các tổ trưởng, nhóm trưởng chuyên môn, GV dạy các giờ dạy mẫu. Bên cạnh đó, nếu được tham quan, giao lưu, giải trí ở các khu du lịch, danh lam thắng cảnh, khu di tích trong nước và nước ngoài sẽ làm cho GV yêu đời, phấn khởi hơn sau thời gian làm việc vất vả. Từ đó, tạo động lực, kích thích GV hăng say làm việc, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả GD trong nhà trường.

- Về “Kịp thời động viên, giúp đỡ GV có hoàn cảnh khó khăn về tinh thần lẫn vật chất” và “Thực hiện chế độ ma chay, cưới hỏi, hậu sản cho GV...”. Ở tiêu chí này cả hai nhóm CBQL và GV đều đánh giá ở mức khá (ĐTB lần lượt là 3.34; 3.45 và độ lệch chuẩn lần lượt là 0.76 và 0.62, các ý kiến đánh giá có sự phân tán cao, xếp thứ 7 và thứ 6. Qua phỏng vấn một số CBQL Q1, Q3, Q4 và một số GV G2, G4, G7, G9 các ý kiến cho rằng: “các hoạt động này đa số nhà trường đã thực hiện tốt, tuy nhiên một số chính sách do Sở, huyện hỗ trợ cho GV không về quê ăn tết chưa kịp thời” Nhìn chung, các hoạt động này trong trường là do tổ chức công đoàn phụ trách. Qua khảo sát, người nghiên cứu thấy rằng các hoạt động của tổ chức công đoàn ở 3 trường trong huyện đều xếp loại vững mạnh xuất sắc, trong đó, dẫn đầu là công đoàn trường THPT Đồng Xoài, nhiều năm liền được nhận cờ thi đua của công đoàn ngành và có nhiều hoạt động hiệu quả, thiết thực. Khi trong trường có ma chay, cưới hỏi, hậu sản, nhà trường đều phối hợp với tổ chức công đoàn thăm hỏi, chia buồn, động viên... hoặc đôi khi trong trường có công đoàn viên gặp khó khăn, tai nạn, mà hoàn cảnh gia đình không đủ khả năng trang trải thì nhà trường cũng kịp thời vận động GV trong trường ủng hộ,

quyên góp, giúp đỡ GV kịp thời khắc phục, vượt qua khó khăn để yên tâm công tác. Từ đó, làm tăng thêm tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn hoạn nạn, đó là điều đáng quý, đáng trân trọng nhất.

Điểm trung bình chung của các hoạt động quản lý từ 4.1 đến 4.10 là $x =$

3.56. Ta có kết luận thực trạng về cơ chế, chính sách đối với GV của HT các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đạt ở mức tốt. Điều đó cho thấy các CBQL ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước đã đặc biệt quan tâm tới việc thực hiện các cơ chế chính sách đối với GV. Tuy nhiên, còn một số mặt cần quan tâm hơn nữa trong thời gian tới là tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho GV, tổ chức cho GV đi tham quan học tập ở một số trường, một số nơi trong nước và nước ngoài ...

Với điểm trung bình chung của các hoạt động QL từ hoạt động quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và các cơ chế, chính sách đối với GV là $x = 3.42$. Ta có kết luận thực trạng công tác quản lý ĐNGV ở các trường THPT Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước ở mức khá. Điều đó cho thấy, các CBQL đã có sự quan tâm, đầu tư trong quản lý ĐNGV ở đơn vị mình. Tuy nhiên, vẫn còn một số nội dung còn hạn chế như đã phân tích ở trên, các CBQL cần đặc biệt quan tâm đề ra biện pháp để khắc phục trong thời gian tới để nâng cao hơn nữa chất lượng công tác quản lý ĐNGV ở đơn vị mình.

2.2 Đánh giá – Nhận xét

2.2.1 Mặt mạnh

Những biện pháp phát triển Sở GD&ĐT đã thực hiện trong những năm qua trong việc xây dựng và phát triển ĐNGV, cũng như những biện pháp quản lý và phát triển ĐNGV THPT của hiệu trưởng 3 trường THPT ở thị xã Đồng Xoài là có hệ thống, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng GD ở bậc THPT ở địa bàn thị xã nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung.

Đội ngũ giáo viên được đào tạo cơ bản, đa số GV THPT đạt chuẩn về chuyên môn. ĐNGV trẻ, tâm huyết với nghề, phấn đấu học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ tốt, chất lượng từng bước được nâng lên. ĐNGV hiện nay có trách nhiệm trong công việc, yêu nghề, có nề nếp chuyên môn, có trình độ chuyên môn

kiến thức cơ bản tốt.

Những chính sách trong sử dụng, đãi ngộ, đào tạo và bồi dưỡng của hiệu trưởng các trường, của địa phương cũng như những chính sách chung của nhà nước tuy còn hạn chế song một phần nào đó đã tạo điều kiện, động viên, khuyến khích ĐNGV yên tâm công tác, gắn bó với nghề và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công đảm nhiệm.

2.2.2 Mặt tồn tại

Cơ sở vật chất các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài tuy đã được đầu tư và đã được cải thiện, song so với yêu cầu thực tế, yêu cầu đổi mới chương trình GD phổ thông, đổi mới phương pháp giảng dạy và xây dựng trường chuẩn quốc gia thì cần được sự quan tâm, đầu tư hơn nữa của các cấp, các ngành.

Mặc dù đã có cơ chế phân cấp quản lý trong tuyển dụng, sử dụng, tiếp nhận, chuyển chuyển ĐNGV của các trường THPT nhưng việc phân cấp này chưa triệt để còn dùng dằng giữa Sở và Trường. Do vậy trong những năm qua, công tác này còn nhiều bất cập. Các trường chưa chủ động trong việc xây dựng kế hoạch chiến lược và dự báo về nhu cầu phát triển dẫn đến bị động trong kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng. Việc tuyển dụng, chuyển chuyển, bố trí và sử dụng ĐNGV chưa gắn bó chặt chẽ với nhau dẫn đến tình trạng vừa thừa, vừa thiếu trong cơ cấu đội ngũ.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tự bồi dưỡng đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định và nâng cao chất lượng ĐNGV nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Tuy nhiên, hình thức đào tạo bồi dưỡng lại chưa đa dạng, chưa thực sự mang lại hiệu quả. Ý thức tự học, tự bồi dưỡng trong một bộ phận giáo viên còn hạn chế. Phương pháp dạy và học ở các lớp bồi dưỡng thay sách, bồi dưỡng thường xuyên, đổi mới phương pháp dạy học còn chậm đổi mới, chất lượng các lớp bồi dưỡng theo chuyên đề còn nhiều hạn chế, bất cập, còn nặng lý thuyết và hình thức.

Cơ cấu ĐNGV chưa hợp lý, tỉ lệ GV nữ cao và đang trong độ tuổi sinh sản, đang thời kỳ nuôi con nhỏ... đã dẫn đến biến động trong đội ngũ làm cho đội ngũ luôn trong tình trạng thiếu cục bộ.

Chất lượng ĐNGV còn chưa đồng đều, phần lớn có phẩm chất chính trị, động cơ phấn đấu tốt, có đủ năng lực giảng dạy nhưng vẫn còn một bộ phận GV

hạn chế về chuyên môn, chưa đáp ứng được nhu cầu đổi mới chương trình GD phổ thông. Chính vì vậy việc đổi mới phương pháp giảng dạy, sử dụng thiết bị dạy học hiện đại, rèn luyện kỹ năng, phương pháp tư duy độc lập sáng tạo, phát huy tính tích cực chủ động sáng tạo của HS của nhiều GV còn hạn chế. Điều này cũng phản ánh kỹ năng sư phạm của GV chưa ngang tầm với yêu cầu, còn có hiện tượng ngại sử dụng đồ dùng, phương tiện, công cụ dạy học. Trình độ ngoại ngữ, tin học ở một bộ phận lớn GV còn hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giảng dạy và nghiên cứu của đội ngũ giáo viên.

Công tác đánh giá, xếp loại đội ngũ giáo viên còn chưa thường xuyên, tính hiệu quả còn chưa cao, chưa đều tay, còn né tránh, nể nang, còn tình trạng đánh giá cao hơn so với thực tế. Mặt khác còn thiếu những biện pháp kích thích hoạt động sư phạm và phát huy nội lực của ĐNGV nhằm nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông.

2.2.3 Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại

a. Nguyên nhân thành công

Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương, chính sách đúng đắn về GD&ĐT, về công tác xây dựng và phát triển ĐNGV như: Nghị quyết trung ương 2 (khóa III) với quan điểm “giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và được xã hội tôn vinh”; Văn kiện Đại hội VI của Đảng đưa ra quan điểm phải “nâng cao vị trí xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của những người dạy học”; Nghị quyết hội nghị Trung ương 4 (khóa VII) xác định: “Thực hiện chính sách khuyến khích vật chất và tinh thần đối với giáo viên, khuyến khích người giỏi làm nghề dạy học. Có chính sách ưu đãi đặc biệt về tiền lương và phụ cấp đối với giáo viên dạy ở những nơi khó khăn thuộc vùng cao, vùng sâu, hải đảo và một số vùng miền núi”,... cho thấy Đảng ta luôn quan tâm đến chính sách đối với đội ngũ nhà giáo, đồng thời khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của đội ngũ nhà giáo đối với sự nghiệp GD&ĐT cũng như trong tiến trình phát triển KT - XH của đất nước.

Công tác phát triển đội ngũ giáo viên THPT nói chung và GV các trường THPT công lập ở thị xã Đồng Xoài nói riêng được các cấp, các ngành và CBQL các cấp quan tâm, tạo điều kiện về tinh thần và vật chất để đội ngũ phát đáp ứng với yêu

cầu đổi mới GD hiện nay và tương lai.

Bản thân ĐNGV các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài đa số được đào tạo cơ bản, có trách nhiệm, có ý thức nghề nghiệp, có chí phấn đấu vươn lên.

b. Nguyên nhân hạn chế

Các biện pháp phát triển đội ngũ mà ngành GD trong tỉnh cũng như các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài đã thực hiện mới chỉ là giải pháp tình thế, là biện pháp về số lượng chưa có quy hoạch và dự báo về nhu cầu phát triển các cấp học. Việc bố trí và sử dụng ĐNGV chưa gắn bó chặt chẽ với nhau. Việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong xây dựng và phát triển đội ngũ chưa có sự chỉ đạo mạnh mẽ. HT các nhà trường chưa thực sự quan tâm đầu tư phát triển đội ngũ, chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ với tầm nhìn mang tính chiến lược.

Hình thành phát triển ĐNGV rất đa dạng về trình độ và hình thức đào tạo, rất cần coi trọng công tác bồi dưỡng. Tuy nhiên hình thức đào tạo bồi dưỡng lại chưa đa dạng, công tác tự học, tự bồi dưỡng còn hạn chế. Phương pháp dạy và học chưa đổi mới, chất lượng các lớp bồi dưỡng theo chuyên đề còn hạn chế chưa gắn với thực hành sư phạm. Việc kiểm tra đánh giá chưa chặt chẽ, còn nặng về tính hình thức.

Một số GV còn có những hạn chế về nhận thức, bảo thủ, tự thỏa mãn, thiếu cố gắng, phấn đấu vươn lên. Hơn nữa, đời sống của đa số ĐNGV vẫn còn nhiều khó khăn. Lương và thu nhập của GV chưa thật sự làm cho họ yên tâm với công việc, còn phải làm thêm để tăng thu nhập, ít thời gian để tự học, nghiên cứu khoa học, chưa chuyên tâm đúng mức cho việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

Việc tăng cường cơ sở vật chất, chính sách và chế độ đãi ngộ, tăng cường kinh phí cho các hoạt động GD còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng và ngang tầm với những yêu cầu của thực tế xã hội với GD&ĐT.

Bên cạnh đó, mặt trái của cơ chế thị trường đã và đang tác động trực tiếp đến ĐNGV về tư tưởng, tình cảm, lương tâm, trách nhiệm,... làm cho một bộ phận giáo viên thiếu sự say mê, gắn bó với nghề, ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ.

Tóm tắt chương 2

CBQL các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài đã có những nhận thức đúng đắn và quan tâm đến công tác quản lý ĐNGV. Nhưng nhìn chung hiệu quả của công tác này chưa cao, chưa sử dụng và phát huy hết năng lực sẵn có của ĐNGV. ĐNGV vẫn chưa thật sự chủ động, sáng tạo trong công tác giảng dạy, ý thức tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Vì vậy, để có thể đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo của nhà trường mà ĐNGV là lực lượng đóng vai trò quyết định và công tác quản lý ĐNGV của các CBQL là rất quan trọng. Việc phân tích thực trạng quản lý ĐNGV ở các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài sẽ là cơ sở quan trọng để đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý ĐNGV ở các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Qua nghiên cứu thực trạng về công tác phát triển ĐNGV các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài, chúng tôi nhận thấy: Việc phát triển ĐNGV của các trường trong thời gian qua chỉ mới được thể hiện bước đầu; tập thể lãnh đạo các trường tuy đã có những biện pháp phát triển đội ngũ nhưng vẫn còn nhiều bất cập so với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực và chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục hiện nay.

Các biện pháp phát triển ĐNGV đã được lãnh đạo các trường sử dụng trong thời gian qua mới dừng lại ở mức độ nhất định, còn bộc lộ những vấn đề cần được điều chỉnh, bổ sung như: Công tác lập kế hoạch, tuyển dụng chưa phù hợp với thực tế, chưa phát huy tác dụng và chưa mang tầm chiến lược. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và các nội dung bồi dưỡng còn bộc lộ nhiều hạn chế. Các biện pháp nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho GV chưa được quan tâm kịp thời và thỏa đáng. CSVC, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học tuy đã được đầu tư, trang bị nhưng chưa đáp ứng được việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa hiện hành.

Để nâng cao chất lượng ĐNGV trong giai đoạn hiện nay và cho tương lai, HT các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài cần có những biện pháp tích cực, hiệu quả trong công tác phát triển ĐNGV trong giai đoạn mới nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đặt ra. Biện pháp phát triển ĐNGV trong giai đoạn tới cần được xây dựng trên cơ sở tiếp cận đồng bộ các biện pháp quản lý và khắc phục những hạn chế mà các



biện pháp đã đề xuất.

Xuất phát từ những điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn nêu trên là dựa trên cơ sở phân tích thực trạng ĐNGV các trường THPT ở thị xã Đồng Xoài. HT các trường cần nhận thức sâu sắc công tác phát triển ĐNGV THPT từ nay đến năm 2020 vừa là một yêu cầu cấp thiết, vừa là một nhiệm vụ trọng tâm cho các trường tiến tới đổi mới giáo dục một cách toàn diện.

Việc phân tích thực trạng ĐNGV THPT các trường ở thị xã Đồng Xoài là cơ sở thiết yếu để đề ra những biện pháp hợp lý, hiệu quả đối với công tác phát triển ĐNGV về mọi mặt: số lượng, chất lượng, cơ cấu... đáp ứng mục tiêu đào tạo NNL chất lượng cao cho tỉnh Bình Phước trong giai đoạn mới.

CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA CÁC TRƯỜNG THPT TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI – BÌNH PHƯỚC

3.1 Mục tiêu phát triển

Xác định được vị trí, mục tiêu cần đạt được của một bậc học là vô cùng quan trọng, từ đó mới có định hướng phân đầu để đạt được mục tiêu. Hơn ai hết, cán bộ quản lý các cấp và các nhà trường phải nhận thức được vấn đề này, trên cơ sở đó vận động các lực lượng : từ giáo viên, học sinh, phụ huynh học sinh và các lực lượng xã hội tham gia xây dựng và phát triển giáo dục.

“Mục tiêu của giáo dục phổ thông là giúp học sinh phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản nhằm hình thành nhân cách con người Việt Nam XHCN, xây dựng tư cách và trách nhiệm công dân, chuẩn bị cho học sinh tiếp tục học lên hoặc đi vào cuộc sống lao động, tham gia xây dựng và bảo vệ tổ quốc.” (Điều 23 – Luật Giáo dục).

Mục tiêu của giáo dục THPT là: “Nhằm giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục THCS, hoàn thiện học vấn phổ thông và những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.” (Điều 23 – Luật Giáo dục).

Đề án “Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH.” của Sở Giáo dục đào tạo Bình Phước đã đưa ra mục tiêu, nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục THPT đến năm 2010 là:

“Huy động hết học sinh tốt nghiệp tiểu học vào THCS. Đưa hết học sinh trong độ tuổi bỏ học giữa chừng trở lại trường THCS hoặc các lớp bổ túc. Đảm bảo tỷ lệ từ 60% - 65% học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT. Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi vào THPT lên 42% vào năm 2005 và 50% vào năm 2010.

Thực hiện nghiêm túc và có chất lượng chương trình giáo dục bậc THPT đã được ban hành; coi trọng việc giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức cho học sinh; vừa nâng cao chất lượng đại trà, vừa phải chú trọng bồi dưỡng học sinh giỏi để tạo tiền đề cho việc đào tạo nhân tài cho đất nước; phấn đấu để từ sau 2005 chất lượng



giáo dục bậc THPT được xếp vào tốp đầu của toàn quốc. Đến năm 2005 đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục THCS ở đô thị, đồng bằng, miền núi và 50% số xã vùng cao. Đến năm 2008 toàn tỉnh đạt tiêu chuẩn này.

Đảm bảo có hiệu quả cao việc giáo dục kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp cho học sinh để thực hiện phân luồng từ ngay sau THCS (từ 8% - 10% học sinh tốt nghiệp THCS và từ 15 – 20% học sinh tốt nghiệp THPT vào học nghề) giúp các em có điều kiện tốt để bước vào cuộc sống hoặc chọn ngành nghề, học tiếp sau khi tốt nghiệp”.

Trong Kết luận Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương khoá IX đã đưa ra 5 giải pháp để tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW 2 khoá VIII về phát triển giáo dục đào tạo :

- Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục: thực chất là đổi mới quản lý về giáo dục;
- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân;
- Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo;
- Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục.

Chúng tôi cho rằng, trong giai đoạn hiện nay và một số năm tới, để nâng cao chất lượng giáo dục THPT nói chung và các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài nói riêng cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu được đề xuất ở dưới.

3.2 Định hướng phát triển giáo dục hệ THPT trên địa bàn Thị xã Đồng Xoài – Bình Phước giai 2015 – 2020, tầm nhìn 2025

3.2.1 Chiến lược phát triển giáo dục của Việt Nam đến 2020

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt" và "Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam". Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 nhằm quán triệt và cụ

thể hoá các chủ trương, định hướng đổi mới GD&ĐT, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 của đất nước mục tiêu tổng quát là:

“Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng XH trong GD và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.”

Từ mục tiêu chung đó, Bộ GD&ĐT đã xác định một hệ thống mục tiêu cụ thể: “Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99%, trung học cơ sở là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học.”; “Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.” ; “Đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99% đối với cả nam và nữ.”

Để thực hiện được hệ thống mục tiêu phát triển GD&ĐT, nhiệm vụ xây dựng và phát triển ĐNGV là điều kiện quan trọng. Cụ thể là: “Củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo giáo viên, đổi mới căn bản và toàn diện nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ sức thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015”; “Đảm bảo từng bước có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình giáo dục mầm non và phổ thông, dạy học 2 buổi/ngày, giáo viên dạy ngoại ngữ, giáo viên tư vấn học đường và hướng nghiệp, giáo viên giáo dục đặc biệt và giáo viên giáo dục thường xuyên.”; “Thực hiện các chính sách ưu đãi về vật chất và tinh thần tạo động

lực cho các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, nhất là với giáo viên mầm non; có chính sách đặc biệt nhằm thu hút các nhà giáo, nhà khoa học, chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục.”; “Chuẩn hóa trong đào tạo, tuyển chọn, sử dụng và đánh giá nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tư cách của đội ngũ nhà giáo để làm gương cho học sinh, sinh viên.”; “Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó 60% giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học, 88% giáo viên trung học cơ sở và 16,6% giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ đào tạo trên chuẩn.”

3.2.2 Định hướng phát triển GD&ĐT của tỉnh Bình Phước

Trong văn kiện Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần IX, nhiệm kỳ 2010-2015, đã định hướng cụ thể:

+ Giáo dục đào tạo: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội học tập. Quan tâm phát triển giáo dục mầm non. Đảm bảo tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn 100% vào 2012 và tỉ lệ trên chuẩn bình quân 20% vào 2015. Nâng cao chất lượng dạy tin học và ngoại ngữ trong nhà trường; 100% xã, phường, thị trấn giữ vững kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, tiến tới phổ cập THPT ở những nơi có điều kiện; 100% trẻ em trong độ tuổi được huy động ra lớp ở bậc tiểu học; có 10% trường mầm non, 40% trường tiểu học, 25% trường THCS và 10% THPT đạt chuẩn quốc gia.

Trong Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 15/01/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về Phê duyệt Quy hoạch phát triển GD&ĐT tỉnh Bình Phước đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 đã đề cập các nội dung như sau:

- Quan điểm

Phát triển GD&ĐT phải hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh, đóng góp vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; phát hiện, bồi dưỡng nhân tài và đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân;



Phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại hóa, liên thông các cấp học, hội nhập vào tiến trình phát triển giáo dục chung của cả nước;

Phát triển GD&ĐT là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân; xây dựng XH học tập, tạo điều kiện cho mọi người, mọi lứa tuổi, mọi trình độ được tiếp cận hệ thống GD, được học tập thường xuyên và học suốt đời;

Phân bố và phát triển hệ thống cơ sở GD&ĐT trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống hiện có một cách hợp lý và hiệu quả đáp ứng mục tiêu phát triển NNL phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh.

- Mục tiêu tổng quát:

Giáo dục và Đào tạo Bình Phước có qui mô phù hợp, chất lượng và hiệu quả cao, đáp ứng tốt mục tiêu phát triển, hoàn thiện nhân cách con người, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh, sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng; đồng thời thoả mãn nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân.

- Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể

+ Về giáo dục phổ thông

Nâng cao chất lượng GD toàn diện, coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách, pháp luật và truyền thống cho HS. Cung cấp những kiến thức phổ thông cơ bản, có hệ thống, tiếp cận với trình độ chung của quốc gia, khu vực và thế giới; tạo dựng và kích thích tính chủ động, tích cực và sáng tạo, giúp cho HS năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn cuộc sống. GD phổ thông phải có sự liên kết chặt chẽ với GD kĩ thuật nghề nghiệp phù hợp với đặc điểm KT - XH của địa phương, của vùng.

• *Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*: cùng với các trường trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp góp phần vào thực hiện mục tiêu hoàn thành phổ cập trung học vào năm 2020; nâng cao chất lượng giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu đạt chuẩn quốc gia, trong đó một bộ phận tiến tới đạt chuẩn mức khu vực; tạo mọi điều kiện phát huy năng lực của mỗi học sinh trong việc lựa chọn ngành/ngành đào tạo sau trung học hoặc tham gia thị trường lao động.

Tăng tỉ lệ học trung học phổ thông (THPT) từ 47,1% (2008) lên 72% (2015) và đạt 75-80% (2020). Thực hiện phân luồng học sinh sau THCS vào các trung tâm

dạy nghề, trường trung cấp nghề, tiến dần tới mục tiêu phổ cập trung học cho thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15-21, đặc biệt 15-17 tuổi ở 5-6/10 huyện, thị vào năm 2015 và đạt 10/12 huyện, thị (2020); Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 10-15% (2015) và 40-45% (2020); có từ 1-2 trường trọng điểm chất lượng cao; Tỷ lệ đạt chuẩn của giáo viên tăng từ 97,2% (2008) lên 100% (2010), trong đó số trên chuẩn là 10-15% (2015) và 20-25% (2020).

3.3 Giải pháp chủ yếu:

3.3.1 Thực hiện đổi mới giáo dục THPT

a. Thực hiện đổi mới nội dung chương trình giáo dục :

Việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là cấp bách để đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước và thực hiện hội nhập quốc tế về các lĩnh vực trong đó có giáo dục.

Nghị quyết số 40/2000/QH10 của Quốc hội khoá X về đổi mới chương trình giáo dục phổ thông đã nêu : "Mục tiêu của việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông là xây dựng nội dung chương trình, phương pháp giáo dục, sách giáo khoa phổ thông mới nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện thế hệ trẻ, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ CNH, HĐH đất nước, phù hợp với thực tiễn và truyền thống Việt Nam ; tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông các nước phát triển trong khu vực và thế giới".

Mục tiêu, nội dung chương trình được đổi mới theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới; đồng thời tích ứng với nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế – xã hội của đất nước, của từng vùng, từng địa phương; thực hiện nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Chú trọng giáo dục thể chất và bồi dưỡng nhân cách người học.

“Giáo dục THPT, củng cố, phát triển nội dung, giáo dục chủ yếu nhằm hoàn thiện nội dung giáo dục phổ thông. Ngoài nội dung giáo dục chủ yếu nhằm đảm bảo chuẩn kiến thức phổ thông, cơ bản toàn diện và hướng nghiệp cho mọi học sinh, còn có nội dung nâng cao ở một số môn học để phát triển năng lực, nguyện vọng



của học sinh” (*Điều 24 Luật Giáo dục*).

Nội dung giáo dục phải được thực hiện thành chương trình giáo dục do Bộ Giáo dục đào tạo quyết định ban hành.

Bộ Giáo dục đào tạo đã ban hành Quyết định về việc điều chỉnh nội dung học tập bậc trung học số 28/2000/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2000 của Bộ Giáo dục đào tạo hiện đang được thực hiện trong cả nước theo những nguyên tắc và yêu cầu sau:

- *Nguyên tắc điều chỉnh nội dung:*

- + Tôn trọng tính hệ thống tạm thời của việc dạy học
- + Đảm bảo sự ổn định tạm thời của việc dạy học
- + Đảm bảo yêu cầu giữ vững và tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục

- *Hướng dẫn điều chỉnh nội dung:*

+ Những nội dung cần giảm tải: Những kiến thức quá khó, quá phức tạp, không phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh, những kiến thức lý thuyết mang tính hàn lâm, không thiết thực đối với học sinh, những kiến thức đã lạc hậu lỗi thời so với sự phát triển kinh tế – xã hội và khoa học, những phần trùng lặp ngay trong các môn học, giữa các cấp, giữa các môn học trong cùng một cấp.

+ Giữ nguyên thời lượng dùng cho từng môn đã được phân bổ ở từng lớp và cấp học. Lấy thời gian do cắt giảm ở những phần nói trên để tăng thời lượng giảng dạy đối với những phần nội dung khó nhưng cần thiết và thêm thời gian thực hành rèn luyện kỹ năng.

Ngoài việc đổi mới thực hiện nội dung chương trình hiện hành, các trường THPT cần chuẩn bị các điều kiện (đội ngũ, cơ sở vật chất sư phạm) cho việc thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới.

b. Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học:

Đổi mới và hiện đại hoá phương pháp giáo dục. Chuyển từ việc tri thức thụ động, thầy giảng trò ghi sang hướng dẫn người học chủ động tư duy trong quá trình tiếp cận tri thức, dạy cho người học phương pháp tự học, tự thu nhận thông tin một cách hệ thống và có tư duy phân tích, tổng hợp, phát triển được năng lực của mỗi cá nhân, tăng cường tính chủ động, tính tự chủ của học sinh trong quá trình học tập, hoạt động tự quản trong nhà trường và tham gia các hoạt động xã hội.

Theo Điều 24 Luật Giáo dục “Phương pháp giáo dục phổ thông phải phát huy tính tích cực, tính tự giác, chủ động sáng tạo của học sinh, phù hợp với đặc điểm của từng lớp học, của từng môn học; bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, tác động đến tình cảm, đem lại niềm vui và hứng thú học tập cho học sinh”.

Về quan điểm khoa học, cũng như trong thực tiễn hiện nay về việc đổi mới phương pháp dạy học rất phong phú và đa dạng. Có thể nêu lên một cách tiếp cận sau để nghiên cứu ứng dụng:

- Đổi mới giáo dục nói chung, phương pháp dạy học nói riêng là quy luật phát triển tất yếu của thời đại và của mỗi quốc gia trên bước đường phát triển xã hội.
- Đổi mới không phải là thay cái cũ bằng cái mới. Đổi mới đó là sự kế thừa, sử dụng một cách có chọn lọc và sáng tạo hệ thống phương pháp giảng dạy truyền thống hiện còn có giá trị tích cực trong việc hình thành tri thức, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và phát triển thái độ tích cực đối với đời sống, chiếm lĩnh các giá trị xã hội.
- Đổi mới phương pháp dạy học đòi hỏi phải kiên quyết loại bỏ các phương pháp dạy học lạc hậu, truyền thụ một chiều, biến học sinh thành người thụ động trong học tập, mất dần khả năng sáng tạo vốn có của người học.
- Phải vận dụng những thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ và tin học vào trong quá trình dạy học nhằm góp phần nâng cao chất lượng.
- Chỉ đạo nâng cao hiệu quả giờ lên lớp bằng việc đổi mới phương pháp dạy học. Tổ chức cho giáo viên học tập hướng dẫn của Bộ, Sở Giáo dục đào tạo về đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường. Tổ chức cho tổ bộ môn lựa chọn các bài trong chương trình, tổ chức soạn giảng theo hướng đổi mới phương pháp dạy học. Các thành viên trong tổ đóng góp ý kiến và xây dựng bài soạn đó làm bài mẫu, rồi tiến hành thí nghiệm giảng ở các lớp. Giáo viên đánh giá và so sánh với phương pháp cũ. Ngoài ra tổ chức các đợt hội thảo, hội giảng về đổi mới phương pháp dạy học ở trường, mời các giáo viên giỏi, chuyên gia đầu ngành, các chuyên viên của Sở, giáo viên giỏi của trường bạn, các thầy giáo ở trường Đại học Vinh tham gia đóng góp ý kiến. Có đánh giá thi đua sao cho trong một năm học mỗi giáo viên đều

phải thể hiện việc đổi mới phương pháp dạy học của mình. Xây dựng các bài dạy các môn thực hành, sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại như ti vi, đèn chiếu có kết nối trực tiếp với máy tính, phòng thí nghiệm, phòng nghe nhìn... Sau mỗi học kỳ, mỗi năm học từng tổ báo cáo, nhà trường thống kê mỗi môn, mỗi khối có bao nhiêu tiết dạy đổi mới phương pháp dạy học, kết quả cụ thể. Năm sau sẽ nhân rộng số bài dạy theo phương pháp dạy học mới. Bên cạnh đó khuyến khích giáo viên viết sáng kiến kinh nghiệm về đổi mới phương pháp dạy học.

Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII đã chỉ rõ: “Đổi mới mạnh mẽ phương pháp giáo dục đào tạo, khắc phục lối truyền thụ một chiều, rèn luyện thành nếp tư duy sáng tạo của người học. Từng bước áp dụng các phương pháp tiên tiến và phương tiện hiện đại vào quá trình dạy học, đảm bảo điều kiện và thời gian tự học, tự nghiên cứu của học sinh”.

c. *Thực hiện đổi mới đánh giá:*

Mọi hoạt động giáo dục đều bắt nguồn từ việc xác định mục tiêu và kết thúc bằng đánh giá. Đánh giá có liên quan chặt chẽ với kiểm tra, dựa vào kiểm tra và là kết quả của kiểm tra do đó kiểm tra, đánh giá thường đi liền với nhau.

Trong giai đoạn hiện nay ở nước, nhà trường đang phát triển mạnh mẽ với nhiều loại hình đa dạng, bản thân nó đòi hỏi phải có sự hoàn thiện về kiểm tra, đánh giá chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo trong nội bộ nhà trường, đồng thời cũng đòi hỏi các cấp quản lý giáo dục kiểm tra đánh giá một cách khách quan, có cơ sở khoa học và thực tiễn.

Có thể hiểu đánh giá theo nhiều góc độ:

- + Đánh giá là quá trình thu thập, xử lý thông tin để lượng định tình hình và kết quả công việc giúp cho quá trình lập kế hoạch, quyết định và hành động có kết quả.
- + Đánh giá là quá trình mà qua đó ta quy cho đối tượng một giá trị nào đó.
- + Đánh giá là một hoạt động nhằm nhận định, xác định giá trị thực trạng về: Mức độ hoàn thành nhiệm, chất lượng, hiệu quả công việc... ở thời điểm hiện tại đang xét so với mục tiêu hay những chuẩn mực đã được xác lập. Trên cơ sở đó, nêu ra những biện pháp uốn nắn, điều chỉnh và giúp đỡ để đối tượng hoàn thành nhiệm

vụ (Tài liệu: *Kiểm tra, thanh tra và đánh giá trong giáo dục của tác giả Lưu Xuân Mới – Trường Cán bộ quản lý giáo dục và đào tạo TW*).

Căn cứ vào chuẩn chương trình, phát huy những ưu điểm, khắc phục những hạn chế của từng dạng bài tập tự luận và trắc nghiệm để xây dựng “Ngân hàng đề kiểm tra”. Tập huấn cho giáo viên biết cách tự lập đề kiểm tra định kỳ hoặc biết lựa chọn từ “Ngân hàng đề kiểm tra” các bộ đề phù hợp với từng giai đoạn học tập của học sinh, góp phần đảm bảo sự khách quan và phân loại tích cực trong kiểm tra và thi cử, giảm dần các áp lực về tâm lý trong đánh giá, từ đó loại bỏ dần những tiêu cực trong dạy học, giảm gánh nặng và sự lo lắng trong kiểm tra thi cử của học sinh, khuyến khích và hướng dẫn học sinh tự đánh giá, tự điều chỉnh bản thân để học tập có hiệu quả.

- Đánh giá trong quá trình dạy học của giáo viên.

Kiểm tra, đánh giá là khâu cuối cùng của chu trình quản lý. Kiểm tra, đánh giá đúng sẽ góp phần thúc đẩy hoạt động dạy học của giáo viên và hoạt động của học sinh.

Kiểm tra chất lượng dạy của giáo viên qua dự giờ, soạn bài, giáo trình biên soạn, việc kiểm tra dưới nhiều hình thức: có báo trước, không báo trước. Quá trình kiểm tra phải đặc biệt chú ý rút kinh nghiệm, đánh giá xếp loại một cách khách quan.

Kiểm tra việc thực hiện tiến độ chương trình, đối chiếu với kế hoạch cá nhân để tránh hiện tượng giáo viên giảng dạy tùy tiện không đúng với phân phối chương trình của Bộ quy định. Đặc biệt việc quản lý sổ đầu bài phải ghi nhận xét và ký sổ đầu bài.

Kiểm tra việc đánh giá xếp loại của giáo viên đối với học sinh: các hình thức kiểm tra cần phải giúp giáo viên thực hiện, cho điểm theo đúng quy định của Bộ Giáo dục đào tạo. Kiểm tra miệng, kiểm tra 15’, kiểm tra 1 tiết, giáo viên phải chấm, chữa và trả bài đầy đủ, đúng thời gian quy định.

Đánh giá giáo viên là công việc quan trọng và cần thiết trong toàn bộ quá trình quản lý. Đó sự xác nhận của nhà trường đối với năng lực, phẩm chất của giáo viên. Đánh giá nhằm giúp người quản lý có được những phương thức hữu hiệu, đồng thời

giúp giáo viên tự rèn luyện vươn lên hoàn thiện mình hơn trong nghề nghiệp. Vì vậy cần có những nhận xét, đánh giá chính xác của người quản lý về giáo viên.

- Kiểm tra, đánh giá học sinh:

Kiểm tra, đánh giá học sinh là một yêu cầu quan trọng của quá trình dạy học, có tác dụng thúc đẩy cho sự phát triển năng lực của học sinh. Kiểm tra đánh giá phải chính xác, chân thực còn có tác dụng trực tiếp đến việc tìm nguyên nhân thành công hoặc thất bại, để tìm ra những biện pháp có hiệu quả hơn.

Đánh giá học sinh dựa trên kết quả của các bài kiểm tra: kiểm tra viết, kiểm tra thực hành, thi học kỳ, thi tốt nghiệp... tất cả các kỳ thi, kiểm tra phải được tiến hành nghiêm túc thì việc đánh giá mới chính xác. Nói chung kiểm tra phải thể hiện nhiều mức độ để trả lời, nên có những câu hỏi để phân loại được trình độ học sinh. Một số bộ môn có thể kiểm tra học sinh dưới hình thức trắc nghiệm.

3.3.2 Tăng cường đầu tư cho giáo dục THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài

Tăng cường nguồn vốn đầu tư XD CB từ nguồn vốn ngân sách tập trung vào vốn chương trình mục tiêu giáo dục, theo đúng tinh thần đầu tư phát triển cho một lĩnh vực thuộc quốc sách hàng đầu. Từng bước hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia.

Thiết lập cơ chế thích hợp để huy động hợp lý vốn đóng góp của nhân dân, trước hết vốn đóng góp theo nghĩa vụ của người học. định hướng huy động là: vừa đảm bảo được nghĩa vụ tương xứng của người học đối với quá trình giáo dục, vừa đảm bảo chính sách xã hội và thực hiện sự công bằng trong giáo dục.

Bằng nhiều chính sách để kích thích sự đầu tư của xã hội vào phát triển hệ thống các trường lớp, cần xem đây là một giải pháp quan trọng trong tìm nguồn cần đối, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và là một phương thức xã hội hoá nguồn vốn đầu tư cho giáo dục có hiệu quả nhất.

Cơ sở vật chất – thiết bị dạy học là một thành tố quan trọng của quá trình dạy học, là điều kiện không thể thiếu nhằm đảm bảo và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học của mỗi nhà trường. Muốn đổi mới phương pháp dạy học, muốn dạy học theo phương pháp phát huy tính tích cực, tự lực, sáng tạo của học sinh thì cần phải tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học.



- Phòng học phải được xây dựng đúng quy cách: đủ bàn ghế cho học sinh, đảm bảo ánh sáng và thoáng mát.
- Đầu tư cho các phòng thực hành những thiết bị dạy học mới hiện đại phù hợp với chương trình và phương pháp giảng dạy.
- Mua sắm thường xuyên sách giáo khoa, sách tham khảo, báo chí, tạp chí chuyên ngành và tặng thêm đầu sách báo cho thư viện.
- Đầu tư lắp đặt thêm hệ thống máy vi tính, mạng internet.
- Cần chú trọng ngay từ khâu lập kế hoạch đầu tư, mua sắm, phải đảm bảo đúng trọng tâm, đạt được sự tối ưu về sử dụng tài chính, đồng thời hình thành cơ chế quản lý, giám sát chặt chẽ về đầu tư và sử dụng cơ sở vật chất – thiết bị dạy học.

3.3.3 Xây dựng, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý

a. Về cán bộ quản lý:

Trong Chỉ thị 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư Trung ương về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD đã nêu : "Trước những yêu cầu mới của sự phát triển giáo dục trong thời kỳ CNH, HĐH, đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục có những hạn chế, bất cập"... "Năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển của sự nghiệp giáo dục. Chế độ, chính sách còn bất hợp lý, chưa tạo được động lực đủ mạnh để phát huy tiềm năng của đội ngũ này".

Cán bộ quản lý là người quyết định mọi thành công của nhà trường và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về vai trò trách nhiệm của mình, vì vậy người lãnh đạo phải có đầy đủ phẩm chất chính trị và năng lực quản lý. Đối với hiệu trưởng phải biết tập hợp quần chúng, phải xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết tạo nên ngôi trường giáo dục trong sáng và lành mạnh. Ban Giám hiệu phải thực sự đoàn kết nhất trí, nhiệt tình công tác, chí công vô tư, phải có năng lực chuyên môn sâu, có khả năng sử dụng được sức mạnh tổng hợp. Vì vậy đội ngũ lãnh đạo nhà trường phải được đào tạo cơ bản về lý luận quản lý. Phải có kinh nghiệm phong phú, có tài ứng xử và quyết đoán vì quản lý là một nghề, một khoa học và nghệ thuật. Người cán bộ quản lý phải năng động sáng tạo, nắm bắt được tình hình đề ra những giải pháp có

hiệu quả. Nâng cao hiệu suất công tác của mỗi thành viên trong nhà trường. Phải kết hợp nhuần nhuyễn các biện pháp quản lý bằng pháp luật, bằng thi đua khen thưởng, Tạo được không khí lao động thoải mái nhưng có chất lượng cao. Do sự chuyển biến của nền kinh tế xã hội và yêu cầu cao của ngành nên việc trẻ hoá đội ngũ quản lý là việc làm hết sức cần thiết.

Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý phải thông qua các khâu: Tuyển chọn, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, bổ nhiệm, sử dụng, đánh giá và sàng lọc.

Mặt khác, để quản lý có hiệu quả, đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trường THPT phải được đào tạo, bồi dưỡng về phẩm chất đạo đức chính trị, về nghiệp vụ quản lý để học biết quản lý một cách khoa học, thành thạo về kỹ năng quản lý.

Trong Chỉ thị 40 CT-TW ngày 15/6/2004 đã nêu: "Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục theo hướng chuyên nghiệp hoá; bố trí CBQLGD các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu".

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của CBQL trường THPT là **quản lý các hoạt động sư phạm của giáo viên và cần thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:**

- *Quản lý sắp xếp thời khoá biểu:* Thời khoá biểu chính là cụ thể hoá kế hoạch dạy học dẫn đến việc phân công giáo viên trong từng ngày, từng tuần, từng tháng. Vì vậy việc xây dựng thời khoá biểu phải đảm bảo tính khoa học, tính hợp lý, tính hiệu quả, phải quan tâm đến giờ dạy của từng giáo viên để bố trí đảm sự xen kẽ giữa các lớp, giữa các bộ môn, giữa dạy lý thuyết và dạy thực hành cho hợp lý.

- *Quản lý thực hiện quy chế chuyên môn:* bao gồm việc quản lý việc thực hiện chương trình dạy học, quản lý soạn giáo án, giờ lên lớp của giáo viên, chấm trả bài cho học sinh, chế độ cho điểm.

- *Quản lý thực hiện chương trình dạy học:* thực hiện dạy đúng, dạy đủ theo phân phối chương trình, không được phép tùy tiện thay đổi, thêm, bớt hoặc làm sai lệch nội dung trọng tâm của chương trình. Cán bộ quản lý cùng tổ chuyên môn theo dõi chặt chẽ việc thực hiện chương trình của giáo viên qua phiếu báo giảng, qua sổ đầu bài và qua thực tế các giờ giảng trên lớp.

- *Quản lý việc soạn giáo án:* Soạn giáo án có vai trò quan trọng đối với chất lượng bài dạy trên lớp. Khi soạn giáo án phải xác định được mục đích yêu cầu, nội dung cơ bản, phương pháp tối ưu cho từng bài, từng phần, từng mục. Bài soạn phải được ghi rõ ngày tháng soạn, được trình bày rõ ràng, khoa học theo mẫu quy định, phản ánh rõ tiến trình và sự phối hợp hoạt động của thầy và trò. Nội dung bài soạn vừa đảm bảo tính chính xác của kiến thức vừa phải có sự khai thác, bổ sung liên hệ, đổi mới cho phù hợp với điều kiện thực tế. Việc quản lý soạn giáo án của giáo viên được tiến hành thông qua hoạt động kiểm tra đột xuất và kiểm tra định kỳ của tổ chuyên môn, của thanh tra chuyên môn cũng như của Ban Giám hiệu, xếp loại giáo án theo quy định của Bộ Giáo dục đào tạo. Khen chê kịp thời để giáo viên sửa chữa và khắc phục những cái tồn tại phát huy những ưu điểm.

- *Quản lý giờ lên lớp của giáo viên:* quản lý giờ lên lớp của giáo viên là căn cứ theo quy chế chuyên môn để đôn đốc, nhắc nhở giáo viên thực hiện nghiêm túc quy định chuyên môn. Vai trò của người giáo viên trong quá trình dạy học là tạo ra hứng thú học tập của học sinh.

- *Công tác chủ nhiệm:* Giáo viên chủ nhiệm là người quản lý toàn diện học sinh một lớp, phải nắm chắc được những thông tin của lớp: tên, tuổi học sinh, biến động về số lượng, hoàn cảnh gia đình, trình độ học sinh về học lực, đạo đức ... tổ chức hoạt động lớp theo sự chỉ đạo và kế hoạch của nhà trường. Thường xuyên kết hợp với giáo viên bộ môn, tổ chức đoàn thanh niên nắm bắt tình hình về học sinh của lớp mình, liên hệ với gia đình học sinh khi cần thiết.

- *Quản lý hoạt động của học sinh:* Nhà trường quản lý học tập của học sinh với các biện pháp: xây dựng môi trường lành mạnh, tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh học tập và rèn luyện có kết quả cao. Muốn vậy mọi hoạt động học tập của học sinh phải lấy việc thực hiện nề nếp kỷ cương làm gốc.

Quản lý lớp học: Học sinh khi mới được tuyển vào trường, việc ra cho các em môi trường học tập hứng thú là rất cần thiết:

+ Phân chia lớp học sinh theo các mặt: số lượng, học lực, đạo đức, giới tính, đoàn viên, tạo ra sự đồng đều về chất lượng giữa các lớp.

+ Giáo viên chủ nhiệm nghiên cứu hồ sơ của học sinh lớp mình, trên cơ sở đó



ổn định tổ chức lớp, tìm được đội ngũ cán bộ lớp, cán bộ tổ, cán bộ đoàn là những học sinh tốt, đã tham gia quản lý lớp ở cấp dưới, đồng thời có năng lực, phát huy được vai trò gương mẫu, hoạt bát năng động và sáng tạo.

+ Quản lý việc học tập ở trên lớp trước hết phải quy định trách nhiệm thuộc về giáo viên bộ môn. Giờ dạy của giáo viên nào thì giáo viên đó hoàn toàn chịu trách nhiệm trước ban giám hiệu nhà trường về tình hình học tập của học sinh trong giờ đó, bên cạnh đó đội ngũ giáo viên trực theo dõi sát sao tình hình học sinh của các lớp, hỗ trợ với giáo viên bộ môn để quản lý học sinh trong các tiết học.

+ Tạo ra hệ thống hoạt động đồng bộ giữa giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn, giáo viên trực, đội cờ đỏ, bảo vệ nhà trường nhằm đưa học sinh vào kỷ cương và nề nếp. Mỗi bộ phận có một chức năng nhất định nhưng đều bổ sung, hỗ trợ cho nhau trong việc quản lý học sinh từ nhiều góc độ. Những thông tin về một học sinh nào đó đều được cả hệ thống này biết đến để xử lý, uốn nắn, điều chỉnh hoặc động viên khuyến khích.

Quản lý tự học của học sinh: Thầy dạy học sinh phương pháp tự học. Học sinh phải coi việc tự học là cốt lõi, thầy dạy mà trò không học thì không có kết quả. Quản lý việc tự học của học sinh hiện nay đang là một vấn đề khó kiểm soát. Trong khi giờ học ở trên lớp mỗi ngày chỉ có 5 tiết, còn lại thời gian ở gia đình. Bố mẹ học sinh có nhiều trình độ, hoàn cảnh gia đình cũng khác nhau, điều kiện chăm sóc học sinh có hạn chế nhất định. Giáo viên là người quản lý việc tự học của học sinh. Muốn vậy giáo viên phải giao bài tập cụ thể ngay sau mỗi bài dạy, phải hướng dẫn cho học sinh việc cần làm ở nhà, những lưu ý cần thiết của bài học. Giờ học tiếp theo phải dành thời gian kiểm tra những vấn đề của giờ học trước mà giáo viên đã yêu cầu học sinh chuẩn bị, phải thực sự đưa việc này vào nề nếp và có tính chất thường xuyên.

Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh kém: Trong quá trình dạy học, giáo viên là người phát hiện ra năng lực học tập của học sinh, trình độ học tập của học sinh. Chính vì thế giáo viên phải có kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh kém.

Quản lý và tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp: Thông qua các hoạt động



ngoài giờ lên lớp, giúp học sinh củng cố, bổ sung và mở rộng thêm tri thức đã học, phát triển khả năng thẩm mỹ, phát triển thể chất, nhận thức xã hội, ý thức công dân, giáo dục thái độ tích cực, tinh thần đoàn kết ...

Trước hết xác định rõ chủ đề của loại hình hoạt động hoặc chủ điểm của buổi sinh hoạt, rồi lựa chọn hình thức hoạt động phù hợp với các yêu cầu giáo dục của hoạt động đó. Mỗi hoạt động người quản lý phải dự kiến: nội dung, các hình thức, người thực hiện, thời gian và địa điểm tiến hành, các phương tiện cần thiết ...

Dạy học trên lớp với quỹ thời gian có hạn, bên cạnh đó nội dung chương trình lại phong phú, yêu cầu về kiến thức phải kỹ năng thực hành lại nhiều, nên giáo viên không thể đáp ứng đủ mọi yêu cầu trong giờ dạy chính khoá trên lớp. Mặt khác lại có những vấn đề, những tri thức mới cần được cập nhật cho cả giáo viên và học sinh, nên nhà trường phải tổ chức các câu lạc bộ, sinh hoạt chuyên đề.

b. Về đội ngũ giáo viên:

Giáo viên là lực lượng nòng cốt, giữ vai trò quyết định đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục. Giáo viên là người trực tiếp biến các chủ trương, các chính sách cải cách, đổi mới giáo dục thành hiện thực, là người trực tiếp làm nên chất lượng giáo dục; nên giáo viên có vị trí đặc biệt trong nhà trường nói chung và trong trường THPT nói riêng. Sản phẩm giáo dục của một THPT không của một giáo viên hay CBQL nào đó, mà là sản phẩm chung của một tập thể sư phạm nhà trường. Vì vậy, mỗi giáo viên phải có tâm huyết, có trách nhiệm, có tình thương yêu tôn trọng học sinh, đối xử công bằng với học sinh. Về chuyên môn phải thường xuyên trau dồi nghiệp vụ.

Hiện nay trong đội ngũ giáo viên còn có những bất cập mà Chỉ thị 40CT-TW đã nêu : "Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhà giáo có mặt chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và phát triển kinh tế – xã hội, đa số vẫn dạy theo lối cũ, nặng về truyền đạt lý thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học; một bộ phận nhà giáo thiếu gương mẫu trong đạo đức, lối sống, nhân cách, chưa làm gương tốt cho HS, sinh viên".

Một số biện pháp nhằm xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên mà cán bộ quản lý trường THPT cần thực hiện:



- Xây dựng đội ngũ giáo viên đảm bảo số lượng và chất lượng:

Dựa vào kế hoạch phát triển hàng năm của nhà trường và quy mô phát triển lâu dài mà có kế hoạch biên chế giáo viên cho phù hợp, đủ về số lượng, đúng ngành nghề đào tạo. Giáo viên biên chế phải là nòng cốt về chuyên môn. Đối với giáo viên hợp đồng, phải chú ý đến chất lượng chuyên môn thông qua kiểm tra chuyên môn hàng năm. Coi trọng văn bằng, nhưng điều quan trọng nhất là năng lực sư phạm và khả năng thực tế. Việc đánh giá, lựa chọn phải dựa vào tiêu chuẩn, đáp ứng được yêu cầu giảng dạy và giáo dục.

Chất lượng của đội ngũ giáo viên phải được đánh giá thường xuyên qua từng tiết dạy, qua nhiều kênh thông tin: Học sinh, giáo viên, tổ trưởng chuyên môn, ban giám hiệu. Qua các kênh đó người quản lý phải tổng hợp, phân tích đánh giá để động viên những mặt tốt của giáo viên, nhắc nhở những mặt còn hạn chế. Từ đó mỗi giáo viên phải tự hoàn thiện mình, vươn lên để có chất lượng chuyên môn vững vàng. Thường xuyên duy trì phong trào thi đua phấn đấu trở thành giáo viên giỏi và giáo viên dạy giỏi.

Để đảm bảo chất lượng dạy học người quản lý còn phải quan tâm đến phẩm chất, đạo đức tác phong, ý thức trách nhiệm của giáo viên. Nhất là giáo viên hợp đồng mời giảng, phải kiểm tra giảng dạy bằng nhiều hình thức, tránh tình trạng giáo viên lên lớp giảng dạy đại khái cho xong, để tính giờ thanh toán.

- Phân công giáo viên hợp lý, sử dụng lao động sư phạm tối ưu:

Để làm tốt công tác phân công, phân nhiệm người quản lý phải thấy được năng lực, phẩm chất, tính cách, mặt mạnh và mặt yếu của từng giáo viên mà phân công giảng dạy cho phù hợp với đối tượng. Phân công lao động phải đảm bảo nguyên tắc: Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, quản lý đối tượng học sinh trong lớp. Phát huy thế mạnh của mỗi cá nhân, biết khơi dậy ở mỗi giáo viên lòng tự trọng nghề nghiệp, phải có cách nhìn nhận, đánh giá giáo viên theo quan điểm phát triển biện chứng, toàn diện không nên đánh giá giáo viên chỉ dựa vào hiện tượng nhất thời.

- Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ sư phạm cho giáo viên, khuyến khích tự học, tự bồi dưỡng:



Giáo viên phải nhận thức rằng: Việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, việc tự học, tự bồi dưỡng có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng nghề nghiệp, tới sự phát triển của những phẩm chất, năng lực sư phạm của giáo viên. Đặc biệt tự học, tự bồi dưỡng đó là sự phát huy cao nhất vai trò chủ thể của giáo viên trong quá trình cập nhật kiến thức và kỹ năng, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục nói chung và lĩnh vực công nghệ thông tin nói riêng.

Tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên có thời gian tự học, tự bồi dưỡng: Cắt bỏ những buổi họp có tính chất sự vụ và đặc biệt coi trọng những buổi sinh hoạt nhóm, tổ chuyên môn. Hàng tháng tổ chuyên môn phải tổ chức trao đổi rút kinh nghiệm và điều chỉnh: nội dung chương trình, tiến độ thực hiện phân phối chương trình ...

Thư viện phải được bổ sung: Tài liệu bồi dưỡng, tài liệu tham khảo, các loại báo chí, đặc biệt sách báo tạp chí trong ngành phục vụ việc nâng cao nhận thức, quan điểm giáo dục đường lối của Đảng cũng như những thông tin mới về giáo dục, về kiến thức chuyên môn. Tạo điều kiện cho những giáo viên không có điều kiện tham gia các lớp tập huấn tập trung do ngành tổ chức.

Ban Giám hiệu phải tạo mọi điều kiện cho cán bộ giáo viên tự nâng cao về trình độ ngoại ngữ, tin học, chuyên môn và năng lực sư phạm; khuyến khích giáo viên tiếp xúc với các cuộc hội thảo, nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, viết bài trao đổi trên các báo, tạp chí chuyên ngành, khích lệ phong trào “hội giảng” và viết sáng kiến kinh nghiệm. Bên cạnh sự phấn đấu của mỗi cá nhân Ban giám hiệu phải động viên, tạo điều kiện cho giáo viên về thời gian, tinh thần và vật chất.

Tổ chức, định hướng quá trình tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên. Khuyến khích giáo viên nghiên cứu môn học mới để khi đưa vào chương trình: Giáo viên có thể đáp ứng được ngay, đồng thời là hình thức nâng cao trình độ giáo viên, tăng thêm giờ dạy cho giáo viên, tạo điều kiện làm thêm giờ.

Xây dựng nề nếp giáo viên tự kiểm tra, tự đánh giá và tự điều chỉnh thường xuyên hoạt động tự học, tự bồi dưỡng dưới sự tổ chức, chỉ đạo, giúp đỡ của Ban giám hiệu.

3.3.4 Tăng cường xã hội hoá giáo dục:

Xã hội hoá giáo dục phải giúp cho mỗi người dân, tất cả các tổ chức và toàn



thể xã hội thấy được việc học tập, học liên tục, học suốt đời là nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người. Học để hiểu hơn, học để làm việc tốt hơn, học để chung sống với mọi người và học để xây dựng gia đình hạnh phúc, đất nước phồn vinh. Vì vậy cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, cung cấp thông tin nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức của mọi lực lượng xã hội, mọi người dân về vị trí giáo dục và công tác xã hội hoá giáo dục.

- Nhà trường và tổ chức xã hội:

+ Giáo dục là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Nhà trường cần chủ động tạo mối quan hệ tốt với các tổ chức đoàn thể, chính quyền trên địa bàn giáo dục của mình để tạo nên một môi trường giáo dục thống nhất và lành mạnh. Nhờ sự tác động liên tục trên mọi lĩnh vực, ở mọi lúc mọi nơi của các lực lượng với cùng mục đích tạo nên hiệu quả giáo dục phát triển toàn diện nhân cách học sinh.

+ Để thiết lập và duy trì mối quan hệ mật thiết với các tổ chức, phát huy sức mạnh tổng hợp trong nhà trường cần thường xuyên tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng về xã hội hoá sự nghiệp giáo dục, về sự phát triển và vị thế của nhà trường.

+ Qua các hoạt động tiếp xúc giao lưu với các tổ chức đoàn thể, cơ quan chức năng giúp các em trưởng thành nhanh chóng trong giao tiếp, quan hệ xã hội, sống hoà nhập với cộng đồng, tự tin, vững bước trong cuộc sống tương lai.

- Liên hệ với gia đình:

Để chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường được đảm bảo, cần phải có mối quan hệ giữa nhà trường với gia đình học sinh.

+ Với giáo viên chủ nhiệm lớp thông qua điện thoại, sổ liên lạc trao đổi với cha mẹ học sinh hoặc mời gặp gỡ trao đổi trực tiếp để hai bên thống nhất và có giải pháp với hiệu quả cao trong việc giáo dục hoàn thiện nhân cách học sinh.

+ Giáo viên bộ môn phải kiểm diện học sinh từng giờ dạy theo dõi kỷ luật trong giờ học, kết quả học tập của học sinh để cuối kỳ có quyết định việc được thi hay không được thi của từng môn học theo quy chế của ngành giáo dục.

+ Thu hút được đông đảo lực lượng quần chúng tham gia vào hội khuyến học và nâng cao hoạt động của tổ chức này từ cấp trường đến cấp thành phố.



3.3.5 Đổi mới quản lý giáo dục THPT:

Công tác quản lý giáo dục là yếu tố cơ bản quyết định đối với sự nghiệp giáo dục, là điều kiện để thực hiện phát triển giáo dục đạt kết quả cao. Để thực hiện giải pháp này cần:

- Tham mưu với các cấp uỷ, HĐND, UBND Thành phố, phối hợp với các ngành, đoàn thể tích cực vào việc phát triển giáo dục.
- Đổi mới cơ chế và phương thức quản lý giáo dục phổ thông theo hướng phân cấp một cách hợp lý nhằm giải phóng và phát huy mạnh mẽ tiềm năng, sức sáng tạo, chủ động và tự chịu trách nhiệm của mỗi cấp từ Sở – Phòng – Trường. Tăng cường chất lượng của công tác xây dựng kế hoạch từ cấp trường đến Phòng Giáo dục.
- Cấp Sở, Phòng cần tăng cường công tác dự báo một cách thường xuyên nhằm quy hoạch phát triển giáo dục của ngành và đề ra những giải pháp hữu hiệu để thực hiện.
- Tích cực thanh tra, kiểm tra. Chú trọng công tác thành tra thường xuyên, thanh tra quản lý tài chính và thanh tra hoạt động chuyên môn.
- Xây dựng hệ thống thông tin quản lý trong ngành từ Trường - Ban – Sở.
- Xây dựng và thực hiện chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý, đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý trường học về kiến thức, kỹ năng quản lý, rèn luyện phẩm chất đạo đức, đồng thời điều chỉnh sắp xếp lại cán bộ theo yêu cầu mới phù hợp với năng lực và phẩm chất của từng người.
- Dân chủ hoá quản lý nhà trường gắn liền với việc tăng cường quyền tự chủ của nhà trường, với việc tranh thủ các lực lượng xã hội vào việc tổ chức và quản lý công việc nhà trường, có thể thực hiện những biện pháp dân chủ hoá sau:
 - + Cải tiến công tác tổ chức như sắp xếp, phân công, bố trí để mọi thành viên trong nhà trường (cả thầy và trò) phát huy được nhiệm vụ: biết – bàn – làm- kiểm tra trong các hoạt động của nhà trường mà hoạt động sư phạm là cốt yếu.
 - + Tăng cường sinh hoạt chuyên môn lấy nội dung bồi dưỡng và tự bồi dưỡng về phương pháp dạy học làm nội dung chủ yếu trong sinh hoạt: xác định các nội dung bồi dưỡng; trách nhiệm của tổ chuyên môn, của các cá nhân trong công tác bồi



đưỡng và tự bồi dưỡng, nhất là bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, về phương pháp dạy học nhằm thực hiện tốt chương trình sách giáo khoa mới.

+ Các bộ môn, các nhóm có thể đăng ký và thực hiện phương pháp mới để họ tự chủ, tự chịu trách nhiệm với kết quả bài giảng. Từng giáo viên cần nghiên cứu kỹ nội dung chương trình, sách giáo khoa và sách giáo viên để nắm vững mục đích yêu cầu của từng môn học, từng chương, từng bài học trong chương trình, từ đó tìm cho mình phương pháp dạy học phù hợp cả nội dung, đối tượng và điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường hiện có. Mỗi giáo viên phải xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch bài dạy của mình.

+ Học sinh được chọn phương pháp học dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Trong một chừng mực nhất định, có thể cho phép học sinh được chọn thầy dạy.

+ Phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý trường THPT

Căn cứ vào luật giáo dục và Điều lệ Trường trung học, bộ máy của trường THPT bao gồm:

+ Bộ máy gồm: ban giám hiệu, các tổ chuyên môn, tổ hành chính quản trị, giáo viên, khối, lớp học sinh, học sinh.

+ Các hội đồng tư vấn: Hội đồng giáo dục, hội đồng thi đua khen thưởng, hội đồng kỷ luật v.v...

+ Các tổ chức: chi bộ, công đoàn, đoàn thanh niên, hội phụ huynh.

+ Thể chế hoá các hoạt động quản lý của nhà trường.

Trên đây là 5 giải pháp chủ yếu, song với mỗi trường có mỗi đặc điểm, điều kiện khó khăn, thuận lợi, thực trạng khác nhau cho nên phải vận dụng các giải pháp như thế nào cho hợp lý, giải pháp nào là cơ bản, là trọng tâm đối với từng trường cụ thể.

Ví dụ: - Đối với trường THPT Hùng Vương đội ngũ giáo viên, học sinh có chất lượng cao, cơ sở vật chất, thiết bị sư phạm tương đối tốt. Vậy phương pháp chủ yếu ở đây là thực hiện đổi mới giáo dục THPT, đổi mới nội dung, phương pháp, đánh giá và đổi mới quản lý giáo dục.

- Đối với trường THPT Nguyễn Du, THPT Đồng Xoài đều phải vận dụng các phương pháp đã nêu, song đặc biệt chú trọng hơn là giải pháp xây dựng,

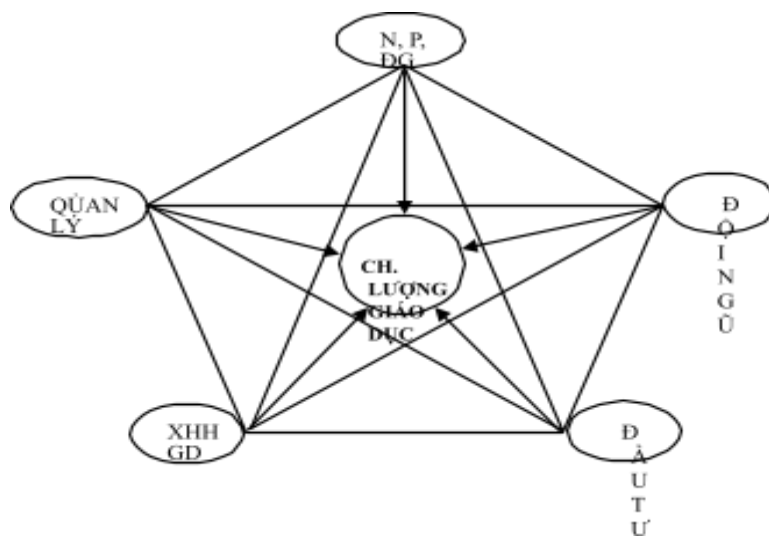
phát triển đội ngũ, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị sư phạm để phục vụ việc đổi mới giáo dục THPT.

3.4 Môi quan hệ giữa các giải pháp :

Các giải pháp nêu trên có mối quan hệ mật thiết với nhau và hỗ trợ lẫn nhau. Việc đổi mới quản lý giáo dục sẽ có tác động đến tất cả các giải pháp khác. Việc xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục và dạy học. Việc tăng cường đầu tư và đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục sẽ tạo điều kiện để các nhà trường có thêm các nguồn lực cho các hoạt động dạy học và giáo dục. Việc đổi mới nội dung và phương pháp dạy học, giáo dục là yêu cầu bức thiết của giáo dục Việt Nam và của từng nhà trường.

Song trong mỗi giai đoạn, tùy theo điều kiện mỗi nhà trường THPT mà vận dụng các giải pháp cho phù hợp.

Sự quan hệ giữa các giải pháp và tác động của chúng lên chất lượng giáo dục có thể được mô tả như sơ đồ sau :



Hình 3. 1: Quan hệ giữa các giải pháp và tác động lên chất lượng giáo dục

3.5 Kiến nghị:

3.5.1 Đối với Bộ Giáo dục đào tạo:

- Cần thể chế hoá các chủ trương, chính sách đối với cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên để có trách nhiệm gắn với quyền lợi trong quản lý và dạy học như: chế độ đào tạo bồi dưỡng, chế độ tiền lương, chế độ khen thưởng....
- Cần phân cấp quản lý một cách đầy đủ để phát huy tính chủ động của các cơ



sở giáo dục, nhất là đối với các trường THPT.

3.5.2 Đối với Tỉnh:

- Nên đưa khâu tổ chức cán bộ cho các trường THPT tự chủ, quản lý, chỉ có các trường THPT mới phân phối đúng chất lượng và yêu cầu của ngành học, cấp học.
- Nên đầu tư và tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị sư phạm cho các trường THPT để đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục THPT.

3.5.3 Đối với Thị xã:

Các trường THPT trên địa bàn Thị xã là phục vụ cho dân cư của Thị xã, vì vậy, đề nghị Lãnh đạo Thị xã cũng có sự quan tâm đối với hệ thống các trường này, đặc biệt về cơ sở vật chất sư phạm và quan hệ giáo dục trong cộng đồng để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục.



Tóm tắt chương 3

Muốn có chất lượng đào tạo tốt, trước hết các điều kiện cơ bản đảm bảo chất lượng phải đủ, tốt và phù hợp. Không thể có chất lượng tốt trên nền tảng của chương trình lạc hậu, chậm đổi mới cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên “vừa thiếu, vừa yếu”. Vì vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo, trước hết cần nâng cao chất lượng các điều kiện bảo chất lượng. Luận văn xin đưa ra một số giải pháp sau:

- Xây dựng phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.
- Thực hiện đổi mới THPT: Nội dung, phương pháp, kiểm tra đánh giá.
- Tăng cường đầu tư cho giáo dục THPT
- Tăng cường xã hội hoá giáo dục: trong các tổ chức xã hội và trong mỗi gia đình.
- Đổi mới quản lý trung học phổ thông



KẾT LUẬN

Qua trình bày những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm có được những giải pháp chủ yếu nâng cao chất lượng giáo dục, chúng tôi xin khái quát một số nét cơ bản sau:

1. Để thực hiện CNH, HĐH đất nước, có bước tiến vững chắc vào thế kỷ 21, cần phải có con người vừa có khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội trước mắt, vừa có khả năng sáng tạo để đưa đất nước đi lên, hội nhập với sự phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới. Việc đào tạo thế hệ trẻ đáp ứng được yêu cầu đó là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân và trước hết là trách nhiệm của giáo dục đào tạo, trong đó nhà trường là đơn vị trực tiếp thực hiện nhiệm vụ chính trị “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, vấn đề đặt ra cho các nhà trường là phải có sự chuyển biến căn bản từ mục tiêu đến nội dung, phương pháp dạy học để đưa chất lượng giáo dục lên một tầm cao mới. Nâng cao chất lượng dạy học xuyên suốt quá trình giáo dục nói chung, quá trình dạy học nói riêng, và xuyên suốt toàn bộ lịch sử phát triển của nhà trường. Nâng cao chất lượng dạy học, chất lượng giáo dục là lẽ tồn tại và phát triển của sự nghiệp giáo dục, của nhà trường; là nhiệm vụ cơ bản, trọng tâm của hoạt động quản lý trường học; là lương tâm, trách nhiệm của các nhà giáo nói riêng và cộng đồng xã hội nói chung. Vì vậy việc nâng cao chất lượng giáo dục là yêu cầu hết sức quan trọng và cấp thiết. Chất lượng giáo dục, chất lượng dạy học liên quan đến nhiều yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý, học sinh, cơ sở vật chất và tài chính... Để nâng cao chất lượng giáo dục phải có những biện pháp phối hợp hoàn chỉnh các nhân tố trên.

2. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, đặc biệt là mấy năm gần đây giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Phước nói chung và Thị xã Đồng Xoài nói riêng đã đạt được nhiều thành tích đáng tự hào. Trong đó giáo dục THPT có những đóng góp to lớn. Tuy nhiên những thành tích đó so với mong muốn của nhân dân và yêu cầu của sự phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn Thị xã vẫn còn chưa đáp ứng được, còn nhiều bất cập nhất là trong giai đoạn CNH, HĐH đất nước. Về quy mô phát triển, đặc biệt là chất lượng đội ngũ, chất lượng đào tạo, phương pháp giáo dục,



trình độ quản lý toàn diện còn nhiều vấn đề phải khắc phục, phải vươn lên nhiều hơn nữa. Khó khăn hiện tại còn nhiều như : cơ sở vật chất, nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục còn hạn hẹp.

3. Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của các trường THPT trên địa bàn Thị xã Đồng Xoài, chúng tôi đã hệ thống hoá và đưa ra một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng giáo dục là:

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.
- Thực hiện đổi mới giáo dục THPT.
- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất sư phạm.
- Tăng cường xã hội hoá giáo dục.
- Đổi mới quản lý giáo dục THPT.

Thực trạng ở từng trường khác nhau cho nên phải lựa chọn giải pháp nào là trọng tâm từ đó phát huy những ưu điểm và khắc phục những tồn tại.

Thời gian và khả năng nghiên cứu đề tài còn hạn chế, song với sự cộng tác, giúp đỡ của Sở Giáo dục đào tạo Bình Phước và các trường THPT trên địa bàn Thị xã Đồng Xoài, cùng với sự cố gắng nỗ lực của bản thân, chúng tôi tự đánh giá là mục tiêu của đề tài đã đạt được, nhiệm vụ nghiên cứu đã được giải quyết và thực hiện. Chúng tôi hy vọng đề tài này sẽ góp phần minh hoạ cho cơ sở lý luận và đồng thời cũng là biện pháp có giá trị thực thi trong việc nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường THPT trên địa bàn Thị xã Đồng Xoài. Mặc dù vậy, luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế, chúng tôi rất mong có sự đóng góp ý kiến và chỉ bảo chân tình của các thầy giáo, cô giáo và đồng nghiệp để luận văn này được hoàn thiện và có khả năng thực thi trong phạm vi rộng lớn.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Đắc Hưng (2004). Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai vấn đề và giải pháp. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đặng Quốc Bảo (2007), Cẩm nang nâng cao năng lực và phẩm chất đội ngũ giáo viên, Nhà xuất bản lý luận chính trị, Hà Nội.
- [3]. Bộ GD&ĐT – Viện nghiên cứu phát triển GD: Chiến lược phát triển GD trong thế kỉ 21 – Kinh nghiệm của quốc gia, NXB chính trị QG.
- [4]. Bộ GD&ĐT (2002), Ngành Giáo dục-Đào tạo thực hiện NQTW2 khóa VIII và NQ Đại hội Đảng lần thứ IX. NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [5]. Bộ GD&ĐT (2012), Chiến lược phát triển GD&ĐT 2011 – 2020, NXB Giáo dục.
- [6]. Chính phủ, Quyết định số 711/QĐ-TTg, ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020.
- [7]. Nguyễn Đình Chính (2002), Phạm Ngọc Uẩn (1998), Tâm lý học quản lý, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [8]. Trần Kim Dung (2003), Quản trị nguồn nhân lực. Nhà xuất bản Thống kê.
- [9]. Vũ Cao Đàm (1999), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [10]. Trần Khánh Đức (2004), Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [11]. Nguyễn Minh Đường (1996), Quản lý quá trình đào tạo. Viện nghiên cứu và phát triển giáo dục, Hà Nội.
- [12]. Phạm Minh Hạc (1997), Giáo dục nhân cách, đào tạo nhân lực. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [13]. Phạm Minh Hạc (1997), Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng của thế kỉ XXI. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [14]. Phạm Minh Hạc (2006), Một số vấn đề giáo dục và khoa học giáo dục, NXB Khoa học giáo dục.
- [15]. Phan Văn Kha (2006), “*Đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá-hiện đại hoá trong*



điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hoá và hội nhập Quốc tế”, Hội thảo về đào tạo nhân lực của đề tài KX- 05-10, Hà Nội

[16]. Trần Kiêm (2003), *Khoa học quản lý nhà trường phổ thông*, NXB Quốc gia, Hà Nội.

[17]. Trần Kiêm (2007), *Tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.

[18]. *Luật Giáo dục (2005), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (2009)*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[19]. Nguyễn Mạnh Tường (1994), *Lý luận giáo dục châu Âu từ Erasme tới Rousseau thế kỷ 16,17,18*; NXB Khoa học xã hội, Hà Nội

[20]. UBND tỉnh Bình Phước (2010), *Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 15/01/2010 về Phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bình Phước đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020*.

PHỤ LỤC

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá – xã hội của Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Thị xã Đồng Xoài là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của tỉnh Bình Phước, được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000. Đồng Xoài nằm ở phía Đông Nam tỉnh Bình Phước, trên tuyến đường giao thông quan trọng nối liền với Tây Nguyên và Thành phố Hồ Chí Minh, đó là Quốc lộ 14 và tỉnh lộ ĐT 741. Thị xã có 05 phường và 03 xã với tổng diện tích tự nhiên 168,48 km². Phía Bắc, phía Đông, phía Nam giáp huyện Đồng Phú; phía Tây giáp huyện Chơn Thành và tỉnh Bình Dương.

Nằm ở độ cao trung bình 88,63 m so với mặt nước biển, có thể xếp Đồng Xoài vào vùng cao nguyên dạng địa hình đồi, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam với hai dạng địa hình chủ yếu. Dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, phân bố hầu hết trên địa bàn thị xã, chủ yếu là đất đỏ phát triển trên đất đá bazan và đất xám phát triển trên phù sa cổ. Dạng địa hình bùng bầu thấp trũng, nằm xen kẽ với dạng địa hình đồi thấp lượn sóng, thổ nhưỡng thường gặp trên dạng địa hình này là đất dốc tụ, mùn glây...

Đồng Xoài là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, địa danh Đồng Xoài đã đi vào lịch sử với mốc son chói lọi “Đồng Xoài rực lửa chiến công” (09/6/1965)- là biểu hiện tinh thần anh dũng, ý chí quyết thắng của nhân dân Đồng Xoài nói riêng và miền Đông Nam bộ nói chung. Nhân dân Đồng Xoài có truyền thống cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, chịu khó khắc phục khó khăn gian khổ. Các dân tộc ở Đồng Xoài luôn đoàn kết, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước và sẵn sàng hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, cùng nhân dân cả nước quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu KT- XH do Đảng đề ra.

Khi mới giải phóng (26/12/1974), dân số của Đồng Xoài mới chỉ có 4.370 người sống tập trung ở một số khu vực, với cư dân tại chỗ là đồng bào dân tộc người S'Tiêng. Thực hiện chủ trương của Đảng về việc phân bố dân cư, thành lập

vùng kinh tế mới, Đồng Xoài đã nhiều lần đón các đợt dân di xây dựng vùng kinh tế mới. Theo thời gian, từ chỗ dân số Đồng Xoài chỉ có hơn 4 ngàn người khi mới giải phóng nhưng đến nay dân số của thị xã đã đạt 88.340 người (theo số liệu thống kê năm 2011), mật độ trung bình 485 người/km², cao nhất trong toàn tỉnh. Hiện ở Đồng Xoài có 20 dân tộc khác nhau và 03 tôn giáo lớn cùng sinh sống và hoạt động. Các dân tộc thiểu số sống đan xen với nhau, với người Kinh trong tất cả các xã – phường của thị xã tạo nên sự phong phú, đa dạng trong sinh hoạt văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam ở Đồng Xoài.

Về chất lượng NNL: lực lượng lao động của thị xã chủ yếu là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo nhưng trong thời gian tới số lượng lao động có tay nghề cao, lao động có kỹ thuật sẽ có xu hướng tăng vì thị xã đang đẩy mạnh việc đào tạo NNL để đáp ứng yêu cầu thời kỳ CNH – HĐH.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là trung tâm của tỉnh, với mật độ dân cư đông đúc, tốc độ đô thị hóa cao, thị xã Đồng Xoài được xác định là một trong những vùng để tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội chung của tỉnh, có điều kiện để tăng cường các quan hệ hợp tác đầu tư phát triển. Tuy nhiên, do xuất phát điểm kinh tế – xã hội thấp nên thị xã Đồng Xoài có những thách thức mới trong khả năng cạnh tranh phát triển. Những thuận lợi, tiềm năng luôn đan xen với những khó khăn thách thức, đòi hỏi thị xã luôn nỗ lực phấn đấu vượt qua để vận động và phát triển. Điều đó cũng đặt ra cho giáo dục của thị xã Đồng Xoài trách nhiệm lớn lao trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương.

2. Khái quát về các trường THPT trên địa bàn thị xã Đồng Xoài – Bình Phước

a. Trường THPT Nguyễn Du

THPT Nguyễn Du (THPT BC Đồng Xoài) thuộc thị xã Đồng Xoài – trước đây là một trong bốn trường bán công của tỉnh Bình Phước, được thành lập từ năm 1995, đến tháng 9 năm 2008 chuyển sang công lập với tên gọi trường THPT Nguyễn Du

Hiện nay nhà trường có 88 cán bộ giáo viên, trong đó có 74 giáo viên đứng lớp. Lãnh đạo nhà trường có 4 người gồm 1 hiệu trưởng và 3 phó hiệu trưởng. Năm

học 2010-2011 trường có 28 lớp học, trong đó khối 12 có 8 lớp, khối 11 có 7 lớp và khối lớp 10 có 13 lớp với 1045 học sinh.

Từ khi chuyển sang công lập nhà trường có sự chuyển biến đột phá về chất lượng từ một trường có chất lượng thấp đã trở thành một trong những trường có chất lượng cao Sở GD&ĐT tỉnh Bình Phước. Năm học 2008-2009 tốt nghiệp trung học phổ thông với tỷ lệ 92% đứng thứ 3, năm học 2009-2010 tỷ lệ 98,28% đứng thứ 2 so với các trường phổ thông trong toàn tỉnh. Đậu đại học năm học 2008-2009 tỷ lệ 40%, năm học 2009-2010 tỷ lệ 45%, trường đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc. Năm học 2009-2010 trường có 9 học sinh giỏi cấp tỉnh, năm học 2010-2011 trường có 29 học sinh .

Trường THPT Nguyễn Du đang trên đà đổi mới quản lý, đổi mới phương pháp dạy học. Nhà trường có 28 phòng học cho 28 lớp. Khối 12 của trường được phân thành 8 lớp, trong đó có 6 lớp chọn phân ban để luyện thi các khối đại học A,B,C,D và 2 lớp thường. Khối 10,11 được phân thành các lớp chuyên toán, văn và các lớp thường. Toàn trường có 2 phòng máy tính chuyên dạy tin học, 5 phòng có ráp máy chiếu và 3 bộ máy chiếu di động, phục vụ đầy đủ cho giáo viên dạy học có nhu cầu sử dụng máy chiếu. Toàn bộ học sinh học chính thức vào buổi sáng, buổi chiều học bồi dưỡng học sinh học giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém và các hoạt động nâng cao chất lượng.

Nhà trường rất chú ý đến giáo dục đạo đức nền nếp, kỷ cương; lấy giáo dục đạo đức làm kim chỉ nam cho mọi hành động, “Tiên học lễ, hậu học văn” là nét đẹp có tính truyền thống nhà trường, khẩu hiệu của mỗi học sinh là: “không có chữ viết trên bàn và bờ tường”, xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp; trường học thân thiện học sinh tích cực.

Khẩu hiệu của cán bộ giáo viên nhà trường là: “Dân chủ, kỷ cương, tình thương, trách nhiệm”, xây dựng Trường THPT Nguyễn Du thành trường tiên tiến xuất sắc, lá cờ đầu của ngành giáo dục trong toàn quốc.

b. Trường THPT Đồng Xoài

Trường THPT Đồng Xoài - tiền thân với tên gọi Trường cấp II, III Đồng Xoài được thành lập năm 1984. Đến năm 2001 UBND Thị xã tách THCS ra khỏi

cấp THPT, hình thành 3 trường THCS và một trường THPT. Năm 2005, trường được UBND Tỉnh ra quyết định thành lập với tên THPT Đồng Xoài trường như hiện nay.

Trải qua gần 30 năm không ngừng tự rèn luyện để hoàn thiện và trưởng thành, trường THPT Đồng Xoài đã góp phần lớn trong việc giáo dục con em của thị xã Đồng Xoài nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung.

Ngày đầu mới thành lập, trường thiếu giáo viên, cơ sở vật chất chỉ là các phòng tạm, trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy và học tập vô cùng thiếu thốn: chỉ 02 dãy nhà gỗ và một dãy nhà xây; giáo viên phải mượn nhà dân để ở các cơ sở vật chất khác hầu như chưa có gì, có năm học, nhà trường cũng có đến 03 khu học cách xa nhau.

Bước vào năm học 2001-2002, UBND thị xã đã quyết định tách cấp THCS ra khỏi trường giao cho Phòng GD&ĐT quản lý, trường THPT Đồng Xoài giao lại cơ sở cũ cho trường THCS Tân Xuân để chuyển đến địa điểm hiện nay với tên cấp học là THPT Đồng Xoài. Đến địa điểm mới thầy và trò của trường còn có nhiều khó khăn, các hạng mục chưa hoàn thiện, dân cư trong khuôn viên trường vẫn chưa được giải tỏa là điều cản trở trong việc giáo dục.

Gần 30 năm qua, trường THPT Đồng Xoài đã không ngừng phát triển và trưởng thành ngày càng xứng đáng với niềm tin yêu và quý trọng của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và các bậc PHHS. Từ năm học 1998-1999 đến nay trường đều được công nhận Tiên tiến xuất sắc, được tặng nhiều Bằng khen, cờ thi đua của UBND Tỉnh, Bộ GD&ĐT và của Thủ tướng Chính Phủ. Năm học 1998-1999 với những thành tích mà thầy và trò đã đạt được, lần đầu tiên nhà trường được công nhận trường Tiên tiến xuất sắc được UBND Tỉnh tặng lá cờ đầu ngành học phổ thông. Những năm học tiếp theo, nhà trường luôn giữ vững và phát huy những thành quả đã đạt được về tất cả mọi mặt. Năm học 2008-2009 trường xuất sắc được tặng Cờ thi đua của Chính phủ.

c. Trường THPT Hùng Vương

Trước sức ép về số lượng học sinh trên địa bàn thị xã Đồng Xoài tăng nhanh, trong khi 2 trường THPT Đồng Xoài và Nguyễn Du quá tải. Để giải quyết

nhu cầu học tập của con em và giảm tình trạng quá tải cho các trường trên địa bàn, ngày 28-2-2006 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 211/QĐ-UBND thành lập Trường THPT Hùng Vương. Trường mượn tạm cơ sở vật chất của Trung tâm dạy nghề tỉnh, gồm 10 phòng học và 4 phòng làm việc. Mặc dù phải mượn tạm cơ sở, mọi thứ thiếu thốn nhưng sau khi khai giảng, ngoài số học sinh được tuyển theo địa bàn, rất nhiều phụ huynh có con em đang học tập ngoài tỉnh xin về học tại trường. Ban đại diện hội cha mẹ học sinh đã thống nhất với nhà trường tự nguyện đóng góp kinh phí xây dựng 7 phòng học tạm với đầy đủ trang thiết bị, trị giá hơn 700 triệu đồng. Đây cũng là trường đầu tiên của tỉnh thực hiện xã hội hóa phòng học. Đến hết học kỳ I năm học đầu tiên 2006-2007, trường có 420 học sinh với 13 lớp 10, trong đó có gần 200 học sinh chuyển về từ các trường ngoài tỉnh.

Tập thể sư phạm nhà trường đã từng bước khẳng định được chất lượng giáo dục. Năm học 2007-2008, tuy chưa có học sinh lớp 12 nhưng trường đã có 7 học sinh giỏi cấp tỉnh, 1 học sinh giỏi cấp quốc gia. Đến năm học 2009-2010, trường có 38 học sinh giỏi tỉnh, là trường duy nhất và đầu tiên của tỉnh Bình Phước trong khối không chuyên tham gia thi học sinh giỏi Olympic lần thứ 16 tại thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả, trường đã dành 10 huy chương vàng, bạc và đồng.

Các năm học tiếp theo, tỷ lệ học sinh giỏi các cấp của trường ngày càng cao và luôn đứng thứ nhì tỉnh sau Trường THPT chuyên Quang Trung và thứ nhất khối các trường không chuyên của tỉnh. Số lượng học sinh giỏi các cấp và đặc biệt là điểm bình quân 3 môn thi đại học, tỷ lệ học sinh đậu đại học hằng năm ngày càng tăng. Đến năm học 2013-2014, trường đã được xếp vào top 200 trường có điểm thi đại học cao nhất cả nước. Từ năm 2010-2016, trường đoạt 471 giải học sinh giỏi cấp tỉnh, 191 huy chương Olympic 19-5 trong 3 năm; 32 huy chương Olympic 30-4. Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2016-2017, trường có 86 học sinh đoạt giải, xếp thứ 2 toàn đoàn sau Trường THPT chuyên Quang Trung.

Chỉ sau hơn 6 năm thành lập, năm 2011 trường đã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia và đây cũng là trường THPT đầu tiên của tỉnh đạt danh hiệu này. Đồng thời, được Sở GD-ĐT công nhận là trường THPT chất lượng cao của tỉnh và được tuyển sinh toàn tỉnh.

PHIẾU ĐIỀU TRA 1
VỀ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN CỦA GV THPT Ở THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI

(Dành cho Hiệu trưởng, P. Hiệu trưởng, Tổ trưởng, Tổ phó chuyên môn)

Để có những thông tin khách quan làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu và đề ra các giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên THPT trong địa bàn thị xã Đồng Xoài đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay, xin anh (chị) vui lòng cho biết ý kiến đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ giáo viên THPT bằng cách đánh dấu (✓) vào ô mà anh (chị) cho là phù hợp nhất.

Anh (chị) vui lòng cho biết thông tin về bản thân:

Anh (chị) là: Hiệu trưởng ☐ Phó Hiệu trưởng ☐
 Tổ trưởng CM ☐ Tổ phó CM ☐

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn về sự hợp tác quý báu của anh (chị).

Khảo sát đánh giá năng lực giáo viên THPT của 3 trường ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

STT	Những năng lực cụ thể	Phản đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Có trình độ chuyên môn được đào tạo theo đúng chuẩn trình độ của GV giảng dạy ở cấp học					
2	Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy					
3	Có kiến thức chuyên sâu, đồng thời có khả năng hệ thống hóa kiến thức trong cả cấp học để nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với các môn học được phân công giảng dạy					
4	Kiến thức cơ bản trong các tiết dạy đảm bảo đủ, chính xác, có hệ thống					
5	Có khả năng hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu về môn học					
6	Có khả năng bồi dưỡng học sinh giỏi hoặc giúp đỡ học sinh yếu hay học sinh còn nhiều hạn chế trở nên tiến bộ					
7	Có kiến thức cơ bản về tâm lý học sư phạm và					

	tâm					
--	-----	--	--	--	--	--

	lý học lứa tuổi, giáo dục học của cấp học và vận dụng được vào việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách ứng xử và xử lý tình huống sư phạm trong giáo dục phù hợp với từng đối tượng HS					
8	Có kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh và vận dụng phù hợp với cấp học, đánh giá học sinh chính xác, khách quan theo đúng các quy định hiện hành					
9	Có kiến thức phổ thông về chính trị, xã hội và nhân văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tiếng dân tộc để đáp ứng yêu cầu dạy học					
10	Có hiểu biết cơ bản về nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, huyện, xã nơi công tác					

Khảo sát đánh giá về nghiệp vụ sư phạm của giáo viên

ST T	Những năng lực cụ thể	Phân đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Lập được kế hoạch dạy học trong năm học và từng học kỳ nhằm cụ thể hóa chương trình giáo dục cấp học theo quy định của Bộ GD&ĐT phù hợp với đặc điểm của trường, lớp, đối tượng học sinh được phân công giảng dạy					
2	Biết cách soạn giáo án theo hướng đổi mới; chuẩn kiến thức, kỹ năng, thể hiện các hoạt động dạy học tích cực của thầy và trò					
3	Xây dựng môi trường học tập thân thiện, hợp tác					
4	Lựa chọn và kết hợp tốt các PPDH thực hiện các hoạt động trên lớp					
5	Phát huy được tính năng động sáng tạo, chủ động học tập của học sinh					
6	Biết cách hướng dẫn học sinh tự học					
7	Sử dụng hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp đối tượng học sinh					
8	Sử dụng kết quả kiểm tra để điều chỉnh việc học tập của học sinh một cách tích cực					
9	Biết khai thác và sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy học nhằm hỗ trợ quá trình học tập của học sinh					

10	Ngôn ngữ giảng dạy trong sáng, trình bày rõ ràng, mạch lạc các nội dung của bài học. Nói rõ ràng, rành mạch, phát âm chuẩn tiếng Việt khi giao tiếp trong					
----	---	--	--	--	--	--

	phạm vi nhà trường					
11	Có các biện pháp giáo dục phù hợp với từng đối tượng học sinh					
12	Có khả năng phối hợp với gia đình và các đoàn thể địa phương để theo dõi, giúp đỡ để làm tốt công tác giáo dục học sinh					
13	Tổ chức các buổi ngoại khóa hoặc tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp					
14	Thường xuyên trao đổi góp ý với học sinh về tình hình học tập					
15	Tham gia các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp					
16	Có các giải pháp để cải tiến và nâng cao chất lượng học tập của học sinh sau từng học kỳ					
17	Biết cách xử lý tình huống cụ thể để giáo dục học sinh					
18	Vận dụng việc xử lý tình huống vào giáo dục, vào tổng kết sáng kiến kinh nghiệm giáo dục					
19	Ứng xử với đồng nghiệp, cộng đồng luôn giữ đúng phong cách nhà giáo					
20	Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy					

PHIẾU ĐIỀU TRA 2
VỀ THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN CỦA GV THPT
Ở THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI
(Dành cho GV THPT)

Để có những thông tin khách quan làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu và đề ra các giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên THPT trong địa bàn thị xã Đồng Xoài đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay, xin anh (chị) vui lòng cho biết ý kiến đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu về phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm của đội ngũ giáo viên THPT bằng cách đánh dấu (✓) vào ô mà anh (chị) cho là phù hợp nhất.

Anh (chị) vui lòng cho biết thông tin về bản thân:

Anh (chị) là: Nam ☐ Nữ ☐

Số năm công tác:

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn về sự hợp tác quý báu của anh (chị).

Khảo sát đánh giá năng lực giáo viên THPT của 3 trường ở thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

STT	Những năng lực cụ thể	Phân đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Có trình độ chuyên môn được đào tạo theo đúng chuẩn trình độ của giáo viên giảng dạy ở cấp học					
2	Nắm vững mục tiêu, nội dung cơ bản của chương trình sách giáo khoa của các môn học được phân công giảng dạy					
3	Có kiến thức chuyên sâu, đồng thời có khả năng hệ thống hóa kiến thức trong cả cấp học để nâng cao hiệu quả giảng dạy đối với các môn học được phân công giảng dạy					
4	Kiến thức cơ bản trong các tiết dạy đảm bảo đủ, chính xác, có hệ thống					
5	Có khả năng hướng dẫn đồng nghiệp một số kiến thức chuyên sâu về môn học					
6	Có khả năng bồi dưỡng học sinh giỏi hoặc giúp đỡ học sinh yếu hay học sinh còn nhiều hạn chế trở nên tiến bộ					

7	Có kiến thức cơ bản về tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học của cấp học và vận dụng được vào việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, cách ứng xử và xử lý tình huống sư phạm trong giáo dục phù hợp với từng đối tượng HS					
8	Có kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh và vận dụng phù hợp với cấp học, đánh giá HS chính xác, khách quan theo đúng các quy định hiện hành					
9	Có kiến thức phổ thông về chính trị, xã hội và nhân văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tiếng dân tộc để đáp ứng yêu cầu dạy học					
10	Có hiểu biết cơ bản về nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, XH của tỉnh, huyện, xã nơi công tác					

Khảo sát đánh giá về nghiệp vụ sư phạm của giáo viên

ST T	Những năng lực cụ thể	Phân đánh giá				Giá trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Lập được kế hoạch dạy học trong năm học và từng học kỳ nhằm cụ thể hóa chương trình giáo dục cấp học theo quy định của Bộ GD&ĐT phù hợp với đặc điểm của trường, lớp, đối tượng học sinh được phân công giảng dạy					
2	Biết cách soạn giáo án theo hướng đổi mới; chuẩn kiến thức, kỹ năng, thể hiện các hoạt động dạy học tích cực của thầy và trò					
3	Xây dựng môi trường học tập thân thiện, hợp tác					
4	Lựa chọn và kết hợp tốt các PPDH thực hiện các hoạt động trên lớp					
5	Phát huy được tính năng động sáng tạo, chủ động học tập của học sinh					
6	Biết cách hướng dẫn học sinh tự học					
7	Sử dụng hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp đối tượng học sinh					
8	Sử dụng kết quả kiểm tra để điều chỉnh việc học tập của học sinh một cách tích cực					
9	Biết khai thác và sử dụng tốt thiết bị, đồ dùng dạy					

	học nhằm hỗ trợ quá trình học tập của học sinh					
--	--	--	--	--	--	--

10	Ngôn ngữ giảng dạy trong sáng, trình bày rõ ràng, mạch lạc các nội dung của bài học. Nói rõ ràng, rành mạch, phát âm chuẩn tiếng Việt khi giao tiếp trong phạm vi nhà trường					
11	Có các biện pháp giáo dục phù hợp với từng đối tượng học sinh					
12	Có khả năng phối hợp với gia đình và các đoàn thể địa phương để theo dõi, giúp đỡ để làm tốt công tác giáo dục học sinh					
13	Tổ chức các buổi ngoại khóa hoặc tham quan học tập, sinh hoạt tập thể thích hợp					
14	Thường xuyên trao đổi góp ý với học sinh về tình hình học tập					
15	Tham gia các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp					
16	Có các giải pháp để cải tiến và nâng cao chất lượng học tập của học sinh sau từng học kỳ					
17	Biết cách xử lý tình huống cụ thể để giáo dục học sinh					
18	Vận dụng việc xử lý tình huống vào giáo dục, vào tổng kết sáng kiến kinh nghiệm giáo dục					
19	Ứng xử với đồng nghiệp, cộng đồng luôn giữ đúng phong cách nhà giáo					
20	Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy					

**Khảo sát về thực trạng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên
THPT**

S T T	Tiêu chí	Phân đánh giá				Gi á trị TB
		Tốt 3	Khá 2	TB 1	Yếu 0	
1	Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn					
2	Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm					
3	Bồi dưỡng trình độ lý luận chính trị					
4	Bồi dưỡng phương pháp luận, NCKH					
5	Bồi dưỡng quản lý hành chính nhà nước					
6	Bồi dưỡng về ngoại ngữ					

7	Bồi dưỡng về tin học					
---	----------------------	--	--	--	--	--

8	Bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý					
9	Bồi dưỡng nâng cao trình độ (Thạc sĩ, tiến sĩ)					
10	Bồi dưỡng đạt chuẩn quốc gia, quốc tế					

3.5.4 PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

(Dành cho cán bộ quản lý và giáo viên các trường THPT)

Kính thưa quý Thầy/Cô!

Chúng tôi đang thực hiện đề tài “**Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông trên địa bàn TX Đồng Xoài tỉnh Bình Phước.**”, xin quý thầy/cô vui lòng cho ý kiến về các vấn đề dưới đây bằng cách đánh dấu “x” vào ô thích hợp hoặc viết thêm vào chỗ trống các ý kiến khác. Chúng tôi cam kết những ý kiến của quý thầy/cô chỉ được dùng cho mục đích nghiên cứu, không nhằm mục đích nào khác.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự cộng tác của quý thầy/ cô!

A. **Phần tìm hiểu thông tin cá nhân:** (Quý thầy cô vui lòng đánh dấu x vào lựa chọn phù hợp nhất)

1. Vị trí công tác hiện tại của quý thầy/cô:

1. Hiệu trưởng
2. Phó hiệu trưởng
3. Tổ trưởng
4. Giáo viên

2. Thâm niên công tác trong ngành giáo dục của quý thầy/cô:

1. Dưới 5 năm
2. Dưới 10 năm
3. Trên 10 năm
4. Trên 20 năm

3. Thâm niên làm công tác quản lý của quý thầy/cô:(dành cho quý thầy/cô đang làm công tác quản lý)

1. Dưới 5 năm
2. Dưới 10 năm

3. Trên 10 năm
4. Trên 20 năm
4. Bằng cấp chuyên môn cao nhất thầy/cô đã đạt được: 1.Cử nhân
- 2.Thạc sĩ 3.Tiến sĩ
4. Khác
5. Quý thầy/cô đã từng tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng về công tác quản lý ?
1. Chưa tham gia
2. Đã tham gia
- Nếu có, xin quý thầy/cô cho biết tên các khóa đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý:
-
-
-

B. **Phần tìm hiểu về thực trạng quản lý đội ngũ giáo viên:**(Quý thầy cô vui lòng đánh dấu x vào ô thích hợp)

Câu 1: Quý thầy/ cô vui lòng cho biết ý kiến về thực trạng **quản lý đội ngũ giáo viên** ở đơn vị mình hiện nay:

TT	Nội dung quản lý	Mức độ			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1	Quy hoạch, tuyển dụng giáo viên				
1.1	Hàng năm, lập quy hoạch, dự báo về nhu cầu số lượng giáo viên của từng môn học.				
1.2	Đảm bảo sự cân đối và hợp lý giữa các bộ môn trong tuyển dụng: không để tình trạng quá thiếu hoặc thừa GV ở các bộ môn.				
1.3	GV được tuyển dụng đáp ứng được các yêu cầu của công việc				
2	Sử dụng giáo viên				

2.1	Phân công giảng dạy đúng với chuyên môn được đào tạo của GV và tiêu chuẩn tuyển dụng				
2.2	Phân công giảng dạy trong từng khối có sự xen kẽ giữa GV khá, giỏi và GV trung bình, yếu.				
2.3	Phân công GV có chú ý kết hợp giữa năng lực và nguyện vọng của GV.				
2.4	Phân công GV hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho GV tập sự.				
3	Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên				
3.1	Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng GV theo nội dung và giai đoạn.				
3.2	Thành lập hội đồng bầu chọn GV tham gia các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ công bằng, khách quan.				
3.3	Tổ chức các hoạt động nhằm kích thích hứng thú, động cơ học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ cho GV.				
3.4	Có kế hoạch giám sát việc tham gia các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ của GV				
3.5	Tổ chức các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho GV tại trường				
3.6	Tổ chức hội thảo chia sẻ sáng kiến kinh nghiệm giảng dạy giữa các GV trong trường theo định kỳ.				
3.7	Tạo điều kiện và có chính sách khuyến khích GV học sau đại học để nâng cao trình độ.				

3.8	Triển khai kế hoạch đào tạo bồi dưỡng theo các nội dung và đúng tiến độ đã xác định trong kế hoạch.				
3.9	Tạo điều kiện học tập thuận lợi để mọi người cùng nhau học tập một cách chủ động và sáng tạo.				
3.10	Khuyến khích từng GV lập kế hoạch học tập và tự bồi dưỡng.				
4	Các cơ chế, chính sách đối với giáo viên				
4.1	Kế hoạch hóa công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật đối với GV.				
4.2	Tạo điều kiện làm việc thuận lợi cho GV.				
4.3	Có bố trí nhà công vụ cho GV xa nhà.				
4.4	Chế độ tiền lương, thưởng kịp thời cho GV.				
4.5	Có chế độ khen thưởng cho những GV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo định kỳ và đột xuất.				
4.6	Hàng năm, có tổ chức cho GV đi tham quan, giao lưu học tập ở một số nơi trong nước và nước ngoài.				
4.7	Thực hiện chế độ nâng lương trước thời hạn cho GV có thành tích xuất sắc trong năm học.				
4.8	Thực hiện chế độ nâng lương, truy lương, chế độ thừa giờ, tăng tiết cho GV.				
4.9	Kịp thời động viên, giúp đỡ GV có hoàn cảnh khó khăn về tinh thần lẫn vật chất.				
4.10	Thực hiện chế độ ma chay, cưới hỏi, hậu sản cho GV...				

Câu 2: Quý thầy/cô vui lòng cho biết những thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý đội ngũ giáo viên hiện nay tại trường:

1. Thuận lợi:

- Tuyển dụng:

.....
.....

- Phân công:

.....
.....

- Bồi dưỡng:

.....
.....

Chính sách đãi ngộ:

.....

2. Khó khăn:

- Tuyển dụng:

.....
.....
.....

- Phân công:

.....
.....

- Bồi dưỡng:

.....
.....
.....

- Chính sách đãi ngộ:

.....
.....

Câu 3: Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường THPT trên địa bàn TX

Đồng Xoài tỉnh Bình Phước, Những vấn đề cần đổi mới được coi là cấp bách, quý thầy/cô vui lòng xếp theo thứ tự 1,2,3,4,5:

Các vấn đề	xếp hạng					
	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Không ý kiến
Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên						
Thực hiện đổi mới giáo dục THPT.						
Đổi mới quản lý giáo dục THPT						
Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất sư phạm.						
Tăng cường xã hội hoá giáo dục.						

Chúng tôi mong muốn mời quý thầy/ cô tham gia một buổi phỏng vấn cùng chúng tôi trong thời gian khoảng 30 phút để tìm hiểu rõ hơn về thực trạng giáo dục tại các trường THPT trên địa bàn TX Đồng Xoài tỉnh Bình Phước. Nếu quý thầy/cô nào có thể giúp đỡ chúng tôi trong bước phỏng vấn, xin vui lòng cho chúng tôi thông tin liên lạc bằng địa chỉ thư điện tử..... hoặc số điện thoại... Chúng tôi sẽ liên lạc mời quý thầy/cô tham gia buổi phỏng vấn với điều kiện thuận tiện nhất.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của quý thầy/cô!